

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 17/2023/QĐ-UBND

Đồng Nai, ngày 10 tháng 4 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành bộ đơn giá dịch vụ đo đạc bản đồ, đăng ký đất đai,
tài sản gắn liền với đất, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận
quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền
với đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ về chế độ tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2019 của Chính phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên quy định;

Căn cứ Nghị định số 38/2019/NĐ-CP ngày 09 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định mức lương cơ sở đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang;

Căn cứ Thông tư số 14/2017/TT-BTNMT ngày 20 tháng 7 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định định mức kinh tế - kỹ thuật đo đạc lập bản đồ địa chính, đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, lập hồ sơ địa



chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 186/TTr-STNMT ngày 25 tháng 3 năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành bộ đơn giá dịch vụ đo đạc bản đồ, đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai, cụ thể như sau:

1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

Đơn giá dịch vụ này được áp dụng thống nhất trên phạm vi toàn tỉnh Đồng Nai, làm sở đề lập, thanh toán:

- a) Các công trình có sử dụng vốn ngân sách Nhà nước;
- b) Người sử dụng đất có nhu cầu đo đạc bản đồ được các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, các tổ chức, cá nhân có chức năng hành nghề đo đạc bản đồ thực hiện;
- c) Các tổ chức, cá nhân có chức năng hành nghề đo đạc bản đồ có nhu cầu kiểm tra, cập nhật file các loại sản phẩm đo đạc bản đồ được Văn phòng Đăng ký đất đai thực hiện.

2. Các đơn giá dịch vụ ban hành kèm theo (chưa bao gồm chi phí khảo sát lập thiết kế, lập dự toán; thuế VAT, vận chuyển) cụ thể:

- a) Đơn giá đo đạc, lập bản đồ địa chính.
(Phụ lục I kèm theo)
- b) Đơn giá dịch vụ đo đạc
(Phụ lục II kèm theo)
- c) Đơn giá đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất (dạng đồng loạt) trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.
(Phụ lục III kèm theo)

Điều 2. Hiệu lực thi hành

- 1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 02 tháng 5 năm 2023.
- 2. Quyết định này thay thế Quyết định số 21/2018/QĐ-UBND ngày 16 tháng 4 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc ban hành đơn giá đo đạc địa chính, đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

3. Các nội dung chuyển tiếp: Đối với hồ sơ của người sử đất đã được tiếp nhận, các Hợp đồng, giao nhiệm vụ đã và đang thực hiện trước ngày Quyết định này có hiệu lực thì áp dụng mức giá tại thời điểm nhận hồ sơ, ký hợp đồng, đặt hàng, giao nhiệm vụ để thanh toán.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường tổ chức triển khai, hướng dẫn, theo dõi việc thực hiện bộ đơn giá dịch vụ; tổng hợp những khó khăn, vướng mắc và kịp thời báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế cho phù hợp với quy định pháp luật hiện hành.

2. Giao Sở Tài chính theo dõi, quản lý giá, giá dịch vụ theo quy định.

3. Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, phát sinh, các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố Long Khánh, thành phố Biên Hòa, các đơn vị và cá nhân có liên quan báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh (qua Sở Tài nguyên và Môi trường) để xem xét, giải quyết.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố Long Khánh, thành phố Biên Hòa và Thủ trưởng các đơn vị, các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Bộ Tài chính;
- Bộ Tư pháp (Cục Kiểm tra văn bản);
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Ban Kinh tế Ngân sách HĐND tỉnh;
- Chủ tịch và các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Sở Tư pháp;
- Chánh, Phó chánh VP UBND tỉnh;
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh Đồng Nai;
- Lưu VT, KTNS. (34b)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Võ Tấn Đức



ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Phụ lục I
BẢNG GIÁ ĐO ĐẠC, LẬP BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH

Được thành lập theo Quyết định số 17-7023/QĐ-UBND ngày 17 tháng 4 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai



Số TT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Mức khó khăn	Chi phí trực tiếp										Chi phí chung						Đơn giá sản phẩm (đồng)	Đơn giá sản phẩm làm tròn (đồng)	
				Nhân công		Vật liệu		Dụng cụ		Khấu hao máy		Điện năng		Chi phí chung								
I	LƯỚI ĐỊA CHÍNH			Công KT	Công LĐPT	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Công	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Công	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Công	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Công	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Công		
L1	Chọn điểm, chọn mốc	điểm	1	1.535.192	388.800	1.923.992	276.870	276.870	27.082	27.082	69.840	69.840	0	574.446	0	574.446	0	574.446	0	574.446	2.872.231	2.872.000
		điểm	2	2.039.912	518.400	2.558.312	276.870	276.870	33.853	33.853	89.240	89.240	0	739.569	0	739.569	0	739.569	0	739.569	3.697.845	3.697.000
		điểm	3	2.639.268	648.000	3.287.268	276.870	276.870	45.137	45.137	104.760	104.760	0	928.509	0	928.509	0	928.509	0	928.509	4.642.545	4.642.000
		điểm	4	3.490.984	843.200	4.334.184	276.870	276.870	58.679	58.679	131.920	131.920	0	1.200.413	0	1.200.413	0	1.200.413	0	1.200.413	6.002.066	6.002.000
		điểm	5	4.426.820	1.102.400	5.529.220	276.870	276.870	74.477	74.477	139.680	139.680	0	1.505.062	0	1.505.062	0	1.505.062	0	1.505.062	7.222.309	7.222.000
L2	Xây tường vây	điểm	1	1.323.980	768.000	2.091.980	544.698	544.698	20.410	20.410	69.840	69.840	0	681.732	0	681.732	0	681.732	0	681.732	3.408.660	3.408.000
		điểm	2	1.431.860	1.008.000	2.439.860	544.698	544.698	26.689	26.689	69.840	69.840	0	770.272	0	770.272	0	770.272	0	770.272	3.851.360	3.851.000
		điểm	3	1.588.777	1.344.000	2.932.777	544.698	544.698	31.399	31.399	85.360	85.360	0	898.558	0	898.558	0	898.558	0	898.558	4.492.792	4.492.000
		điểm	4	1.853.573	2.304.000	4.157.573	544.698	544.698	40.819	40.819	100.880	100.880	0	1.210.992	0	1.210.992	0	1.210.992	0	1.210.992	6.054.962	6.054.000
		điểm	5	2.118.369	2.688.000	4.806.369	544.698	544.698	51.809	51.809	112.520	112.520	0	1.378.849	0	1.378.849	0	1.378.849	0	1.378.849	6.894.245	6.894.000
L3	Tiếp điểm	điểm	1	283.905	57.600	341.505	135.330	135.330	4.121	4.121	69.840	69.840	0	137.699	0	137.699	0	137.699	0	137.699	688.496	688.000
		điểm	2	357.510	57.600	415.110	135.330	135.330	5.389	5.389	89.240	89.240	0	161.268	0	161.268	0	161.268	0	161.268	806.338	806.000
		điểm	3	431.116	86.400	517.516	135.330	135.330	6.341	6.341	104.760	104.760	0	190.987	0	190.987	0	190.987	0	190.987	954.933	954.000
		điểm	4	536.266	108.800	645.066	135.330	135.330	7.926	7.926	131.920	131.920	0	230.060	0	230.060	0	230.060	0	230.060	1.150.302	1.150.000
		điểm	5	715.021	68.000	783.021	135.330	135.330	10.462	10.462	139.680	139.680	0	267.123	0	267.123	0	267.123	0	267.123	1.335.616	1.335.000
L4	Đo ngắm	điểm	1	890.263	72.000	962.263	45.156	45.156	14.851	14.851	33.355	33.355	0	263.906	0	263.906	0	263.906	0	263.906	1.319.531	1.319.000
		điểm	2	1.076.289	100.800	1.177.089	45.156	45.156	16.973	16.973	50.537	50.537	0	322.439	0	322.439	0	322.439	0	322.439	1.612.194	1.612.000
		điểm	3	1.302.176	201.600	1.503.776	45.156	45.156	21.216	21.216	60.645	60.645	0	407.698	0	407.698	0	407.698	0	407.698	2.038.491	2.038.000
		điểm	4	1.621.077	360.000	1.981.077	45.156	45.156	28.642	28.642	82.881	82.881	0	534.439	0	534.439	0	534.439	0	534.439	2.672.195	2.672.000
		điểm	5	2.524.627	448.000	2.972.627	45.156	45.156	38.189	38.189	110.171	110.171	0	791.536	0	791.536	0	791.536	0	791.536	3.957.680	3.957.000
L5	Tính toán bình sai	điểm	1 - 5	317.638		317.638	46.497	46.497	4.164	4.164	1.847	1.847	0	55.522	0	55.522	0	55.522	0	55.522	425.669	425.000
L6	Phục vụ kiểm tra nghiệm thu	điểm	1 - 5	191.340		191.340	0	0	0	0	0	0	0	28.701	0	28.701	0	28.701	0	28.701	220.041	220.000
II	ĐO ĐẠC THÀNH LẬP BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH BẢNG PHƯƠNG PHÁP ĐO ĐẠC TRỰC TIẾP																					
II.1	Bản đồ địa chính tỷ lệ 1/200																					
I	Ngoại nghiệp	Ha	1	19.894.703	2.744.000	22.638.703	1.627.323	1.627.323	220.290	220.290	536.702	536.702	640	6.255.915	0	6.255.915	0	6.255.915	0	6.255.915	31.279.574	31.279.000
		Ha	2	21.961.071	3.286.400	25.247.471	1.627.323	1.627.323	264.207	264.207	621.604	621.604	640	6.940.311	0	6.940.311	0	6.940.311	0	6.940.311	34.701.557	34.701.000
		Ha	3	26.871.793	3.875.200	30.746.993	1.627.323	1.627.323	308.124	308.124	755.023	755.023	640	8.359.526	0	8.359.526	0	8.359.526	0	8.359.526	41.797.629	41.797.000
		Ha	4	31.088.468	4.513.600	35.602.068	1.627.323	1.627.323	367.447	367.447	902.901	902.901	640	9.625.095	0	9.625.095	0	9.625.095	0	9.625.095	48.125.474	48.125.000

Số TT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Mức khoán	Chi phí trực tiếp																Chi phí chung		Đơn giá sản phẩm (đồng)	Đơn giá sản phẩm tạm (đồng)		
				Nhân công				Vật liệu				Dùng cụ				Khấu hao máy				Điện năng					
				Công KT	Công LĐPT	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Công	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Công	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Công	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Công	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Công	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Công		
2	Nội nghiệp	Ha	1	2.030.243		2.030.243	2.030.243	2.030.243		1.399.785	1.399.785	29.781	29.781		109.085	109.085	81.540	81.540	0	547.565	547.565	4.197.999	4.197.000		
		Ha	2	2.204.321		2.204.321	2.204.321	2.204.321		1.399.785	1.399.785	32.272	32.272		122.006	122.006	91.320	91.320	0	577.456	577.456	4.427.159	4.427.000		
		Ha	3	2.362.206		2.362.206	2.362.206	2.362.206		1.399.785	1.399.785	34.763	34.763		133.896	133.896	100.180	100.180	0	604.624	604.624	4.635.454	4.635.000		
		Ha	4	2.637.494		2.637.494	2.637.494	2.637.494		1.399.785	1.399.785	38.915	38.915		154.636	154.636	115.520	115.520	0	651.952	651.952	4.998.301	4.998.000		
II.2 Bàn đồ địa chính tỷ lệ 1/500																									
1	Ngoại nghiệp	Ha	1	5.489.873	830.720	6.320.593		6.320.593	340.934		340.934	40.140		40.140	108.823		108.823	102	1.702.648	0	1.702.648	8.513.240	8.513.000		
		Ha	2	6.387.627	1.000.448	7.388.075		7.388.075	340.934		340.934	50.732		50.732	134.698	102	134.698	102	1.978.636	0	1.978.636	9.893.178	9.893.000		
		Ha	3	7.478.724	1.204.480	8.683.204		8.683.204	340.934		340.934	66.899		66.899	180.464	102	180.464	102	2.317.901	0	2.317.901	11.589.505	11.589.000		
		Ha	4	8.794.259	1.452.288	10.246.547		10.246.547	340.934		340.934	85.297		85.297	232.861	102	232.861	102	2.726.435	0	2.726.435	13.632.177	13.632.000		
		Ha	5	10.360.372	1.744.896	12.105.268		12.105.268	340.934		340.934	0		0	290.595	102	290.595	102	3.184.225	0	3.184.225	15.921.125	15.921.000		
2	Nội nghiệp	Ha	1	938.567		938.567		938.567		333.331	333.331	14.705		14.705	43.804		43.804	43.907	43.907	0	206.147	206.147	1.580.462	1.580.000	
		Ha	2	1.004.636		1.004.636		1.004.636		333.331	333.331	15.631		15.631	47.969		47.969	52.854	52.854	0	218.163	218.163	1.672.584	1.672.000	
		Ha	3	1.070.705		1.070.705		1.070.705		333.331	333.331	16.557		16.557	52.070		52.070	57.718	57.718	0	229.557	229.557	1.759.939	1.759.000	
		Ha	4	1.158.797		1.158.797		1.158.797		333.331	333.331	17.791		17.791	57.591		57.591	61.338	61.338	0	244.327	244.327	1.873.175	1.873.000	
		Ha	5	1.263.730		1.263.730		1.263.730		333.331	333.331	19.334		19.334	71.974		71.974	66.995	66.995	0	263.305	263.305	2.018.669	2.018.000	
II.3 Bàn đồ địa chính tỷ lệ 1/1.000																									
1	Ngoại nghiệp	Ha	1	1.750.768	223.936	1.974.704		1.974.704	84.906		84.906	19.014		19.014	49.280		49.280	53	531.989	0	531.989	2.659.946	2.659.000		
		Ha	2	2.032.330	265.984	2.298.314		2.298.314	84.906		84.906	22.883		22.883	58.054		58.054	53	616.052	0	616.052	3.080.261	3.080.000		
		Ha	3	2.542.162	365.696	2.907.858		2.907.858	84.906		84.906	26.921		26.921	68.646		68.646	53	772.096	0	772.096	3.860.480	3.860.000		
		Ha	4	3.409.946	583.744	3.993.690		3.993.690	84.906		84.906	33.651		33.651	87.446		87.446	53	1.049.937	0	1.049.937	5.249.683	5.249.000		
		Ha	5	4.202.580	749.120	4.951.700		4.951.700	84.906		84.906	41.997		41.997	110.693		110.693	53	1.297.337	0	1.297.337	6.486.686	6.486.000		
2	Nội nghiệp	Ha	1	450.418		450.418		450.418		124.113	124.113	6.471		6.471	20.201		20.201	20.018	20.018	0	93.183	93.183	714.404	714.000	
		Ha	2	482.643		482.643		482.643		124.113	124.113	6.928		6.928	22.074		22.074	21.418	21.418	0	98.576	98.576	755.753	755.000	
		Ha	3	522.965		522.965		522.965		124.113	124.113	7.499		7.499	25.636		25.636	24.044	24.044	0	105.638	105.638	809.894	809.000	
		Ha	4	573.326		573.326		573.326		124.113	124.113	8.213		8.213	29.420		29.420	26.829	26.829	0	114.285	114.285	876.185	876.000	
		Ha	5	636.318		636.318		636.318		124.113	124.113	9.098		9.098	34.143		34.143	30.282	30.282	0	125.093	125.093	959.046	959.000	
II.4 Bàn đồ địa chính tỷ lệ 1/20.000																									
1	Ngoại nghiệp	Ha	1	754.197	96.528	850.725		850.725	23.236		23.236	7.823		7.823	16.745		16.745	20	224.637	0	224.637	1.123.186	1.123.000		
		Ha	2	870.331	114.032	984.363		984.363	23.236		23.236	9.500		9.500	19.707		19.707	20	239.206	0	239.206	1.296.032	1.296.000		
		Ha	3	1.020.802	141.312	1.162.114		1.162.114	23.236		23.236	11.176		11.176	23.315		23.315	20	304.965	0	304.965	1.524.826	1.524.000		
		Ha	4	1.299.632	202.192	1.501.824		1.501.824	23.236		23.236	14.529		14.529	31.037		31.037	20	392.662	0	392.662	1.963.309	1.963.000		
		Ha	5	1.674.626	272.272	1.946.898		1.946.898	23.236		23.236	19.000		19.000	42.125		42.125	20	507.820	0	507.820	2.539.099	2.539.000		
2	Nội nghiệp	Ha	1	190.697		190.697		190.697		42.099	42.099	3.006		3.006	8.842		8.842	8.260	8.260	0	37.936	37.936	290.841	290.000	



Số TT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Mức kho	Chi phí trực tiếp														Chi phí chung				Đơn giá sản phẩm (đồng)	Đơn giá sản phẩm làm tròn (đồng)						
				Nhân công				Vật liệu				Dụng cụ				Khấu hao máy				Diện năng				Chi phí chung					
				Công KT	Công LBPT	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Công	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Công	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Công	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Công	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Công	Ngoại nghiệp			Nội nghiệp	Công				
		Ha	2	205.312		205.312	205.312		42.099	42.099		3.261	3.261		9.898	9.898		9.285	9.285		40.478	40.478		310.332	310.000				
		Ha	3	222.881		222.881	222.881		42.099	42.099		3.605	3.605		11.161	11.161		10.572	10.572		43.548	43.548		333.867	333.000				
		Ha	4	201.951		201.951	201.951		42.099	42.099		3.216	3.216		9.661	9.661		9.170	9.170		39.915	39.915		306.012	306.000				
		Ha	5	223.084		223.084	223.084		42.099	42.099		3.605	3.605		11.185	11.185		10.674	10.674		43.597	43.597		334.243	334.000				
II.5 Bản đồ địa chính tỷ lệ 1/5000																													
1	Ngoại nghiệp	Ha	1	289.313	32.613	321.926		321.926	4.923		4.923		3.283	3.283		7.438	7.438	5	84.394						421.969	421.000			
		Ha	2	332.115	38.652	370.767		370.767	4.923		4.923		3.925	3.925		8.923	8.923	5	97.136						485.678	485.000			
		Ha	3	383.455	45.897	429.351		429.351	4.923		4.923		4.304	4.304		9.666	9.666	5	112.062						560.311	560.000			
		Ha	4	445.107	54.590	499.697		499.697	4.923		4.923		4.773	4.773		10.408	10.408	5	129.951						649.757	649.000			
2	Nội nghiệp	Ha	1	25.718			25.718	25.718	7.539	7.539	553	553		1.493	1.493		1.491	1.491	0	5.519	5.519				42.314	42.000			
		Ha	2	29.222			29.222	29.222	7.539	7.539	603	603		1.756	1.756		1.684	1.684	0	6.121	6.121				46.925	46.000			
		Ha	3	33.950			33.950	33.950	7.539	7.539	673	673		2.110	2.110		2.671	2.671	0	7.041	7.041				53.984	53.000			
		Ha	4	40.333			40.333	40.333	7.539	7.539	766	766		2.588	2.588		4.005	4.005	0	8.285	8.285				63.516	63.000			
II.6 Bản đồ địa chính tỷ lệ 1/10000																													
1	Ngoại nghiệp	Ha	1	138.298	16.703	155.001		155.001	1.689		1.689		1.490	1.490		13.522	13.522	8	42.928						214.639	214.000			
		Ha	2	159.113	19.823	178.937		178.937	1.689		1.689		1.782	1.782		16.222	16.222	8	49.659						248.297	248.000			
		Ha	3	184.094	23.568	207.662		207.662	1.689		1.689		1.956	1.956		17.574	17.574	8	57.222						286.111	286.000			
		Ha	4	214.068	28.061	242.130		242.130	1.689		1.689		2.169	2.169		18.924	18.924	8	66.230						331.150	331.000			
2	Nội nghiệp	Ha	1	8.030			8.030	8.030	1.888	1.888	211	211		2.304	2.304		1.683	1.683	0	2.117	2.117				16.233	16.000			
		Ha	2	9.169			9.169	9.169	1.888	1.888	226	226		2.644	2.644		1.858	1.858	0	2.368	2.368				18.153	18.000			
		Ha	3	10.707			10.707	10.707	1.888	1.888	246	246		3.105	3.105		2.756	2.756	0	2.805	2.805				21.506	21.000			
		Ha	4	12.780			12.780	12.780	1.888	1.888	286	286		3.726	3.726		3.968	3.968	0	3.397	3.397				26.046	26.000			
Ghi chú:																													
(1) Dành mức trên áp dụng đối với đối tượng do về là thôn đất của các mảnh bần do về hết diện tích của mảnh (khiếp kìa mảnh). Trường hợp mảnh bần do về hết diện tích của mảnh thì dành mức được tính bằng mức nhân công nhân (x) với tỷ lệ phần trăm diện tích do về của mảnh. Đối với giao thông, thủy hệ, để điều khi phải do về thì diện tích và dành mức được tính như sau:																													
- Đối tượng giao thông đường bộ, đường sắt, để điều thi dành mức được tính bằng 30% của dành mức quy định chi phí nhân công:																													
- Đối tượng thủy hệ được nhà nước giao quản lý không thuộc diện phải cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì dành mức được tính bằng 30% của dành mức quy định chi phí nhân công và chi phí bồi hồi với phần diện tích trong phạm vi 03 (ba) mét kể từ ranh giới chiếm đất của đối tượng từ vào bên trong đối tượng.																													
(2) Trường hợp phải do về địa hình cho BDDC, mức tính bằng 0,10 mức quy định chi phí nhân công:																													
(3) Trường hợp do phục vụ công tác đến bù, giải phóng mặt bằng, khu công nghiệp, các công trình điện năng thì mức ngoại nghiệp được tính thêm 0,15 và nội nghiệp được tính thêm 0,10 mức quy định tại chi phí nhân công.																													
III. SỔ HÓA VÀ CHUYÊN HỆ TỌA ĐỘ BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH																													
III.1. Số hóa BDDC																													
1	Tỷ lệ 1/500	Ha	1	195.940		195.940		195.940	110.227	110.227	4.977	4.977		16.916	16.916		7.136	7.136	0	50.279	50.279				385.474	385.000			
		Ha	2	212.781		212.781		212.781	110.227	110.227	5.697	5.697		19.533	19.533		8.096	8.096	0	53.450	53.450				409.783	409.000			
		Ha	3	232.537		232.537		232.537	110.227	110.227	6.548	6.548		22.751	22.751		9.312	9.312	0	57.206	57.206				438.581	438.000			

Số TT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Mức khấu hao	Chi phí trực tiếp										Chi phí chung										Đơn giá sản phẩm (đồng)	Đơn giá sản phẩm làm tròn (đồng)		
				Nhân công		Vật liệu		Dụng cụ		Khấu hao máy		Điện năng		Chi phí chung													
				Công KT	Công LĐPT	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Công	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Công	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Công	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Công	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Công	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Công				
		Hà	4	235.207			235.207	235.207		110.227	110.227		7.530	7.530		26.571	26.571		10.752	10.752		0	61.543	61.543		471.831	471.000
		Hà	5	281.117			281.117	281.117		110.227	110.227		8.643	8.643		31.003	31.003		12.448	12.448		0	66.516	66.516		509.954	509.000
2	Tỷ lệ 1/1000	Hà	1	76.918			76.918	76.918		27.557	27.557		2.194	2.194		8.252	8.252		3.296	3.296		0	17.733	17.733		135.951	135.000
		Hà	2	85.015			85.015	85.015		27.557	27.557		2.512	2.512		8.716	8.716		3.472	3.472		0	19.091	19.091		146.363	146.000
		Hà	3	94.326			94.326	94.326		27.557	27.557		2.887	2.887		9.861	9.861		3.896	3.896		0	20.779	20.779		159.307	159.000
		Hà	4	105.014			105.014	105.014		27.557	27.557		3.320	3.320		11.362	11.362		4.472	4.472		0	22.759	22.759		174.484	174.000
		Hà	5	117.321			117.321	117.321		27.557	27.557		3.811	3.811		16.298	16.298		6.320	6.320		0	25.696	25.696		197.003	197.000
3	Tỷ lệ 1/2000	Hà	1	32.488			32.488	32.488		6.939	6.939		733	733		2.646	2.646		1.115	1.115		0	6.591	6.591		50.532	50.000
		Hà	2	36.354			36.354	36.354		6.939	6.939		839	839		3.241	3.241		1.384	1.384		0	7.316	7.316		56.092	56.000
		Hà	3	40.787			40.787	40.787		6.939	6.939		964	964		4.187	4.187		1.826	1.826		0	8.208	8.208		62.930	62.000
		Hà	4	45.888			45.888	45.888		6.939	6.939		1.109	1.109		4.890	4.890		2.115	2.115		0	9.144	9.144		70.104	70.000
		Hà	5	51.758			51.758	51.758		6.939	6.939		1.273	1.273		6.062	6.062		2.617	2.617		0	10.300	10.300		78.968	78.000
4	Tỷ lệ 1/5000	Hà	1	6.207			6.207	6.207		775	775		129	129		487	487		213	213		0	1.172	1.172		8.983	8.000
		Hà	2	6.990			6.990	6.990		775	775		147	147		623	623		281	281		0	1.322	1.322		10.138	10.000
		Hà	3	7.892			7.892	7.892		775	775		169	169		741	741		335	335		0	1.487	1.487		11.400	11.000
		Hà	4	8.929			8.929	8.929		775	775		194	194		884	884		400	400		0	1.677	1.677		12.859	12.000
III.2 Chuyển hệ tọa độ BĐ BC dạng số từ tọa độ HN-72 sang hệ tọa độ VN-2000																											
1	Tỷ lệ 1/500	Hà	1	552.828			552.828	552.828		97.427	97.427		3.627	3.627		15.122	15.122		3.606	3.606		0	100.892	100.892		773.503	773.000
		Hà	2	563.192			563.192	563.192		97.427	97.427		3.627	3.627		16.165	16.165		4.019	4.019		0	102.664	102.664		787.094	787.000
		Hà	3	573.556			573.556	573.556		97.427	97.427		3.627	3.627		17.133	17.133		4.390	4.390		0	104.420	104.420		800.652	800.000
		Hà	4	583.919			583.919	583.919		97.427	97.427		3.627	3.627		18.105	18.105		4.819	4.819		0	106.185	106.185		814.082	814.000
		Hà	5	599.465			599.465	599.465		97.427	97.427		3.627	3.627		18.706	18.706		5.043	5.043		0	108.640	108.640		832.909	832.000
2	Tỷ lệ 1/1000	Hà	1	444.414			444.414	444.414		49.757	49.757		1.116	1.116		4.456	4.456		1.061	1.061		0	75.121	75.121		575.925	575.000
		Hà	2	447.652			447.652	447.652		49.757	49.757		1.116	1.116		4.698	4.698		1.109	1.109		0	75.650	75.650		579.982	579.000
		Hà	3	450.891			450.891	450.891		49.757	49.757		1.116	1.116		5.039	5.039		1.275	1.275		0	76.212	76.212		584.290	584.000
		Hà	4	454.130			454.130	454.130		49.757	49.757		1.116	1.116		5.380	5.380		1.398	1.398		0	76.767	76.767		588.547	588.000
		Hà	5	458.988			458.988	458.988		49.757	49.757		1.116	1.116		5.552	5.552		1.474	1.474		0	77.533	77.533		594.419	594.000
3	Tỷ lệ 1/2000	Hà	1	411.663			411.663	411.663		39.542	39.542		279	279		1.315	1.315		330	330		0	67.969	67.969		521.098	521.000
		Hà	2	412.675			412.675	412.675		39.542	39.542		314	314		1.400	1.400		360	360		0	68.144	68.144		522.435	522.000
		Hà	3	413.687			413.687	413.687		39.542	39.542		349	349		1.501	1.501		398	398		0	68.321	68.321		523.797	523.000
		Hà	4	414.699			414.699	414.699		39.542	39.542		384	384		1.601	1.601		436	436		0	68.499	68.499		525.161	525.000
		Hà	5	416.217			416.217	416.217		39.542	39.542		433	433		1.664	1.664		461	461		0	68.751	68.751		527.088	527.000
4	Tỷ lệ 1/5000	Hà	1	399.277			399.277	399.277		34.501	34.501		50	50		180	180,12893		51	51		0	65.109	65.109		499.168	499.000

Số TT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Mức kho	Chi phí trực tiếp																		Chi phí chung				Đơn giá sản phẩm (đồng)	Đơn giá sản phẩm làm tròn (đồng)								
				Nhân công						Vật liệu						Dụng cụ						Khấu hao máy						Điện năng				Chi phí chung			
				Công KT	Công LDPT	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Công	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Công	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Công	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Công	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Công	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Công	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp			Công	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Công				
IV ĐO ĐẶC CHỈNH LÝ BÀN ĐỒ ĐỊA CHÍNH																																			
IV.1. Ngoài nghiệp																																			
1. Đối soát thực địa																																			
a)	Tỷ lệ 1/200	ha	1	1.557.489		1.557.489		1.557.489	345.017	345.017	34.915			34.915				0	484.355	0	484.355		2.421.777	2.421.000											
		ha	2	2.022.096		2.022.096		2.022.096	345.017	345.017	43.644			43.644				0	602.689	0	602.689		3.013.447	3.013.000											
		ha	3	2.629.253		2.629.253		2.629.253	345.017	345.017	58.192			58.192				0	758.116	0	758.116		3.790.578	3.790.000											
		ha	4	3.415.917		3.415.917		3.415.917	345.017	345.017	69.831			69.831				0	957.691	0	957.691		4.788.456	4.788.000											
b)	Tỷ lệ 1/500	ha	1	373.375		373.375		373.375	55.203	55.203	8.380			8.380				0	109.239	0	109.239		546.196	546.000											
		ha	2	484.881		484.881		484.881	55.203	55.203	10.475			10.475				0	137.640	0	137.640		688.198	688.000											
		ha	3	631.021		631.021		631.021	55.203	55.203	13.966			13.966				0	175.047	0	175.047		875.237	875.000											
		ha	4	820.243		820.243		820.243	55.203	55.203	18.854			18.854				0	223.575	0	223.575		1.117.875	1.117.000											
c)	Tỷ lệ 1/1000	ha	5	1.066.062		1.066.062		1.066.062	55.203	55.203	24.441			24.441				0	286.426	0	286.426		1.432.131	1.432.000											
		ha	1	140.016		140.016		140.016	13.801	13.801	3.142			3.142				0	39.239	0	39.239		196.197	196.000											
		ha	2	182.041		182.041		182.041	13.801	13.801	3.927			3.927				0	49.942	0	49.942		249.711	249.000											
		ha	3	236.527		236.527		236.527	13.801	13.801	5.236			5.236				0	63.891	0	63.891		319.455	319.000											
d)	Tỷ lệ 1/2000	ha	4	307.485		307.485		307.485	13.801	13.801	7.069			7.069				0	82.089	0	82.089		410.444	410.000											
		ha	5	399.773		399.773		399.773	13.801	13.801	9.163			9.163				0	105.684	0	105.684		528.421	528.000											
		ha	1	61.560		61.560		61.560	3.450	3.450	1.178			1.178				0	16.547	0	16.547		82.736	82.000											
		ha	2	73.915		73.915		73.915	3.450	3.450	1.473			1.473				0	19.709	0	19.709		98.547	98.000											
		ha	3	88.698		88.698		88.698	3.450	3.450	1.964			1.964				0	23.528	0	23.528		117.640	117.000											
		ha	4	106.437		106.437		106.437	3.450	3.450	2.651			2.651				0	28.135	0	28.135		140.673	140.000											
		ha	5	127.714		127.714		127.714	3.450	3.450	3.436			3.436				0	33.650	0	33.650		168.251	168.000											
		ha	1	13.686		13.686		13.686	383	383	262			262				0	3.583	0	3.583		17.914	17.000											
d)	Tỷ lệ 1/5000	ha	2	16.426		16.426		16.426	383	383	327			327				0	4.284	0	4.284		21.420	21.000											
		ha	3	19.711		19.711		19.711	383	383	436			436				0	5.133	0	5.133		25.663	25.000											
		ha	4	23.653		23.653		23.653	383	383	480			480				0	6.129	0	6.129		30.645	30.000											
		ha	1	5.133		5.133		5.133	96	96	98			98				0	1.332	0	1.332		6.659	6.000											
e)	Tỷ lệ 1/10000	ha	2	6.160		6.160		6.160	96	96	123			123				0	1.595	0	1.595		7.973	7.000											
		ha	3	7.391		7.391		7.391	96	96	164			164				0	1.913	0	1.913		9.564	9.000											
		ha	4	8.870		8.870		8.870	96	96	180			180				0	2.286	0	2.286		11.432	11.000											
		ha																0		0															

[illegible]



Số TT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Mức khấu	Chi phí trực tiếp										Chi phí chung				Đơn giá sản phẩm (đồng)	Đơn giá sản phẩm kèm thuế (đồng)				
				Nhân công					Vật liệu					Dụng cụ		Khấu hao máy				Điện năng			
				Công KT	Công LĐ/T	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Công	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Công	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Công	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Công			Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Công	
b)	Tỷ lệ 1/500	Thửa	1	234.917	18.656	253.573	253.573	4.231	4.231	2.642	3.302	2.642	3.302	10.247	10.247	50	67.686	0	67.686	338.428	338.000		
		Thửa	2	281.957	22.400	304.357	304.357	4.231	4.231	3.302	4.403	3.302	4.403	12.806	12.806	62	81.189	0	81.189	405.947	405.000		
		Thửa	3	338.292	26.880	365.172	365.172	4.231	4.231	4.403	5.944	4.403	5.944	17.075	17.075	82	97.741	0	97.741	488.703	488.000		
		Thửa	4	405.894	32.240	438.134	438.134	4.231	4.231	5.944	7.705	5.944	7.705	23.031	23.031	110	117.868	0	117.868	589.340	589.000		
		Thửa	5	487.157	38.704	525.861	525.861	4.231	4.231	7.705	1.065	7.705	1.065	29.031	29.031	138	141.741	0	141.741	708.707	708.000		
e)	Tỷ lệ 1/1000	Thửa	1	85.770	6.800	92.570	92.570	3.389	3.389	1.065	1.331	1.065	1.331	5.018	5.018	19	25.264	0	25.264	126.331	126.000		
		Thửa	2	102.952	8.176	111.128	111.128	3.389	3.389	1.331	1.775	1.331	1.775	6.678	6.678	24	30.223	0	30.223	151.114	151.000		
		Thửa	3	123.374	9.792	133.166	133.166	3.389	3.389	1.775	2.396	1.775	2.396	9.033	9.033	32	36.260	0	36.260	181.300	181.000		
		Thửa	4	148.161	11.760	159.921	159.921	3.389	3.389	2.396	3.106	2.396	3.106	11.697	11.697	43	43.695	0	43.695	218.477	218.000		
		Thửa	5	177.737	14.112	191.849	191.849	3.389	3.389	3.106	4.289	3.106	4.289	15.697	15.697	57	52.524	0	52.524	262.621	262.000		
d)	Tỷ lệ 1/2000	Thửa	1	120.134	9.536	129.670	129.670	1.853	1.853	1.105	1.382	1.105	1.382	5.723	5.723	22	34.235	0	34.235	171.174	171.000		
		Thửa	2	144.218	11.456	155.674	155.674	1.853	1.853	1.382	1.842	1.382	1.842	7.145	7.145	35	49.392	0	49.392	246.960	246.000		
		Thửa	3	172.948	13.744	186.692	186.692	1.853	1.853	1.842	2.487	1.842	2.487	8.937	8.937	43	59.353	0	59.353	296.764	296.000		
		Thửa	4	207.594	16.496	224.090	224.090	1.853	1.853	2.487	3.224	2.487	3.224	12.430	12.430	0	71.610	0	71.610	358.051	358.000		
		Thửa	5	249.142	19.792	268.934	268.934	1.853	1.853	3.224	4.289	3.224	4.289	15.697	15.697	57	52.524	0	52.524	262.621	262.000		
d)	Tỷ lệ 1/5000	Thửa	1	168.301	13.376	181.677	181.677	2.271	2.271	1.707	2.134	1.707	2.134	6.142	6.142	30	47.957	0	47.957	239.784	239.000		
		Thửa	2	201.961	16.048	218.009	218.009	2.271	2.271	2.134	2.845	2.134	2.845	7.084	7.084	34	57.383	0	57.383	286.915	286.000		
		Thửa	3	242.381	19.248	261.629	261.629	2.271	2.271	2.845	3.414	2.845	3.414	9.448	9.448	46	69.060	0	69.060	345.300	345.000		
		Thửa	4	290.829	23.104	313.933	313.933	2.271	2.271	3.414	4.267	3.414	4.267	10.626	10.626	39	95.426	0	95.426	477.130	477.000		
		Thửa	1	336.602	26.752	363.354	363.354	5.685	5.685	3.414	4.267	3.414	4.267	10.626	10.626	44	114.156	0	114.156	570.780	570.000		
e)	Tỷ lệ 1/10000	Thửa	2	403.922	32.080	436.002	436.002	5.685	5.685	4.267	5.689	4.267	5.689	14.178	14.178	60	137.182	0	137.182	685.912	685.000		
		Thửa	3	484.622	38.496	523.118	523.118	5.685	5.685	5.689	6.258	5.689	6.258	15.601	15.601	65	163.869	0	163.869	819.345	819.000		
		Thửa	4	581.659	46.208	627.867	627.867	5.685	5.685	6.258		6.258		163.869	163.869	0	163.869	0	163.869	819.345	819.000		
		IV.2. Non nghiệp																					
		1 Số hóa bản đồ địa chính																					
a)	Tỷ lệ 1/200	ha	1	391.879	0	391.879	391.879	212.352	212.352		4.977	4.977			16.916	16.916	7.136	7.136	0	94.989	94.989	728.248	728.000
		ha	2	425.562	0	425.562	425.562	212.352	212.352		5.697	5.697			19.533	19.533	8.096	8.096	0	100.686	100.686	771.925	771.000
		ha	3	465.073	0	465.073	465.073	212.352	212.352		6.548	6.548			22.751	22.751	9.312	9.312	0	107.405	107.405	823.441	823.000
		ha	4	510.415	0	510.415	510.415	212.352	212.352		7.330	7.330			26.571	26.571	10.752	10.752	0	115.143	115.143	882.763	882.000
b)	Tỷ lệ 1/500	ha	1	195.940		195.940	195.940	212.352	212.352		4.977	4.977			16.916	16.916	7.136	7.136	0	65.598	65.598	502.918	502.000
		ha	2	212.781		212.781	212.781	212.352	212.352		5.697	5.697			19.533	19.533	8.096	8.096	0	68.769	68.769	527.227	527.000
		ha	3	232.537		232.537	232.537	212.352	212.352		6.548	6.548			22.751	22.751	9.312	9.312	0	72.525	72.525	556.025	556.000
		ha	4	255.207		255.207	255.207	212.352	212.352		7.530	7.530			26.571	26.571	10.752	10.752	0	76.862	76.862	589.275	589.000

Số TT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Mức khấu hao	Chi phí trực tiếp										Chi phí chung						Đơn giá sản phẩm (đồng)	Đơn giá sản phẩm làm tròn (đồng)									
				Nhân công				Vật liệu				Dụng cụ		Khấu hao máy		Điện năng		Chi phí chung												
				Công KT	Công LĐPT	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Công	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Công	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Công	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Công	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Công	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Công							
c)	Tỷ lệ 1/1000	ha	5	281.117			281.117	281.117			212.352	212.352		8.643	8.643			31.003	31.003			12.448	12.448			0	81.834	81.834	627.397	627.000
		ha	1	76.918			76.918	76.918			53.088	53.088		2.194	2.194			8.252	8.252			3.296	3.296			0	21.562	21.562	165.311	165.000
		ha	2	85.015			85.015	85.015			53.088	53.088		2.512	2.512			8.716	8.716			3.472	3.472			0	22.920	22.920	175.723	175.000
		ha	3	94.326			94.326	94.326			53.088	53.088		2.887	2.887			9.861	9.861			3.896	3.896			0	24.609	24.609	188.668	188.000
		ha	4	105.014			105.014	105.014			53.088	53.088		3.320	3.320			11.362	11.362			4.472	4.472			0	26.588	26.588	203.844	203.000
d)	Tỷ lệ 1/2000	ha	5	117.321			117.321	117.321			53.088	53.088		3.811	3.811			16.298	16.298			6.320	6.320			0	29.526	29.526	226.364	226.000
		ha	1	32.488			32.488	32.488			13.341	13.341		733	733			2.646	2.646			1.115	1.115			0	7.549	7.549	57.873	57.000
		ha	2	36.354			36.354	36.354			13.341	13.341		839	839			3.241	3.241			1.384	1.384			0	8.274	8.274	63.433	63.000
		ha	3	40.787			40.787	40.787			13.341	13.341		964	964			4.187	4.187			1.826	1.826			0	9.166	9.166	70.271	70.000
		ha	4	45.888			45.888	45.888			13.341	13.341		1.109	1.109			4.890	4.890			2.115	2.115			0	10.101	10.101	77.444	77.000
đ)	Tỷ lệ 1/5000	ha	5	51.758			51.758	51.758			13.341	13.341		1.273	1.273			6.062	6.062			2.617	2.617			0	11.258	11.258	86.309	86.000
		ha	1	6.207			6.207	6.207			1.484	1.484		129	129			487	487			213	213			0	1.278	1.278	9.798	9.000
		ha	2	6.990			6.990	6.990			1.484	1.484		147	147			623	623			281	281			0	1.429	1.429	10.954	10.000
		ha	3	7.892			7.892	7.892			1.484	1.484		169	169			741	741			335	335			0	1.593	1.593	12.215	12.000
		ha	4	8.929			8.929	8.929			1.484	1.484		194	194			884	884			400	400			0	1.784	1.784	13.675	13.000
e)	Tỷ lệ 1/10000	ha	1	3.104			3.104	3.104			1.484	1.484		129	129			487	487			213	213			0	813	813	6.230	6.000
		ha	2	3.495			3.495	3.495			1.484	1.484		147	147			623	623			281	281			0	905	905	6.935	6.000
		ha	3	3.946			3.946	3.946			1.484	1.484		169	169			741	741			335	335			0	1.001	1.001	7.677	7.000
		ha	4	4.464			4.464	4.464			1.484	1.484		194	194			884	884			400	400			0	1.114	1.114	8.541	8.000
		2. Lập bản vẽ bản đồ địa chính, lập kết quả đo đạc địa chính thửa đất, bổ sung số mục kê																												
a)	Tỷ lệ 1/200	Thửa	1	34.962			34.962	34.962			13.510	13.510		1.046	1.046			306	306			820	820			0	7.597	7.597	58.242	58.000
		Thửa	2	39.669			39.669	39.669			13.510	13.510		1.193	1.193			333	333			893	893			0	8.340	8.340	63.938	63.000
		Thửa	3	44.375			44.375	44.375			13.510	13.510		1.439	1.439			378	378			1.013	1.013			0	9.107	9.107	69.823	69.000
		Thửa	4	49.175			49.175	49.175			13.510	13.510		1.635	1.635			414	414			1.109	1.109			0	9.876	9.876	75.719	75.000
		Thửa	1	18.857			18.857	18.857			13.510	13.510		856	856			255	255			684	684			0	5.124	5.124	39.287	39.000
b)	Tỷ lệ 1/500	Thửa	2	20.703			20.703	20.703			13.510	13.510		955	955			269	269			720	720			0	5.424	5.424	41.582	41.000
		Thửa	3	21.349			21.349	21.349			13.510	13.510		1.121	1.121			293	293			786	786			0	5.559	5.559	42.619	42.000
		Thửa	4	28.225			28.225	28.225			13.510	13.510		1.354	1.354			327	327			875	875			0	6.644	6.644	50.934	50.000
		Thửa	5	32.608			32.608	32.608			13.510	13.510		1.620	1.620			360	360			965	965			0	7.360	7.360	56.424	56.000
		Thửa	1	13.873			13.873	13.873			13.510	13.510		713	713			217	217			582	582			0	4.334	4.334	33.230	33.000
c)	Tỷ lệ 1/1000	Thửa	2	14.519			14.519	14.519			13.510	13.510		777	777			222	222			594	594			0	4.443	4.443	34.066	34.000
		Thửa	3	15.581			15.581	15.581			13.510	13.510		884	884			230	230			616	616			0	4.623	4.623	35.444	35.000
		Thửa	4	17.057			17.057	17.057			13.510	13.510		1.033	1.033			241	241			646	646			0	4.873	4.873	37.362	37.000
		Thửa	4	17.057			17.057	17.057			13.510	13.510		1.033	1.033			241	241			646	646			0	4.873	4.873	37.362	37.000
		Thửa	4	17.057			17.057	17.057			13.510	13.510		1.033	1.033			241	241			646	646			0	4.873	4.873	37.362	37.000

Số TT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Mức khấu hao	Chi phí trực tiếp										Chi phí chung				Đơn giá sản phẩm làm tròn (đồng)	Đơn giá sản phẩm làm tròn (đồng)							
				Nhân công				Vật liệu		Dụng cụ		Khấu hao máy		Điện năng												
				Công KT	Công LĐPT	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Công	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Công	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Công	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Công			Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Công				
đ)	Tỷ lệ 1/2000	Thừa	5	18.765			18.765	18.765		13.510	13.510		1.204	1.204		235	235		683	683		0	5.162	5.162	39.579	39.000
		Thừa	1	14.427			14.427	14.427		13.510	13.510		729	729		203	203		592	592		0	4.419	4.419	33.881	33.000
		Thừa	2	15.442			15.442	15.442		13.510	13.510		797	797		210	210		614	614		0	4.586	4.586	35.160	35.000
		Thừa	3	16.457			16.457	16.457		13.510	13.510		910	910		217	217		634	634		0	4.759	4.759	36.488	36.000
		Thừa	4	17.750			17.750	17.750		13.510	13.510		1.068	1.068		225	225		660	660		0	4.982	4.982	38.196	38.000
đ)	Tỷ lệ 1/5000	Thừa	5	20.288			20.288	20.288		13.510	13.510		1.249	1.249		242	242		685	685		0	5.396	5.396	41.370	41.000
		Thừa	1	17.796			17.796	17.796		13.546	13.546		812	812		247	247		662	662		0	4.959	4.959	38.022	38.000
		Thừa	2	18.811			18.811	18.811		13.546	13.546		901	901		255	255		682	682		0	5.129	5.129	39.324	39.000
		Thừa	3	21.303			21.303	21.303		13.546	13.546		1.048	1.048		274	274		734	734		0	5.536	5.536	42.442	42.000
		Thừa	4	22.318			22.318	22.318		13.546	13.546		1.108	1.108		282	282		754	754		0	5.701	5.701	43.709	43.000
e)	Tỷ lệ 1/10000	Thừa	1	21.487			21.487	21.487		13.546	13.546		1.167	1.167		324	324		870	870		0	5.609	5.609	43.004	43.000
		Thừa	2	22.503			22.503	22.503		13.546	13.546		1.344	1.344		336	336		901	901		0	5.795	5.795	44.426	44.000
		Thừa	3	24.994			24.994	24.994		13.546	13.546		1.640	1.640		365	365		979	979		0	6.229	6.229	47.754	47.000
		Thừa	4	26.010			26.010	26.010		13.546	13.546		1.758	1.758		377	377		1.009	1.009		0	6.405	6.405	49.105	49.000
		3																Biên tập BDDC và in ấn xác nhận hồ sơ các cấp; giao nộp sản phẩm								
b)	Tỷ lệ 1/200	ha	1-4	224.683			224.683	224.683		724.782	724.782		14.756	14.756		5.802	5.802		5.200	5.200		0	146.283	146.283	1.121.506	1.121.000
		ha	1-5	79.671			79.671	79.671		109.053	109.053		4.286	4.286		979	979		960	960		0	29.242	29.242	224.191	224.000
		ha	1-5	24.776			24.776	24.776		25.498	25.498		1.362	1.362		256	256		772	772		0	7.825	7.825	59.958	59.000
		ha	1-5	8.259			8.259	8.259		6.192	6.192		458	458		67	67		76	76		0	2.258	2.258	17.310	17.000
		ha	1-4	1.338			1.338	1.338		668	668		69	69		8	8		9	9		0	314	314	2.406	2.000
c)	Tỷ lệ 1/10000	ha	1-4	394			394	394		167	167		35	35		3	3		2	2		0	90	90	691	691
		Ghi chú:																								

(1) Mức lưới đo vẽ chỉ áp dụng khi phải lập lưới không chế đo vẽ

Yếu tố quyết định hàng an toàn công trình, trường hợp minh hàn độ có mức độ biến động trên 15% số nhà chỉ số lượng tính từ biến động 15% được tính như sau:

- Số lương thừa đất biên động trên 15% đến 25% được tính bằng 0,9 lần;

- 50 lượng thừa dài biên động trên 25% đến 40% hoặc biên động trên 40% nhưng các thừa dài biên động không tập trung được tính bằng 0,8 lần

(4) Trùng bon thu từ đất chỉ thu được 10% lợi nhuận, trong đó 5% là lợi nhuận ròng và 5% là lợi nhuận trước thuế. Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế này được chia cho số vốn đầu tư để tính được tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên vốn đầu tư là 10%.

(5) Định biên, định mức và các mức kìm hãm trong nội dung cần thiết để hiện thực hóa chương trình, dự án đang cần được tuân theo các nội dung công việc ngoài nghiệp vụ lập kết quả đo đạc địa chính thửa đất, biên lập bản đồ in, xác nhận hồ sơ các cấp.

Chức năng của Chính phủ là thực hiện những nhiệm vụ được phân công của Đảng và Nhà nước, đồng thời chịu trách nhiệm trước Đảng và Nhà nước về việc thực hiện những nhiệm vụ đó.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Phụ lục II

ĐƠN GIÁ DỊCH VỤ ĐO ĐẠC

Ngày 4 tháng 4 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai

Số TT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Mức khởi kiện	Chi phí trực tiếp																Chi phí chung				Đơn giá sản phẩm (đồng)	Đơn giá sản phẩm làm tròn (đồng)
				Nhân công				Vật liệu				Dụng cụ		Khấu hao máy		Điện năng		Chi phí chung							
				Công KT	Công LĐ/T	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Cộng	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Cộng	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Cộng	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Cộng	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Cộng					
B. ĐO ĐẠC ĐỊA HÌNH																									
I LƯỚI ĐỘ CAO																									
L.1 Chọn điểm và tìm điểm độ cao																									
1 Chọn điểm độ cao																									
a) Hàng 1																									
- Mức khởi kiện				Điểm	1	1.592.179	320.000	1.912.179	213.138	213.138	213.138	29.167	77.600	77.600	0	558.021	0	558.021	2.790.105	2.790.000					
- Mức khởi kiện				Điểm	2	2.332.206	400.000	2.732.206	213.138	213.138	213.138	41.320	116.400	116.400	0	775.766	0	775.766	3.878.830	3.878.000					
- Mức khởi kiện				Điểm	3	3.408.609	560.000	3.968.609	213.138	213.138	213.138	60.764	170.720	170.720	0	1.103.308	0	1.103.308	5.516.539	5.516.000					
b) Hàng 2																									
- Mức khởi kiện				Điểm	1	1.435.204	240.000	1.675.204	213.138	213.138	213.138	25.521	69.840	69.840	0	495.926	0	495.926	2.479.629	2.479.000					
- Mức khởi kiện				Điểm	2	2.100.481	320.000	2.420.481	213.138	213.138	213.138	37.674	104.760	104.760	0	694.013	0	694.013	3.470.066	3.470.000					
- Mức khởi kiện				Điểm	3	3.064.758	480.000	3.544.758	213.138	213.138	213.138	54.688	155.200	155.200	0	991.946	0	991.946	4.959.730	4.959.000					
c) Hàng 3																									
- Mức khởi kiện				Điểm	1	1.293.178	240.000	1.533.178	213.138	213.138	213.138	23.090	62.080	62.080	0	457.872	0	457.872	2.289.358	2.289.000					
- Mức khởi kiện				Điểm	2	1.891.180	320.000	2.211.180	213.138	213.138	213.138	33.420	93.120	93.120	0	637.715	0	637.715	3.188.573	3.188.000					
- Mức khởi kiện				Điểm	3	2.765.757	400.000	3.165.757	213.138	213.138	213.138	49.219	139.680	139.680	0	891.949	0	891.949	4.459.743	4.459.000					
d) Hàng 4																									
- Mức khởi kiện				Điểm	1	1.158.628	240.000	1.398.628	87.966	87.966	87.966	20.660	54.320	54.320	0	390.393	0	390.393	1.951.967	1.951.000					
- Mức khởi kiện				Điểm	2	1.696.830	320.000	2.016.830	87.966	87.966	87.966	30.382	85.360	85.360	0	555.135	0	555.135	2.775.673	2.775.000					
- Mức khởi kiện				Điểm	3	2.481.707	400.000	2.881.707	87.966	87.966	87.966	44.358	124.160	124.160	0	784.548	0	784.548	3.922.739	3.922.000					
2 Tìm điểm độ cao (cố tường vẩy)																									
a) Tìm nước hàng 1																									
- Mức khởi kiện				Điểm	1	2.063.106	320.000	2.383.106	309.042	309.042	309.042	36.953	104.760	104.760	0	708.465	0	708.465	3.542.326	3.542.000					
- Mức khởi kiện				Điểm	2	2.601.307	400.000	3.001.307	309.042	309.042	309.042	46.646	124.160	124.160	0	870.289	0	870.289	4.351.444	4.351.000					
- Mức khởi kiện				Điểm	3	3.378.709	480.000	3.858.709	309.042	309.042	309.042	60.579	166.840	166.840	0	1.098.792	0	1.098.792	5.493.962	5.493.000					
b) Tìm nước hàng 2																									

Số TT		Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Mức khó khăn	Chi phí trực tiếp										Chi phí chung				Đơn giá sản phẩm (đồng)	Đơn giá sản phẩm (đồng)				
					Nhân công				Vật liệu		Dụng cụ		Khấu hao máy		Điện năng		Chi phí chung							
					Công KT	Công LĐPT	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Cộng	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Công	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Cộng	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Cộng						
-	Mức khó khăn	Điểm	1	2.063.106		320.000	2.383.106		2.383.106	309.042		309.042	36.953		36.953	104.760		104.760	0	708.465	0	708.465	3.542.326	3.542.000
-	Mức khó khăn	Điểm	2	2.601.307		400.000	3.001.307		3.001.307	309.042		309.042	46.646		46.646	124.160		124.160	0	870.289	0	870.289	4.351.444	4.351.000
-	Mức khó khăn	Điểm	3	3.378.709		480.000	3.858.709		3.858.709	309.042		309.042	60.579		60.579	166.840		166.840	0	1.098.792	0	1.098.792	5.493.962	5.493.000
c)	Tìm mức hạng 3																							
-	Mức khó khăn	Điểm	1	2.063.106		320.000	2.383.106		2.383.106	309.042		309.042	36.953		36.953	104.760		104.760	0	708.465	0	708.465	3.542.326	3.542.000
-	Mức khó khăn	Điểm	2	2.601.307		400.000	3.001.307		3.001.307	309.042		309.042	46.646		46.646	124.160		124.160	0	870.289	0	870.289	4.351.444	4.351.000
-	Mức khó khăn	Điểm	3	3.378.709		480.000	3.858.709		3.858.709	309.042		309.042	60.579		60.579	166.840		166.840	0	1.098.792	0	1.098.792	5.493.962	5.493.000
d)	Tìm mức hạng 4																							
-	Mức khó khăn	Điểm	1	2.063.106		320.000	2.383.106		2.383.106	309.042		309.042	36.953		36.953	104.760		104.760	0	708.465	0	708.465	3.542.326	3.542.000
-	Mức khó khăn	Điểm	2	2.601.307		400.000	3.001.307		3.001.307	309.042		309.042	46.646		46.646	124.160		124.160	0	870.289	0	870.289	4.351.444	4.351.000
-	Mức khó khăn	Điểm	3	3.378.709		480.000	3.858.709		3.858.709	309.042		309.042	60.579		60.579	166.840		166.840	0	1.098.792	0	1.098.792	5.493.962	5.493.000
3	Tìm điểm độ cao (không có tường vữa)																							
a)	Tìm mức hạng 1																							
-	Mức khó khăn	Điểm	1	2.785.192		432.000	3.217.192		3.217.192	309.042		309.042	49.886		49.886	104.760		104.760	0	920.220	0	920.220	4.601.100	4.601.000
-	Mức khó khăn	Điểm	2	3.511.764		540.000	4.051.764		4.051.764	309.042		309.042	62.971		62.971	124.160		124.160	0	1.136.984	0	1.136.984	5.684.921	5.684.000
-	Mức khó khăn	Điểm	3	4.561.257		648.000	5.209.257		5.209.257	309.042		309.042	81.781		81.781	166.840		166.840	0	1.441.730	0	1.441.730	7.208.650	7.208.000
b)	Tìm mức hạng 2																							
-	Mức khó khăn	Điểm	1	2.785.192		432.000	3.217.192		3.217.192	309.042		309.042	49.886		49.886	104.760		104.760	0	920.220	0	920.220	4.601.100	4.601.000
-	Mức khó khăn	Điểm	2	3.511.764		540.000	4.051.764		4.051.764	309.042		309.042	62.971		62.971	124.160		124.160	0	1.136.984	0	1.136.984	5.684.921	5.684.000
-	Mức khó khăn	Điểm	3	4.561.257		648.000	5.209.257		5.209.257	309.042		309.042	81.781		81.781	166.840		166.840	0	1.441.730	0	1.441.730	7.208.650	7.208.000
c)	Tìm mức hạng 3																							
-	Mức khó khăn	Điểm	1	2.785.192		432.000	3.217.192		3.217.192	309.042		309.042	49.886		49.886	104.760		104.760	0	920.220	0	920.220	4.601.100	4.601.000
-	Mức khó khăn	Điểm	2	3.511.764		540.000	4.051.764		4.051.764	309.042		309.042	62.971		62.971	124.160		124.160	0	1.136.984	0	1.136.984	5.684.921	5.684.000
-	Mức khó khăn	Điểm	3	4.561.257		648.000	5.209.257		5.209.257	309.042		309.042	81.781		81.781	166.840		166.840	0	1.441.730	0	1.441.730	7.208.650	7.208.000
d)	Tìm mức hạng 4																							
-	Mức khó khăn	Điểm	1	2.785.192		432.000	3.217.192		3.217.192	309.042		309.042	49.886		49.886	104.760		104.760	0	920.220	0	920.220	4.601.100	4.601.000
-	Mức khó khăn	Điểm	2	3.511.764		540.000	4.051.764		4.051.764	309.042		309.042	62.971		62.971	124.160		124.160	0	1.136.984	0	1.136.984	5.684.921	5.684.000
-	Mức khó khăn	Điểm	3	4.561.257		648.000	5.209.257		5.209.257	309.042		309.042	81.781		81.781	166.840		166.840	0	1.441.730	0	1.441.730	7.208.650	7.208.000
1,2	Đã có, chọn mức, gần mức độ cao																							
1	Mức cơ bản																							
-	Mức khó khăn	Điểm	1	19.041.296		2.400.000	21.441.296		21.441.296	1.672.344		1.672.344	257.057		257.057	426.800		426.800	0	5.949.374	0	5.949.374	29.746.871	29.746.000

Số TT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Mức khấu hao	Chi phí trực tiếp												Chi phí chung						Đơn giá sản phẩm (đồng)	Đơn giá sản phẩm làm tròn (đồng)		
				Nhân công				Vật liệu				Dùng cụ				Khấu hao máy				Điện năng					
				Công KT	Công LĐPT	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Công	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Công	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Công	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Công	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Công	Ngoại nghiệp			Nội nghiệp	Công
-	Mức khấu hao	Diện	2	22.579.700	3.200.000	25.779.700		25.779.700	1.672.344	1.672.344	312.141		312.141	512.160	512.160	0	7.069.086	0	7.069.086	35.345.431	35.345.000				
-	Mức khấu hao	Diện	3	26.118.105	4.000.000	30.118.105		30.118.105	1.672.344	1.672.344	367.224		367.224	597.520	597.520	0	8.188.798	0	8.188.798	40.943.991	40.943.000				
2	Mức thường																								
-	Mức khấu hao	Diện	1	6.594.925	1.280.000	7.874.925		7.874.925	901.243	901.243	92.521		92.521	147.440	147.440	0	2.254.032	0	2.254.032	11.270.161	11.270.000				
-	Mức khấu hao	Diện	2	7.476.084	1.600.000	9.076.084		9.076.084	901.243	901.243	99.638		99.638	170.720	170.720	0	2.561.921	0	2.561.921	12.809.606	12.809.000				
-	Mức khấu hao	Diện	3	10.133.329	1.920.000	12.053.329		12.053.329	901.243	901.243	142.339		142.339	232.800	232.800	0	3.332.428	0	3.332.428	16.662.139	16.662.000				
3	Mức tạm thời																								
-	Mức khấu hao	Diện	1	2.643.477	480.000	3.123.477		3.123.477	141.849	141.849	36.994		36.994	58.200	58.200	0	840.130	0	840.130	4.200.650	4.200.000				
-	Mức khấu hao	Diện	2	2.987.680	640.000	3.627.680		3.627.680	141.849	141.849	39.840		39.840	69.840	69.840	0	969.802	0	969.802	4.849.011	4.849.000				
-	Mức khấu hao	Diện	3	4.047.824	800.000	4.847.824		4.847.824	141.849	141.849	56.913		56.913	93.120	93.120	0	1.284.927	0	1.284.927	6.424.633	6.424.000				
4	Gắn móc																								
-	Mức khấu hao	Diện	1	1.500.724	160.000	1.660.724		1.660.724	130.153	130.153	15.004		15.004	50.440	50.440	0	464.080	0	464.080	2.320.401	2.320.000				
-	Mức khấu hao	Diện	2	1.652.173	160.000	1.812.173		1.812.173	130.153	130.153	16.880		16.880	58.200	58.200	0	504.352	0	504.352	2.521.000	2.521.000				
-	Mức khấu hao	Diện	3	1.789.854	320.000	2.109.854		2.109.854	130.153	130.153	18.755		18.755	62.080	62.080	0	580.210	0	580.210	2.901.052	2.901.000				
L3	Xây tường vữa																								
1	Mức thường																								
-	Mức khấu hao	Diện	1	2.782.435	1.760.000	4.542.435		4.542.435	869.434	869.434	36.447		36.447	116.400	116.400	0	1.391.179	0	1.391.179	6.955.895	6.955.000				
-	Mức khấu hao	Diện	2	2.782.435	2.400.000	5.182.435		5.182.435	869.434	869.434	36.447		36.447	116.400	116.400	0	1.551.179	0	1.551.179	7.755.895	7.755.000				
-	Mức khấu hao	Diện	3	2.782.435	3.040.000	5.822.435		5.822.435	869.434	869.434	36.447		36.447	116.400	116.400	0	1.711.179	0	1.711.179	8.555.895	8.555.000				
2	Mức cơ bản																								
-	Mức khấu hao	Diện	1	3.391.093	2.080.000	5.471.093		5.471.093	1.016.944	1.016.944	43.736		43.736	139.680	139.680	0	1.667.863	0	1.667.863	8.339.316	8.339.000				
-	Mức khấu hao	Diện	2	3.391.093	2.880.000	6.271.093		6.271.093	1.016.944	1.016.944	43.736		43.736	139.680	139.680	0	1.867.863	0	1.867.863	9.339.316	9.339.000				
-	Mức khấu hao	Diện	3	3.391.093	3.680.000	7.071.093		7.071.093	1.016.944	1.016.944	43.736		43.736	139.680	139.680	0	2.067.863	0	2.067.863	10.339.316	10.339.000				
L4	Đo nối độ cao																								
L4.1 Đo nối độ cao bằng máy quang cơ																									
1	Đo bằng 1																								
-	Mức khấu hao	Km	1	1.820.298	184.320	2.004.618		2.004.618	102.416	102.416	22.330		22.330	39.104	39.104	0	542.117	0	542.117	2.710.585	2.710.000				
-	Mức khấu hao	Km	2	3.265.829	321.600	3.587.429		3.587.429	102.416	102.416	27.483		27.483	47.597	47.597	0	941.231	0	941.231	4.706.156	4.706.000				
-	Mức khấu hao	Km	3	2.730.447	521.600	3.252.047		3.252.047	102.416	102.416	34.353		34.353	60.910	60.910	0	862.432	0	862.432	4.312.158	4.312.000				
-	Mức khấu hao	Km	4	3.667.365	889.600	4.556.965		4.556.965	102.416	102.416	46.377		46.377	86.701	86.701	0	1.198.115	0	1.198.115	5.990.574	5.990.000				
2	Đo bằng 2																								

Số TT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Mức kho khản	Chi phí trực tiếp												Chi phí chung						Đơn giá sản phẩm (đồng)	Đơn giá sản phẩm làm tròn (đồng)						
				Nhân công				Vật liệu				Dụng cụ				Khấu hao máy				Điện năng				Chi phí chung					
				Công KT	Công LĐPT	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Cộng	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Cộng	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Cộng	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Cộng	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Cộng	Ngoại nghiệp			Nội nghiệp	Cộng				
-	Mức kho khản	Km	1	1.077.727	72.000	1.149.727	102.416	102.416	14.695	26.418	26.418	323.314	0	323.314	1.616.570	1.616.000													
-	Mức kho khản	Km	2	2.993.686	152.000	3.145.686	102.416	102.416	18.086	30.821	30.821	824.252	0	824.252	4.121.261	4.121.000													
-	Mức kho khản	Km	3	1.772.262	308.800	2.081.062	102.416	102.416	22.607	43.821	43.821	562.477	0	562.477	2.812.383	2.812.000													
-	Mức kho khản	Km	4	2.371.000	540.800	2.911.800	102.416	102.416	29.390	61.119	61.119	776.181	0	776.181	3.880.906	3.880.000													
3	Bò hàng 3																												
-	Mức kho khản	Km	1	652.119	46.080	698.199	77.382	77.382	8.696	8.696	1.872	1.872	0	196.537	982.686	982.000													
-	Mức kho khản	Km	2	790.447	96.480	886.927	77.382	77.382	10.702	10.702	2.288	2.288	0	244.325	1.221.624	1.221.000													
-	Mức kho khản	Km	3	968.298	194.400	1.162.698	77.382	77.382	13.377	13.377	3.016	3.016	0	314.118	1.570.591	1.570.000													
-	Mức kho khản	Km	4	1.244.954	368.000	1.612.954	77.382	77.382	17.391	17.391	3.848	3.848	0	427.894	2.139.469	2.139.000													
4	Bò hàng 4																												
-	Mức kho khản	Km	1	513.791	46.400	560.191	76.842	76.842	6.512	6.512	1.456	1.456	0	161.250	806.251	806.000													
-	Mức kho khản	Km	2	632.358	99.200	731.558	76.842	76.842	8.015	8.015	1.872	1.872	0	204.572	1.022.859	1.022.000													
-	Mức kho khản	Km	3	790.447	193.600	984.047	76.842	76.842	10.018	10.018	2.392	2.392	0	268.325	1.341.624	1.341.000													
-	Mức kho khản	Km	4	2.371.342	296.000	2.667.342	76.842	76.842	13.024	13.024	3.016	3.016	0	690.056	3.450.280	3.450.000													
5	Do thay chuẩn kỹ thuật																												
-	Mức kho khản	Km	1	182.423	17.600	200.023	25.294	25.294	2.877	2.877	1.040	1.040	0	57.309	286.543	286.000													
-	Mức kho khản	Km	2	222.961	28.800	251.761	25.294	25.294	3.541	3.541	1.248	1.248	0	70.461	352.305	352.000													
-	Mức kho khản	Km	3	283.769	48.000	331.769	25.294	25.294	4.426	4.426	1.664	1.664	0	90.788	453.941	453.000													
-	Mức kho khản	Km	4	364.846	72.000	436.846	25.294	25.294	5.754	5.754	2.184	2.184	0	117.520	587.598	587.000													
1.4.2	Đo nối độ cao bằng máy điện tử																												
1	Bò hàng 1																												
-	Mức kho khản	Km	1	2.275.373	230.400	2.505.773	102.416	102.416	22.330	22.330	62.245	62.245	0	673.191	3.365.955	3.365.000													
-	Mức kho khản	Km	2	4.082.286	402.000	4.484.286	102.416	102.416	27.483	27.483	74.559	74.559	0	1.172.186	5.860.930	5.860.000													
-	Mức kho khản	Km	3	3.413.059	652.000	4.065.059	102.416	102.416	34.353	34.353	96.825	96.825	0	1.074.663	5.373.316	5.373.000													
-	Mức kho khản	Km	4	4.584.207	1.112.000	5.696.207	102.416	102.416	39.425	39.425	136.044	136.044	0	1.493.523	7.467.615	7.467.000													
2	Bò hàng 2																												
-	Mức kho khản	Km	1	1.347.159	90.000	1.437.159	102.416	102.416	14.695	14.695	43.774	43.774	0	399.511	1.997.555	1.997.000													
-	Mức kho khản	Km	2	3.742.108	190.000	3.932.108	102.416	102.416	18.086	18.086	50.690	50.690	0	1.025.825	5.129.125	5.129.000													
-	Mức kho khản	Km	3	2.215.328	386.000	2.601.328	102.416	102.416	22.607	22.607	70.679	70.679	0	699.258	3.496.288	3.496.000													
-	Mức kho khản	Km	4	2.963.749	676.000	3.639.749	102.416	102.416	24.984	24.984	97.584	97.584	0	966.183	4.830.916	4.830.000													
3	Bò hàng 3																												

Số TT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Mức kho khả	Chi phí trực tiếp										Chi phí chung						Đơn giá sản phẩm (đồng)	Đơn giá sản phẩm làm tròn (đồng)
				Nhân công				Vật liệu		Dùng cụ		Khấu hao máy		Điện năng		Chi phí chung					
				Công KT	Công LĐPT	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Cộng	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Cộng	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Cộng	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Cộng	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp		
-	Mức kho khả	Km	1	815.149	57.600	872.749	872.749	77.382		77.382	8.696		8.696	12.145		12.145	242.743	0	242.743	1.213.715	1.213.000
-	Mức kho khả	Km	2	988.059	120.600	1.108.659	1.108.659	77.382		77.382	10.702		10.702	14.422		14.422	302.791	0	302.791	1.513.956	1.513.000
-	Mức kho khả	Km	3	1.210.372	243.000	1.453.372	1.453.372	77.382		77.382	13.377		13.377	18.976		18.976	390.777	0	390.777	1.953.884	1.953.000
-	Mức kho khả	Km	4	1.556.193	460.000	2.016.193	2.016.193	77.382		77.382	14.785		14.785	25.048		25.048	533.352	0	533.352	2.666.760	2.666.000
4	Bỏ hàng 4																				
-	Mức kho khả	Km	1	642.238	58.000	700.238	700.238	76.842		76.842	6.512		6.512	9.109		9.109	198.175	0	198.175	990.876	990.000
-	Mức kho khả	Km	2	790.447	124.000	914.447	914.447	76.842		76.842	8.015		8.015	12.145		12.145	252.862	0	252.862	1.264.311	1.264.000
-	Mức kho khả	Km	3	988.059	242.000	1.230.059	1.230.059	76.842		76.842	10.018		10.018	15.181		15.181	333.025	0	333.025	1.665.125	1.665.000
-	Mức kho khả	Km	4	2.964.177	370.000	3.334.177	3.334.177	76.842		76.842	11.069		11.069	18.976		18.976	860.266	0	860.266	4.301.330	4.301.000
5	Đo thủy chuẩn kỹ thuật																				
-	Mức kho khả	Km	1	228.029	22.000	250.029	250.029	25.294		25.294	2.877		2.877	6.073		6.073	71.068	0	71.068	355.341	355.000
-	Mức kho khả	Km	2	278.702	36.000	314.702	314.702	25.294		25.294	3.541		3.541	7.591		7.591	87.782	0	87.782	438.910	438.000
-	Mức kho khả	Km	3	354.711	60.000	414.711	414.711	25.294		25.294	4.426		4.426	10.627		10.627	113.765	0	113.765	568.823	568.000
-	Mức kho khả	Km	4	436.057	90.000	546.057	546.057	25.294		25.294	4.894		4.894	13.663		13.663	147.477	0	147.477	737.385	737.000
1.5.1	Tính toán bình sai lưới độ cao đo bằng máy thủy chuẩn quang cực																				
1	Tính toán bình sai lưới dưới 20 điểm																				
a) Hàng 1																					
-	Mức kho khả	Điểm	1	88.995		88.995	88.995	65.929		65.929	1.143		1.143	457		457	0	23.504	23.504	180.198	180.000
-	Mức kho khả	Điểm	2	88.995		88.995	88.995	65.929		65.929	1.143		1.143	457		457	0	23.504	23.504	180.198	180.000
-	Mức kho khả	Điểm	3	88.995		88.995	88.995	65.929		65.929	1.143		1.143	457		457	0	23.504	23.504	180.198	180.000
b) Hàng 2																					
-	Mức kho khả	Điểm	1	80.519		80.519	80.519	65.929		65.929	1.037		1.037	457		457	0	22.217	22.217	170.329	170.000
-	Mức kho khả	Điểm	2	80.519		80.519	80.519	65.929		65.929	1.037		1.037	457		457	0	22.217	22.217	170.329	170.000
-	Mức kho khả	Điểm	3	80.519		80.519	80.519	65.929		65.929	1.037		1.037	457		457	0	22.217	22.217	170.329	170.000
c) Hàng 3																					
-	Mức kho khả	Điểm	1	65.687		65.687	65.687	65.929		65.929	1.037		1.037	345		345	0	19.975	19.975	153.143	153.000
-	Mức kho khả	Điểm	2	65.687		65.687	65.687	65.929		65.929	1.037		1.037	345		345	0	19.975	19.975	153.143	153.000
-	Mức kho khả	Điểm	3	65.687		65.687	65.687	65.929		65.929	1.037		1.037	345		345	0	19.975	19.975	153.143	153.000
d) Hàng 4																					
-	Mức kho khả	Điểm	1	43.364		43.364	43.364	65.929		65.929	700		700	233		233	0	16.559	16.559	126.955	126.000

Số TT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Mức kho khăn	Chi phí trực tiếp												Chi phí chung				Đơn giá sản phẩm (đồng)	Đơn giá sản phẩm làm tròn (đồng)			
				Nhân công						Vật liệu						Khấu hao máy								
				Công KT	Công LBPT	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Cộng	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Cộng	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Cộng	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Cộng	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp			Cộng		
-	Mức kho khăn	Điểm	2	43.364			43.364	43.364		65.929	65.929		65.929	700	700	233	233	0	16.559	16.559	126.955	126.000		
-	Mức kho khăn	Điểm	3	43.364			43.364			65.929	65.929			700	700	233	233	0	16.559	16.559	126.955	126.000		
d) Thùng chuẩn kỹ thuật																								
-	Mức kho khăn	Điểm	1	30.166			30.166	30.166		65.929	65.929			447	447	233	233	170	170	0	14.542	14.542	111.487	111.000
-	Mức kho khăn	Điểm	2	30.166			30.166	30.166		65.929	65.929			447	447	233	233	170	170	0	14.542	14.542	111.487	111.000
-	Mức kho khăn	Điểm	3	30.166			30.166	30.166		65.929	65.929			447	447	233	233	170	170	0	14.542	14.542	111.487	111.000
2. Tính toán bình sai lưới từ 20 điểm đến 100 điểm																								
a) Hàng 1																								
-	Mức kho khăn	Điểm	1	142.391			142.391	142.391		105.486	105.486			1.829	1.829	731	731	272	272	0	37.606	37.606	288.315	288.000
-	Mức kho khăn	Điểm	2	142.391			142.391	142.391		105.486	105.486			1.829	1.829	731	731	272	272	0	37.606	37.606	288.315	288.000
-	Mức kho khăn	Điểm	3	142.391			142.391	142.391		105.486	105.486			1.829	1.829	731	731	272	272	0	37.606	37.606	288.315	288.000
b) Hàng 2																								
-	Mức kho khăn	Điểm	1	128.830			128.830	128.830		105.486	105.486			1.659	1.659	731	731	272	272	0	35.547	35.547	272.525	272.000
-	Mức kho khăn	Điểm	2	128.830			128.830	128.830		105.486	105.486			1.659	1.659	731	731	272	272	0	35.547	35.547	272.525	272.000
-	Mức kho khăn	Điểm	3	128.830			128.830	128.830		105.486	105.486			1.659	1.659	731	731	272	272	0	35.547	35.547	272.525	272.000
c) Hàng 3																								
-	Mức kho khăn	Điểm	1	105.098			105.098	105.098		105.486	105.486			1.659	1.659	552	552	272	272	0	31.960	31.960	245.027	245.000
-	Mức kho khăn	Điểm	2	105.098			105.098	105.098		105.486	105.486			1.659	1.659	552	552	272	272	0	31.960	31.960	245.027	245.000
-	Mức kho khăn	Điểm	3	105.098			105.098	105.098		105.486	105.486			1.659	1.659	552	552	272	272	0	31.960	31.960	245.027	245.000
d) Hàng 4																								
-	Mức kho khăn	Điểm	1	69.382			69.382	69.382		105.486	105.486			1.120	1.120	373	373	272	272	0	26.495	26.495	203.128	203.000
-	Mức kho khăn	Điểm	2	69.382			69.382	69.382		105.486	105.486			1.120	1.120	373	373	272	272	0	26.495	26.495	203.128	203.000
-	Mức kho khăn	Điểm	3	69.382			69.382	69.382		105.486	105.486			1.120	1.120	373	373	272	272	0	26.495	26.495	203.128	203.000
đ) Thùng chuẩn kỹ thuật																								
-	Mức kho khăn	Điểm	1	48.265			48.265	48.265		105.486	105.486			715	715	373	373	272	272	0	23.267	23.267	178.378	178.000
-	Mức kho khăn	Điểm	2	48.265			48.265	48.265		105.486	105.486			715	715	373	373	272	272	0	23.267	23.267	178.378	178.000
-	Mức kho khăn	Điểm	3	48.265			48.265	48.265		105.486	105.486			715	715	373	373	272	272	0	23.267	23.267	178.378	178.000
3. Tính toán bình sai lưới từ 101 đến 300 điểm																								
a) Hàng 1																								
-	Mức kho khăn	Điểm	1	177.989			177.989	177.989		132.879	132.879			2.286	2.286	914	914	340	340	0	47.161	47.161	361.569	361.000
-	Mức kho khăn	Điểm	2	177.989			177.989	177.989		132.879	132.879			2.286	2.286	914	914	340	340	0	47.161	47.161	361.569	361.000



Số TT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Mức kho khan	Chi phí trực tiếp														Chi phí chung				Đơn giá sản phẩm (đồng)	Đơn giá sản phẩm làm tròn (đồng)
				Nhân công				Vật liệu		Dụng cụ		Khấu hao máy		Điện năng		Chi phí chung							
				Công KT	Công LĐPT	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Công	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Công	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Công	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Công	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Công			
-	Mức kho khan	Điểm	3	177.989			177.989	177.989				132.879	132.879	2.286	2.286			0	47.161	361.569	361.000		
b) Hàng 2																							
-	Mức kho khan	Điểm	1	161.038			161.038	161.038				132.879	132.879	2.073	2.073			0	44.587	341.831	341.000		
-	Mức kho khan	Điểm	2	161.038			161.038	161.038				132.879	132.879	2.073	2.073			0	44.587	341.831	341.000		
-	Mức kho khan	Điểm	3	161.038			161.038	161.038				132.879	132.879	2.073	2.073			0	44.587	341.831	341.000		
c) Hàng 3																							
-	Mức kho khan	Điểm	1	131.373			131.373	131.373				132.879	132.879	2.073	2.073			0	40.103	307.458	307.000		
-	Mức kho khan	Điểm	2	131.373			131.373	131.373				132.879	132.879	2.073	2.073			0	40.103	307.458	307.000		
-	Mức kho khan	Điểm	3	131.373			131.373	131.373				132.879	132.879	2.073	2.073			0	40.103	307.458	307.000		
d) Hàng 4																							
-	Mức kho khan	Điểm	1	86.727			86.727	86.727				132.879	132.879	1.400	1.400			0	33.272	255.084	255.000		
-	Mức kho khan	Điểm	2	86.727			86.727	86.727				132.879	132.879	1.400	1.400			0	33.272	255.084	255.000		
-	Mức kho khan	Điểm	3	86.727			86.727	86.727				132.879	132.879	1.400	1.400			0	33.272	255.084	255.000		
đ) Thủy chuẩn kỹ thuật																							
-	Mức kho khan	Điểm	1	60.332			60.332	60.332				132.879	132.879	893	893			0	29.237	224.147	224.000		
-	Mức kho khan	Điểm	2	60.332			60.332	60.332				132.879	132.879	893	893			0	29.237	224.147	224.000		
-	Mức kho khan	Điểm	3	60.332			60.332	60.332				132.879	132.879	893	893			0	29.237	224.147	224.000		
4 Tính toán bình sai lượt từ 301 điểm đến 500 điểm																							
a) Hàng 1																							
-	Mức kho khan	Điểm	1	195.788			195.788	195.788				145.043	145.043	2.515	2.515			0	51.709	396.434	396.000		
-	Mức kho khan	Điểm	2	195.788			195.788	195.788				145.043	145.043	2.515	2.515			0	51.709	396.434	396.000		
-	Mức kho khan	Điểm	3	195.788			195.788	195.788				145.043	145.043	2.515	2.515			0	51.709	396.434	396.000		
b) Hàng 2																							
-	Mức kho khan	Điểm	1	177.142			177.142	177.142				145.043	145.043	2.281	2.281			0	48.877	374.722	374.000		
-	Mức kho khan	Điểm	2	177.142			177.142	177.142				145.043	145.043	2.281	2.281			0	48.877	374.722	374.000		
-	Mức kho khan	Điểm	3	177.142			177.142	177.142				145.043	145.043	2.281	2.281			0	48.877	374.722	374.000		
c) Hàng 3																							
-	Mức kho khan	Điểm	1	144.510			144.510	144.510				145.043	145.043	2.281	2.281			0	43.945	336.912	336.000		
-	Mức kho khan	Điểm	2	144.510			144.510	144.510				145.043	145.043	2.281	2.281			0	43.945	336.912	336.000		
-	Mức kho khan	Điểm	3	144.510			144.510	144.510				145.043	145.043	2.281	2.281			0	43.945	336.912	336.000		
d) Hàng 4																							

Số TT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Mức kho khăn	Chi phí trực tiếp												Chi phí chung						Đơn giá sản phẩm (đồng)	Đơn giá sản phẩm làm tròn (đồng)		
				Nhân công				Vật liệu				Dùng cụ				Khấu hao máy		Điện năng		Chi phí chung					
				Công KT	Công LĐPT	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Công	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Công	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Công	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Công	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Công					
-	Mức kho khăn	Điểm	1	95.400		95.400	95.400		145.043	145.043		1.540	1.540		513	513		374	374		0	36.430	36.430	279.300	279.000
-	Mức kho khăn	Điểm	2	95.400		95.400	95.400		145.043	145.043		1.540	1.540		513	513		374	374		0	36.430	36.430	279.300	279.000
-	Mức kho khăn	Điểm	3	95.400		95.400			145.043	145.043		1.540	1.540		513	513		374	374		0	36.430	36.430	279.300	279.000
d)	Thầy chuẩn lý thuật																								
-	Mức kho khăn	Điểm	1	66.365		66.365	66.365		145.043	145.043		983	983		513	513		374	374		0	31.992	31.992	245.270	245.000
-	Mức kho khăn	Điểm	2	66.365		66.365	66.365		145.043	145.043		983	983		513	513		374	374		0	31.992	31.992	245.270	245.000
-	Mức kho khăn	Điểm	3	66.365		66.365	66.365		145.043	145.043		983	983		513	513		374	374		0	31.992	31.992	245.270	245.000
5	Tính toán bình sai lượt từ 501 điểm đến 1000 điểm																								
a)	Hạng 1																								
-	Mức kho khăn	Điểm	1	213.587		213.587	213.587		158.229	158.229		2.744	2.744		1.097	1.097		408	408		0	56.410	56.410	432.475	432.000
-	Mức kho khăn	Điểm	2	213.587		213.587	213.587		158.229	158.229		2.744	2.744		1.097	1.097		408	408		0	56.410	56.410	432.475	432.000
-	Mức kho khăn	Điểm	3	213.587		213.587	213.587		158.229	158.229		2.744	2.744		1.097	1.097		408	408		0	56.410	56.410	432.475	432.000
b)	Hạng 2																								
-	Mức kho khăn	Điểm	1	193.246		193.246	193.246		158.229	158.229		2.488	2.488		1.097	1.097		408	408		0	53.320	53.320	408.788	408.000
-	Mức kho khăn	Điểm	2	193.246		193.246	193.246		158.229	158.229		2.488	2.488		1.097	1.097		408	408		0	53.320	53.320	408.788	408.000
-	Mức kho khăn	Điểm	3	193.246		193.246	193.246		158.229	158.229		2.488	2.488		1.097	1.097		408	408		0	53.320	53.320	408.788	408.000
c)	Hạng 3																								
-	Mức kho khăn	Điểm	1	157.648		157.648	157.648		158.229	158.229		2.488	2.488		828	828		408	408		0	47.940	47.940	367.541	367.000
-	Mức kho khăn	Điểm	2	157.648		157.648	157.648		158.229	158.229		2.488	2.488		828	828		408	408		0	47.940	47.940	367.541	367.000
-	Mức kho khăn	Điểm	3	157.648		157.648	157.648		158.229	158.229		2.488	2.488		828	828		408	408		0	47.940	47.940	367.541	367.000
d)	Hạng 4																								
-	Mức kho khăn	Điểm	1	104.072		104.072	104.072		158.229	158.229		1.680	1.680		559	559		408	408		0	39.742	39.742	304.690	304.000
-	Mức kho khăn	Điểm	2	104.072		104.072	104.072		158.229	158.229		1.680	1.680		559	559		408	408		0	39.742	39.742	304.690	304.000
-	Mức kho khăn	Điểm	3	104.072		104.072	104.072		158.229	158.229		1.680	1.680		559	559		408	408		0	39.742	39.742	304.690	304.000
d)	Thầy chuẩn lý thuật																								
-	Mức kho khăn	Điểm	1	72.398		72.398	72.398		158.229	158.229		1.072	1.072		559	559		408	408		0	34.900	34.900	267.566	267.000
-	Mức kho khăn	Điểm	2	72.398		72.398	72.398		158.229	158.229		1.072	1.072		559	559		408	408		0	34.900	34.900	267.566	267.000
-	Mức kho khăn	Điểm	3	72.398		72.398	72.398		158.229	158.229		1.072	1.072		559	559		408	408		0	34.900	34.900	267.566	267.000
6	Tính toán bình sai lượt trên 1000 điểm																								
a)	Hạng 1																								
-	Mức kho khăn	Điểm	1	240.286		240.286	240.286		178.008	178.008		3.087	3.087		1.234	1.234		459	459		0	63.461	63.461	486.534	486.000



Số TT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Mức kho khăn	Chi phí trực tiếp										Chi phí chung				Đơn giá sản phẩm (đồng)	Đơn giá sản phẩm làm tròn (đồng)
				Nhân công				Vật liệu				Dụng cụ		Điện năng		Chi phí chung			
				Công KT	Công LBPT	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Cộng	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Cộng	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Cộng	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Cộng		
-	Mức kho khăn	Điểm	2	240.286		240.286	240.286	178.008	178.008		3.087	3.087	1.234	1.234	0	63.461	63.461	486.534	486.000
-	Mức kho khăn	Điểm	3	240.286		240.286	240.286	178.008	178.008		3.087	3.087	1.234	1.234	0	63.461	63.461	486.534	486.000
b) Hàng 2																			
-	Mức kho khăn	Điểm	1	217.401		217.401	217.401	178.008	178.008		2.799	2.799	1.234	1.234	0	59.985	59.985	459.885	459.000
-	Mức kho khăn	Điểm	2	217.401		217.401	217.401	178.008	178.008		2.799	2.799	1.234	1.234	0	59.985	59.985	459.885	459.000
-	Mức kho khăn	Điểm	3	217.401		217.401	217.401	178.008	178.008		2.799	2.799	1.234	1.234	0	59.985	59.985	459.885	459.000
c) Hàng 3																			
-	Mức kho khăn	Điểm	1	177.354		177.354	177.354	178.008	178.008		2.799	2.799	932	932	0	53.933	53.933	413.484	413.000
-	Mức kho khăn	Điểm	2	177.354		177.354	177.354	178.008	178.008		2.799	2.799	932	932	0	53.933	53.933	413.484	413.000
-	Mức kho khăn	Điểm	3	177.354		177.354	177.354	178.008	178.008		2.799	2.799	932	932	0	53.933	53.933	413.484	413.000
d) Hàng 4																			
-	Mức kho khăn	Điểm	1	117.081		117.081	117.081	178.008	178.008		1.890	1.890	629	629	0	44.710	44.710	342.777	342.000
-	Mức kho khăn	Điểm	2	117.081		117.081	117.081	178.008	178.008		1.890	1.890	629	629	0	44.710	44.710	342.777	342.000
-	Mức kho khăn	Điểm	3	117.081		117.081	117.081	178.008	178.008		1.890	1.890	629	629	0	44.710	44.710	342.777	342.000
đ) Thủy chuẩn kỹ thuật																			
-	Mức kho khăn	Điểm	1	81.448		81.448	81.448	178.008	178.008		1.206	1.206	629	629	0	39.262	39.262	301.012	301.000
-	Mức kho khăn	Điểm	2	81.448		81.448	81.448	178.008	178.008		1.206	1.206	629	629	0	39.262	39.262	301.012	301.000
-	Mức kho khăn	Điểm	3	81.448		81.448	81.448	178.008	178.008		1.206	1.206	629	629	0	39.262	39.262	301.012	301.000
1.5.2. Tính toán bình sai lưới độ cao đo bằng máy thủy chuẩn điện tử																			
1																			
a) Hàng 1																			
-	Mức kho khăn	Điểm	1	62.297		62.297	62.297	65.929	65.929		800	800	321	321	0	19.420	19.420	148.886	148.000
-	Mức kho khăn	Điểm	2	62.297		62.297	62.297	65.929	65.929		800	800	321	321	0	19.420	19.420	148.886	148.000
-	Mức kho khăn	Điểm	3	62.297		62.297	62.297	65.929	65.929		800	800	321	321	0	19.420	19.420	148.886	148.000
b) Hàng 2																			
-	Mức kho khăn	Điểm	1	56.363		56.363	56.363	65.929	65.929		726	726	321	321	0	18.519	18.519	141.977	141.000
-	Mức kho khăn	Điểm	2	56.363		56.363	56.363	65.929	65.929		726	726	321	321	0	18.519	18.519	141.977	141.000
-	Mức kho khăn	Điểm	3	56.363		56.363	56.363	65.929	65.929		726	726	321	321	0	18.519	18.519	141.977	141.000
c) Hàng 3																			
-	Mức kho khăn	Điểm	1	45.981		45.981	45.981	65.929	65.929		726	726	242	242	0	16.950	16.950	129.947	129.000
-	Mức kho khăn	Điểm	2	45.981		45.981	45.981	65.929	65.929		726	726	242	242	0	16.950	16.950	129.947	129.000
-	Mức kho khăn	Điểm	3	45.981		45.981	45.981	65.929	65.929		726	726	242	242	0	16.950	16.950	129.947	129.000

Số TT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Mức kho	Chi phí trực tiếp																Chi phí chung				Đơn giá sản phẩm (đồng)	Đơn giá sản phẩm làm tròn (đồng)								
				Nhân công				Vật liệu				Dụng cụ				Khấu hao máy				Điện năng						Chi phí chung							
				Công KT	Công LBPT	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Công	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Công	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Công	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Công	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Công	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Công										
-	Mức kho khan		Điểm	3	45.981			45.981	45.981			65.929	65.929			726	726	242	242	119	119	0	16.950	16.950	129.947	129.000							
d) Hàng 4																																	
-	Mức kho khan		Điểm	1	30.355			30.355	30.355			65.929	65.929			490	490	164	164	119	119	0	14.558	14.558	111.615	111.000							
-	Mức kho khan		Điểm	2	30.355			30.355	30.355			65.929	65.929			490	490	164	164	119	119	0	14.558	14.558	111.615	111.000							
-	Mức kho khan		Điểm	3	30.355			30.355	30.355			65.929	65.929			490	490	164	164	119	119	0	14.558	14.558	111.615	111.000							
đ) Thuỷ chuẩn kỹ thuật																																	
-	Mức kho khan		Điểm	1	21.116			21.116	21.116			65.929	65.929			313	313	164	164	119	119	0	13.146	13.146	100.787	100.000							
-	Mức kho khan		Điểm	2	21.116			21.116	21.116			65.929	65.929			313	313	164	164	119	119	0	13.146	13.146	100.787	100.000							
-	Mức kho khan		Điểm	3	21.116			21.116	21.116			65.929	65.929			313	313	164	164	119	119	0	13.146	13.146	100.787	100.000							
2				Tinh toán bình sai lượt từ 20 điểm đến 100 điểm																													
a) Hàng 1																																	
-	Mức kho khan		Điểm	1	99.674			99.674	99.674			105.486	105.486			1.280	1.280	513	513	190	190	0	31.071	31.071	238.214	238.000							
-	Mức kho khan		Điểm	2	99.674			99.674	99.674			105.486	105.486			1.280	1.280	513	513	190	190	0	31.071	31.071	238.214	238.000							
-	Mức kho khan		Điểm	3	99.674			99.674	99.674			105.486	105.486			1.280	1.280	513	513	190	190	0	31.071	31.071	238.214	238.000							
b) Hàng 2																																	
-	Mức kho khan		Điểm	1	90.181			90.181	90.181			105.486	105.486			1.161	1.161	513	513	190	190	0	29.630	29.630	227.161	227.000							
-	Mức kho khan		Điểm	2	90.181			90.181	90.181			105.486	105.486			1.161	1.161	513	513	190	190	0	29.630	29.630	227.161	227.000							
-	Mức kho khan		Điểm	3	90.181			90.181	90.181			105.486	105.486			1.161	1.161	513	513	190	190	0	29.630	29.630	227.161	227.000							
c) Hàng 3																																	
-	Mức kho khan		Điểm	1	73.569			73.569	73.569			105.486	105.486			1.161	1.161	387	387	190	190	0	27.119	27.119	207.913	207.000							
-	Mức kho khan		Điểm	2	73.569			73.569	73.569			105.486	105.486			1.161	1.161	387	387	190	190	0	27.119	27.119	207.913	207.000							
-	Mức kho khan		Điểm	3	73.569			73.569	73.569			105.486	105.486			1.161	1.161	387	387	190	190	0	27.119	27.119	207.913	207.000							
d) Hàng 4																																	
-	Mức kho khan		Điểm	1	48.567			48.567	48.567			105.486	105.486			784	784	262	262	190	190	0	23.293	23.293	178.582	178.000							
-	Mức kho khan		Điểm	2	48.567			48.567	48.567			105.486	105.486			784	784	262	262	190	190	0	23.293	23.293	178.582	178.000							
-	Mức kho khan		Điểm	3	48.567			48.567	48.567			105.486	105.486			784	784	262	262	190	190	0	23.293	23.293	178.582	178.000							
đ) Thuỷ chuẩn kỹ thuật																																	
-	Mức kho khan		Điểm	1	33.786			33.786	33.786			105.486	105.486			501	501	262	262	190	190	0	21.034	21.034	161.259	161.000							
-	Mức kho khan		Điểm	2	33.786			33.786	33.786			105.486	105.486			501	501	262	262	190	190	0	21.034	21.034	161.259	161.000							
-	Mức kho khan		Điểm	3	33.786			33.786	33.786			105.486	105.486			501	501	262	262	190	190	0	21.034	21.034	161.259	161.000							
3				Tinh toán bình sai lượt từ 101 đến 300 điểm																													

Số TT		Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Mức kho khăn	Chi phí trực tiếp										Chi phí chung						Đơn giá sản phẩm (đồng)	Đơn giá sản phẩm làm tròn (đồng)			
					Nhân công				Vật liệu			Dùng cụ			Khấu hao máy		Điện năng		Chi phí chung						
					Công KT	Công LBPT	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Cộng	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Cộng	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Cộng	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Cộng	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Cộng				
a) Hàng 1																									
-	Mức kho khăn	Điểm	1	124.592			124.592	124.592		132.879		132.879		1.600	1.600		641	641	238	238	0	38.993	38.993	298.943	298.000
-	Mức kho khăn	Điểm	2	124.592			124.592	124.592		132.879		132.879		1.600	1.600		641	641	238	238	0	38.993	38.993	298.943	298.000
-	Mức kho khăn	Điểm	3	124.592			124.592	124.592		132.879		132.879		1.600	1.600		641	641	238	238	0	38.993	38.993	298.943	298.000
b) Hàng 2																									
-	Mức kho khăn	Điểm	1	112.727			112.727	112.727		132.879		132.879		1.451	1.451		641	641	238	238	0	37.190	37.190	285.126	285.000
-	Mức kho khăn	Điểm	2	112.727			112.727	112.727		132.879		132.879		1.451	1.451		641	641	238	238	0	37.190	37.190	285.126	285.000
-	Mức kho khăn	Điểm	3	112.727			112.727	112.727		132.879		132.879		1.451	1.451		641	641	238	238	0	37.190	37.190	285.126	285.000
c) Hàng 3																									
-	Mức kho khăn	Điểm	1	91.961			91.961	91.961		132.879		132.879		1.451	1.451		484	484	238	238	0	34.052	34.052	261.065	261.000
-	Mức kho khăn	Điểm	2	91.961			91.961	91.961		132.879		132.879		1.451	1.451		484	484	238	238	0	34.052	34.052	261.065	261.000
-	Mức kho khăn	Điểm	3	91.961			91.961	91.961		132.879		132.879		1.451	1.451		484	484	238	238	0	34.052	34.052	261.065	261.000
d) Hàng 4																									
-	Mức kho khăn	Điểm	1	60.709			60.709	60.709		132.879		132.879		980	980		327	327	238	238	0	29.270	29.270	224.403	224.000
-	Mức kho khăn	Điểm	2	60.709			60.709	60.709		132.879		132.879		980	980		327	327	238	238	0	29.270	29.270	224.403	224.000
-	Mức kho khăn	Điểm	3	60.709			60.709	60.709		132.879		132.879		980	980		327	327	238	238	0	29.270	29.270	224.403	224.000
đ) Thủy chuẩn kỹ thuật																									
-	Mức kho khăn	Điểm	1	42.232			42.232	42.232		132.879		132.879		625	625		327	327	238	238	0	26.445	26.445	202.746	202.000
-	Mức kho khăn	Điểm	2	42.232			42.232	42.232		132.879		132.879		625	625		327	327	238	238	0	26.445	26.445	202.746	202.000
-	Mức kho khăn	Điểm	3	42.232			42.232	42.232		132.879		132.879		625	625		327	327	238	238	0	26.445	26.445	202.746	202.000
4		Tính toán bình sai lưới từ 301 điểm đến 500 điểm																							
a) Hàng 1																									
-	Mức kho khăn	Điểm	1	137.052			137.052	137.052		145.043		145.043		1.761	1.761		705	705	262	262	0	42.723	42.723	327.546	327.000
-	Mức kho khăn	Điểm	2	137.052			137.052	137.052		145.043		145.043		1.761	1.761		705	705	262	262	0	42.723	42.723	327.546	327.000
-	Mức kho khăn	Điểm	3	137.052			137.052	137.052		145.043		145.043		1.761	1.761		705	705	262	262	0	42.723	42.723	327.546	327.000
b) Hàng 2																									
-	Mức kho khăn	Điểm	1	123.999			123.999	123.999		145.043		145.043		1.597	1.597		705	705	262	262	0	40.741	40.741	312.347	312.000
-	Mức kho khăn	Điểm	2	123.999			123.999	123.999		145.043		145.043		1.597	1.597		705	705	262	262	0	40.741	40.741	312.347	312.000
-	Mức kho khăn	Điểm	3	123.999			123.999	123.999		145.043		145.043		1.597	1.597		705	705	262	262	0	40.741	40.741	312.347	312.000
c) Hàng 3																									
-	Mức kho khăn	Điểm	1	101.157			101.157	101.157		145.043		145.043		1.597	1.597		532	532	262	262	0	37.289	37.289	285.880	285.000

Số TT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Mức kho khan	Chi phí trực tiếp																Chi phí chung				Đơn giá sản phẩm (đồng)	Đơn giá sản phẩm làm tròn (đồng)		
				Nhân công				Vật liệu				Dụng cụ				Khấu hao máy				Điện năng						Chi phí chung	
				Công KT	Công LBPT	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Cộng	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Cộng	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Cộng	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Cộng	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Cộng	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Cộng				
-	Mức kho khan	Điểm	2	101.157			101.157	101.157		145.043	145.043	1.597	1.597		532	532	262	262		0	37.289	37.289	285.880	285.000			
-	Mức kho khan	Điểm	3	101.157			101.157	101.157		145.043	145.043	1.597	1.597		532	532	262	262		0	37.289	37.289	285.880	285.000			
d)	Hạng 4																										
-	Mức kho khan	Điểm	1	66.780			66.780	66.780		145.043	145.043	1.078	1.078		360	360	262	262		0	32.028	32.028	245.551	245.000			
-	Mức kho khan	Điểm	2	66.780			66.780	66.780		145.043	145.043	1.078	1.078		360	360	262	262		0	32.028	32.028	245.551	245.000			
-	Mức kho khan	Điểm	3	66.780			66.780	66.780		145.043	145.043	1.078	1.078		360	360	262	262		0	32.028	32.028	245.551	245.000			
d)	Thủy chuẩn kỹ thuật																										
-	Mức kho khan	Điểm	1	46.456			46.456	46.456		145.043	145.043	688	688		360	360	262	262		0	28.921	28.921	221.730	221.000			
-	Mức kho khan	Điểm	2	46.456			46.456	46.456		145.043	145.043	688	688		360	360	262	262		0	28.921	28.921	221.730	221.000			
-	Mức kho khan	Điểm	3	46.456			46.456	46.456		145.043	145.043	688	688		360	360	262	262		0	28.921	28.921	221.730	221.000			
5	Tính toán bình sai lưới từ 501 điểm đến 1000 điểm																										
a)	Hạng 1																										
-	Mức kho khan	Điểm	1	149.511			149.511	149.511		158.229	158.229	1.921	1.921		769	769	286	286		0	46.607	46.607	357.323	357.000			
-	Mức kho khan	Điểm	2	149.511			149.511	149.511		158.229	158.229	1.921	1.921		769	769	286	286		0	46.607	46.607	357.323	357.000			
-	Mức kho khan	Điểm	3	149.511			149.511	149.511		158.229	158.229	1.921	1.921		769	769	286	286		0	46.607	46.607	357.323	357.000			
b)	Hạng 2																										
-	Mức kho khan	Điểm	1	135.272			135.272	135.272		158.229	158.229	1.742	1.742		769	769	286	286		0	44.445	44.445	340.743	340.000			
-	Mức kho khan	Điểm	2	135.272			135.272	135.272		158.229	158.229	1.742	1.742		769	769	286	286		0	44.445	44.445	340.743	340.000			
-	Mức kho khan	Điểm	3	135.272			135.272	135.272		158.229	158.229	1.742	1.742		769	769	286	286		0	44.445	44.445	340.743	340.000			
c)	Hạng 3																										
-	Mức kho khan	Điểm	1	110.354			110.354	110.354		158.229	158.229	1.742	1.742		581	581	286	286		0	40.679	40.679	311.870	311.000			
-	Mức kho khan	Điểm	2	110.354			110.354	110.354		158.229	158.229	1.742	1.742		581	581	286	286		0	40.679	40.679	311.870	311.000			
-	Mức kho khan	Điểm	3	110.354			110.354	110.354		158.229	158.229	1.742	1.742		581	581	286	286		0	40.679	40.679	311.870	311.000			
d)	Hạng 4																										
-	Mức kho khan	Điểm	1	72.850			72.850	72.850		158.229	158.229	1.176	1.176		392	392	286	286		0	34.940	34.940	267.873	267.000			
-	Mức kho khan	Điểm	2	72.850			72.850	72.850		158.229	158.229	1.176	1.176		392	392	286	286		0	34.940	34.940	267.873	267.000			
-	Mức kho khan	Điểm	3	72.850			72.850	72.850		158.229	158.229	1.176	1.176		392	392	286	286		0	34.940	34.940	267.873	267.000			
d)	Thủy chuẩn kỹ thuật																										
-	Mức kho khan	Điểm	1	50.679			50.679	50.679		158.229	158.229	750	750		392	392	286	286		0	31.550	31.550	241.886	241.000			
-	Mức kho khan	Điểm	2	50.679			50.679	50.679		158.229	158.229	750	750		392	392	286	286		0	31.550	31.550	241.886	241.000			
-	Mức kho khan	Điểm	3	50.679			50.679	50.679		158.229	158.229	750	750		392	392	286	286		0	31.550	31.550	241.886	241.000			

Số TT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Mức kho khăn	Chi phí trực tiếp												Chi phí chung				Đơn giá sản phẩm (đồng)	Đơn giá sản phẩm làm tròn (đồng)
				Công KT	Công LĐPT	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Cộng	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Cộng	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Cộng	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Cộng				
6	Tính toán bình sai lượt trên 1000 điểm																				
a) Hàng 1																					
-	Mức kho khăn	Điểm	1	168.200			168.200	168.200	178.008	178.008	2.161	2.161	865	865	321	321	0	52.433	52.433	401.988	401.000
-	Mức kho khăn	Điểm	2	168.200			168.200	168.200	178.008	178.008	2.161	2.161	865	865	321	321	0	52.433	52.433	401.988	401.000
-	Mức kho khăn	Điểm	3	168.200			168.200	168.200	178.008	178.008	2.161	2.161	865	865	321	321	0	52.433	52.433	401.988	401.000
b) Hàng 2																					
-	Mức kho khăn	Điểm	1	152.181			152.181	152.181	178.008	178.008	1.959	1.959	865	865	321	321	0	50.000	50.000	383.334	383.000
-	Mức kho khăn	Điểm	2	152.181			152.181	152.181	178.008	178.008	1.959	1.959	865	865	321	321	0	50.000	50.000	383.334	383.000
-	Mức kho khăn	Điểm	3	152.181			152.181	152.181	178.008	178.008	1.959	1.959	865	865	321	321	0	50.000	50.000	383.334	383.000
c) Hàng 3																					
-	Mức kho khăn	Điểm	1	124.148			124.148	124.148	178.008	178.008	1.959	1.959	653	653	321	321	0	45.763	45.763	350.852	350.000
-	Mức kho khăn	Điểm	2	124.148			124.148	124.148	178.008	178.008	1.959	1.959	653	653	321	321	0	45.763	45.763	350.852	350.000
-	Mức kho khăn	Điểm	3	124.148			124.148	124.148	178.008	178.008	1.959	1.959	653	653	321	321	0	45.763	45.763	350.852	350.000
d) Hàng 4																					
-	Mức kho khăn	Điểm	1	81.957			81.957	81.957	178.008	178.008	1.323	1.323	441	441	321	321	0	39.308	39.308	301.358	301.000
-	Mức kho khăn	Điểm	2	81.957			81.957	81.957	178.008	178.008	1.323	1.323	441	441	321	321	0	39.308	39.308	301.358	301.000
-	Mức kho khăn	Điểm	3	81.957			81.957	81.957	178.008	178.008	1.323	1.323	441	441	321	321	0	39.308	39.308	301.358	301.000
đ) Thủy chuẩn kỹ thuật																					
-	Mức kho khăn	Điểm	1	57.014			57.014	57.014	178.008	178.008	844	844	441	441	321	321	0	35.494	35.494	272.122	272.000
-	Mức kho khăn	Điểm	2	57.014			57.014	57.014	178.008	178.008	844	844	441	441	321	321	0	35.494	35.494	272.122	272.000
-	Mức kho khăn	Điểm	3	57.014			57.014	57.014	178.008	178.008	844	844	441	441	321	321	0	35.494	35.494	272.122	272.000
II. LƯỚI KHÔNG CHẾ																					
II.1 Chọn điểm chôn mốc																					
1	Chọn điểm chôn mốc		1																		
a) Lưới cơ sở cấp 1																					
Mức kho khăn				Điểm	1	1.208.519	320.000	1.528.519	179.496	179.496	27.527	27.527	116.000	116.000			462.886	0	462.886	2.314.428	2.314.000
Mức kho khăn				Điểm	2	1.605.841	480.000	2.085.841	179.496	179.496	36.544	36.544	136.156	136.156			609.509	0	609.509	3.047.546	3.047.000
Mức kho khăn				Điểm	3	2.077.660	640.000	2.717.660	179.496	179.496	47.459	47.459	166.540	166.540			777.789	0	777.789	3.888.944	3.888.000
Mức kho khăn				Điểm	4	2.748.140	800.000	3.548.140	179.496	179.496	62.646	62.646	204.384	204.384			998.667	0	998.667	4.993.333	4.993.000
Mức kho khăn				Điểm	5	3.484.840	1.120.000	4.604.840	179.496	179.496	79.732	79.732	248.576	248.576			1.278.161	0	1.278.161	6.390.805	6.390.000
Lưới cơ sở cấp 2																					

Số TT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Mức khấu hao	Chi phí trực tiếp																Chi phí chung				Đơn giá sản phẩm (đồng)	Đơn giá sản phẩm làm tròn (đồng)
				Nhân công				Vật liệu				Dùng cụ				Khấu hao máy				Điện năng					
				Công KT	Công LĐPT	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Cộng	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Cộng	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Cộng	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Cộng	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Cộng	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Cộng		
	Mức khấu hao	Điểm	1	844.308	224.000	1.068.308		1.068.308	178.140		178.140	19.459		19.459		79.440	79.440			336.337	0	336.337	1.681.684	1.681.000	
	Mức khấu hao	Điểm	2	1.125.744	336.000	1.461.744		1.461.744	178.140		178.140	25.628		25.628		94.632	94.632			440.036	0	440.036	2.200.180	2.200.000	
	Mức khấu hao	Điểm	3	1.456.845	448.000	1.904.845		1.904.845	178.140		178.140	33.222		33.222		118.368	118.368			558.644	0	558.644	2.793.219	2.793.000	
	Mức khấu hao	Điểm	4	1.920.387	560.000	2.480.387		2.480.387	178.140		178.140	43.663		43.663		142.404	142.404			711.149	0	711.149	3.555.743	3.555.000	
	Mức khấu hao	Điểm	5	2.441.871	800.000	3.241.871		3.241.871	178.140		178.140	56.002		56.002		170.320	170.320			911.583	0	911.583	4.557.916	4.557.000	
c)	Lưu ý do vé cấp 1																								
c.1	Lưu ý do vé cấp 1 (có chôn móc bê tông)																								
	Mức khấu hao	Điểm	1	728.423	192.000	920.423		920.423	172.264		172.264	16.611		16.611		59.184	59.184			292.121	0	292.121	1.460.603	1.460.000	
	Mức khấu hao	Điểm	2	960.193	288.000	1.248.193		1.248.193	172.264		172.264	21.832		21.832		69.412	69.412			377.925	0	377.925	1.889.626	1.889.000	
	Mức khấu hao	Điểm	3	1.249.907	384.000	1.633.907		1.633.907	172.264		172.264	28.476		28.476		87.100	87.100			480.437	0	480.437	2.402.184	2.402.000	
	Mức khấu hao	Điểm	4	1.647.228	480.000	2.127.228		2.127.228	172.264		172.264	37.493		37.493		110.052	110.052			611.759	0	611.759	3.058.796	3.058.000	
	Mức khấu hao	Điểm	5	2.094.215	640.000	2.734.215		2.734.215	172.264		172.264	47.934		47.934		131.920	131.920			771.583	0	771.583	3.857.916	3.857.000	
c.2	Lưu ý do vé cấp 1 (móc tạm thời, đóng cọc gỗ)																								
	Mức khấu hao	Điểm	1	145.685	38.400	184.085		184.085	34.453		34.453	3.323		3.323		11.837	11.837			58.425	0	58.425	292.123	292.000	
	Mức khấu hao	Điểm	2	192.039	57.600	249.639		249.639	34.453		34.453	4.367		4.367		13.883	13.883			75.586	0	75.586	377.928	377.000	
	Mức khấu hao	Điểm	3	249.981	76.800	326.781		326.781	34.453		34.453	5.696		5.696		17.420	17.420			96.088	0	96.088	480.438	480.000	
	Mức khấu hao	Điểm	4	329.446	96.000	425.446		425.446	34.453		34.453	7.499		7.499		22.011	22.011			122.352	0	122.352	611.761	611.000	
	Mức khấu hao	Điểm	5	418.843	128.000	546.843		546.843	34.453		34.453	9.587		9.587		26.384	26.384			154.317	0	154.317	771.584	771.000	
d)	Lưu ý do vé cấp 2																								
	Mức khấu hao	Điểm	1	240.048	48.000	288.048		288.048	57.343		57.343	5.696		5.696		42.152	42.152			98.310	0	98.310	491.549	491.000	
	Mức khấu hao	Điểm	2	322.824	80.000	402.824		402.824	57.343		57.343	7.594		7.594		51.296	51.296			129.764	0	129.764	648.821	648.000	
	Mức khấu hao	Điểm	3	422.154	96.000	518.154		518.154	57.343		57.343	9.492		9.492		64.020	64.020			162.252	0	162.252	811.261	811.000	
	Mức khấu hao	Điểm	4	554.595	120.000	674.595		674.595	57.343		57.343	12.814		12.814		80.624	80.624			206.344	0	206.344	1.031.720	1.031.000	
	Mức khấu hao	Điểm	5	695.313	160.000	855.313		855.313	57.343		57.343	15.662		15.662		98.612	98.612			256.733	0	256.733	1.283.663	1.283.000	
2	Chọn điểm gần mốc																								
a)	Lưu ý cơ sở cấp 1																								
	Mức khấu hao	Điểm	1	725.112	192.000	917.112		917.112	107.698		107.698	16.516		16.516		69.600	69.600			277.732	0	277.732	1.388.658	1.388.000	
	Mức khấu hao	Điểm	2	963.504	288.000	1.251.504		1.251.504	107.698		107.698	21.927		21.927		81.694	81.694			365.706	0	365.706	1.828.229	1.828.000	
	Mức khấu hao	Điểm	3	1.246.596	384.000	1.630.596		1.630.596	107.698		107.698	28.476		28.476		99.924	99.924			466.674	0	466.674	2.333.368	2.333.000	
	Mức khấu hao	Điểm	4	1.648.884	480.000	2.128.884		2.128.884	107.698		107.698	37.588		37.588		122.631	122.631			599.200	0	599.200	2.996.001	2.996.000	
	Mức khấu hao	Điểm	5	2.090.904	672.000	2.762.904		2.762.904	107.698		107.698	47.839		47.839		149.146	149.146			766.897	0	766.897	3.834.484	3.834.000	

Số TT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Mức kho khan	Chi phí trực tiếp										Chi phí chung				Đơn giá sản phẩm (đồng)	Đơn giá sản phẩm làm tròn (đồng)																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																									
				Nhân công					Vật liệu					Dụng cụ						Khấu hao máy				Điện năng																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																				
				Công KT	Công LBPT	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Cộng	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Công	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Cộng	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Cộng			Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Cộng	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Cộng																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																			
b)	Lưới cơ sở cấp 2																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																											</

Số TT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Mức kho khăn	Chi phí trực tiếp														Chi phí chung				Đơn giá sản phẩm (đồng)	Đơn giá sản phẩm làm tròn (đồng)										
				Công KT	Nhân công		Vật liệu		Dụng cụ		Khấu hao máy		Điện năng		Chi phí chung																		
					Công LBPT	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Công	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Công	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Công	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Công																
II.3.2.Tm điểm gốc tọa độ (không có tương vẩy)																																	
	Mức kho khăn	Điểm	1	274.351	50.000	324.351		324.351	36.824		36.824	5.601		5.601	261.150		261.150	156.982	0	156.982			784.908	784.000									
	Mức kho khăn	Điểm	2	345.479	60.000	405.479		405.479	36.824		36.824	7.043		7.043	296.990		296.990	186.584	0	186.584			932.970	932.000									
	Mức kho khăn	Điểm	3	416.607	80.000	496.607		496.607	36.824		36.824	8.485		8.485	333.775		333.775	218.923	0	218.923			1.094.614	1.094.000									
	Mức kho khăn	Điểm	4	518.218	100.000	618.218		618.218	36.824		36.824	10.522		10.522	387.820		387.820	263.346	0	263.346			1.316.730	1.316.000									
	Mức kho khăn	Điểm	5	690.957	120.000	810.957		810.957	36.824		36.824	14.086		14.086	420.700		420.700	320.642	0	320.642			1.603.209	1.603.000									
II.4.Tm điểm gốc độ cao																																	
II.4.1.Tm điểm gốc độ cao (có tương vẩy)																																	
	Mức kho khăn	Điểm	1	1.305.597	240.000	1.545.597		1.545.597	36.824		36.824	25.727		25.727	147.193		147.193	438.835	0	438.835			2.194.176	2.194.000									
	Mức kho khăn	Điểm	2	1.475.892	264.000	1.739.892		1.739.892	36.824		36.824	29.053		29.053	163.792		163.792	492.390	0	492.390			2.461.951	2.461.000									
	Mức kho khăn	Điểm	3	1.665.109	288.000	1.953.109		1.953.109	36.824		36.824	32.787		32.787	180.173		180.173	550.723	0	550.723			2.753.616	2.753.000									
	Mức kho khăn	Điểm	4	1.879.555	320.000	2.199.555		2.199.555	36.824		36.824	37.063		37.063	204.015		204.015	619.364	0	619.364			3.096.821	3.096.000									
	Mức kho khăn	Điểm	5	2.138.151	360.000	2.498.151		2.498.151	36.824		36.824	42.086		42.086	252.421		252.421	707.371	0	707.371			3.536.853	3.536.000									
II.4.2.Tm điểm gốc độ cao (không có tương vẩy)																																	
	Mức kho khăn	Điểm	1	1.631.996	300.000	1.931.996		1.931.996	36.824		36.824	34.731		34.731	147.193		147.193	537.686	0	537.686			2.688.430	2.688.000									
	Mức kho khăn	Điểm	2	1.844.865	330.000	2.174.865		2.174.865	36.824		36.824	39.222		39.222	163.792		163.792	603.676	0	603.676			3.018.379	3.018.000									
	Mức kho khăn	Điểm	3	2.081.386	360.000	2.441.386		2.441.386	36.824		36.824	44.262		44.262	180.173		180.173	675.661	0	675.661			3.378.306	3.378.000									
	Mức kho khăn	Điểm	4	2.349.443	400.000	2.749.443		2.749.443	36.824		36.824	50.035		50.035	204.015		204.015	760.079	0	760.079			3.800.396	3.800.000									
	Mức kho khăn	Điểm	5	2.672.689	450.000	3.122.689		3.122.689	36.824		36.824	56.816		56.816	252.421		252.421	867.188	0	867.188			4.336.938	4.336.000									
II.5.Do ngắm																																	
II.5.1.Do ngắm (do cao thủy chuẩn hình học bằng máy quang cơ)																																	
1 Do GNSS																																	
a) Lưới cơ sở cấp 1																																	
	Mức kho khăn	Điểm	1	657.672	120.000	777.672		777.672	115.392		115.392	15.109		15.109	189.749		189.749	274.481	0	274.481			1.372.403	1.372.000									
	Mức kho khăn	Điểm	2	787.214	160.000	947.214		947.214	115.392		115.392	17.955		17.955	207.512		207.512	322.018	0	322.018			1.610.091	1.610.000									
	Mức kho khăn	Điểm	3	956.614	224.000	1.180.614		1.180.614	115.392		115.392	21.896		21.896	235.995		235.995	388.474	0	388.474			1.942.371	1.942.000									
	Mức kho khăn	Điểm	4	1.255.556	320.000	1.575.556		1.575.556	115.392		115.392	28.684		28.684	267.448		267.448	496.770	0	496.770			2.483.850	2.483.000									
	Mức kho khăn	Điểm	5	1.713.934	400.000	2.113.934		2.113.934	115.392		115.392	39.194		39.194	320.992		320.992	647.378	0	647.378			3.236.890	3.236.000									
b) Lưới cơ sở cấp 2																																	
	Mức kho khăn	Điểm	1	398.589	72.000	470.589		470.589	86.544		86.544	9.197		9.197	114.073		114.073	170.101	0	170.101			850.504	850.000									
	Mức kho khăn	Điểm	2	468.342	96.000	564.342		564.342	86.544		86.544	10.948		10.948	124.626		124.626	196.615	0	196.615			983.075	983.000									

Số TT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Mức kho	Chi phí trực tiếp														Chi phí chung				Đơn giá sản phẩm (đồng)	Đơn giá sản phẩm làm tròn (đồng)		
				Nhân công				Vật liệu				Dụng cụ				Khấu hao máy				Điện năng					
				Công KT	Công LĐPT	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Cộng	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Cộng	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Cộng	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Cộng	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Cộng	Ngoại nghiệp			Nội nghiệp	Cộng
	Mức kho khăn	Điểm	3	577.954	136.000	713.954		713.954	86.544		86.544	13.138		13.138	140.718		140.718	238.589	0	238.589			1.192.943	1.192.000	
	Mức kho khăn	Điểm	4	757.319	192.000	949.319		949.319	86.544		86.544	17.298		17.298	160.753		160.753	303.479	0	303.479			1.517.393	1.517.000	
	Mức kho khăn	Điểm	5	1.026.367	240.000	1.266.367		1.266.367	86.544		86.544	23.429		23.429	192.185		192.185	392.131	0	392.131			1.960.656	1.960.000	
c)	Lưới đo vế cấp 1																								
	Mức kho khăn	Điểm	1	199.295	33.200	234.495		234.495	57.696		57.696	4.599		4.599	57.439		57.439	88.557	0	88.557			442.786	442.000	
	Mức kho khăn	Điểm	2	239.154	48.000	287.154		287.154	57.696		57.696	5.474		5.474	63.783		63.783	103.527	0	103.527			517.634	517.000	
	Mức kho khăn	Điểm	3	288.977	67.200	356.177		356.177	57.696		57.696	6.569		6.569	71.428		71.428	122.968	0	122.968			614.838	614.000	
	Mức kho khăn	Điểm	4	378.660	96.000	474.660		474.660	57.696		57.696	8.540		8.540	80.227		80.227	155.281	0	155.281			776.404	776.000	
	Mức kho khăn	Điểm	5	518.166	120.000	638.166		638.166	57.696		57.696	11.824		11.824	97.162		97.162	201.212	0	201.212			1.006.060	1.006.000	
d)	Lưới đo vế cấp 2																								
	Mức kho khăn	Điểm	1	139.506	24.000	163.506		163.506	46.157		46.157	3.285		3.285	40.501		40.501	63.362	0	63.362			316.811	316.000	
	Mức kho khăn	Điểm	2	169.400	32.000	201.400		201.400	46.157		46.157	3.942		3.942	43.340		43.340	73.710	0	73.710			368.549	368.000	
	Mức kho khăn	Điểm	3	199.295	48.000	247.295		247.295	46.157		46.157	4.599		4.599	49.601		49.601	86.913	0	86.913			434.565	434.000	
	Mức kho khăn	Điểm	4	269.048	64.000	333.048		333.048	46.157		46.157	6.131		6.131	56.595		56.595	110.483	0	110.483			552.414	552.000	
	Mức kho khăn	Điểm	5	358.730	80.000	438.730		438.730	46.157		46.157	8.321		8.321	68.270		68.270	140.369	0	140.369			701.847	701.000	
2	Đo đường chuyển																								
a)	Lưới cơ sở cấp 2																								
	Mức kho khăn	Km	1	1.026.367	144.000	1.170.367		1.170.367	431.107		431.107	17.905		17.905	252		252	404.908	0	404.908			2.024.539	2.024.000	
	Mức kho khăn	Km	2	1.335.274	216.000	1.551.274		1.551.274	431.107		431.107	23.368		23.368	252		252	501.500	0	501.500			2.507.501	2.507.000	
	Mức kho khăn	Km	3	1.733.863	320.000	2.053.863		2.053.863	431.107		431.107	30.347		30.347	252		252	628.892	0	628.892			3.144.461	3.144.000	
	Mức kho khăn	Km	4	2.252.029	440.000	2.692.029		2.692.029	431.107		431.107	39.452		39.452	252		252	790.710	0	790.710			3.953.550	3.953.000	
	Mức kho khăn	Km	5	2.929.631	616.000	3.545.631		3.545.631	431.107		431.107	51.287		51.287	252		252	1.007.069	0	1.007.069			5.035.346	5.035.000	
b)	Lưới đo vế cấp 1																								
	Mức kho khăn	Km	1	926.720	104.000	1.030.720		1.030.720	422.714		422.714	16.388		16.388	252		252	367.519	0	367.519			1.837.593	1.837.000	
	Mức kho khăn	Km	2	1.205.732	150.400	1.356.132		1.356.132	422.714		422.714	21.243		21.243	252		252	450.085	0	450.085			2.250.416	2.250.000	
	Mức kho khăn	Km	3	1.574.427	216.000	1.790.427		1.790.427	422.714		422.714	27.616		27.616	252		252	560.252	0	560.252			2.801.261	2.801.000	
	Mức kho khăn	Km	4	2.042.770	320.000	2.362.770		2.362.770	422.714		422.714	35.810		35.810	252		252	705.387	0	705.387			3.526.933	3.526.000	
	Mức kho khăn	Km	5	2.660.583	400.000	3.060.583		3.060.583	422.714		422.714	46.735		46.735	252		252	882.571	0	882.571			4.412.855	4.412.000	
c)	Lưới đo vế cấp 2																								
	Mức kho khăn	Km	1	837.037	96.000	933.037		933.037	421.634		421.634	14.567		14.567	252		252	342.373	0	342.373			1.711.863	1.711.000	
	Mức kho khăn	Km	2	1.086.156	136.000	1.222.156		1.222.156	421.634		421.634	19.119		19.119	252		252	415.790	0	415.790			2.078.951	2.078.000	

Số TT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Mức khấu	Chi phí trực tiếp												Chi phí chung						Đơn giá sản phẩm (đồng)	Đơn giá sản phẩm làm tròn (đồng)		
				Nhân công				Vật liệu				Dụng cụ				Khấu hao máy				Điện năng					
				Công KT	Công LĐPT	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Cộng	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Cộng	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Cộng	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Cộng	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Cộng					
	Mức khấu khấu	Km	3	1 414 992	240 000	1 654 992		1 654 992		421 634	421 634	24 885		24 885	252		252		525 441	0	525 441		2 627 204	2 627 000	
	Mức khấu khấu	Km	4	1 843 475	288 000	2 131 475		2 131 475		421 634	421 634	32 472		32 472	252		252		646 458	0	646 458		3 232 291	3 232 000	
	Mức khấu khấu	Km	5	2 291 535	320 000	2 711 535		2 711 535		421 634	421 634	42 183		42 183	252		252		793 901	0	793 901		3 969 505	3 969 000	
3	Lưu trữ độ cao kỹ thuật																								
a)	Đo cao thủy chuẩn hình học																								
	Mức khấu khấu	Km	1	182 423	17 600	200 023		200 023		45 150	45 150	2 898		2 898	1 040		1 040		62 278	0	62 278		311 389	311 000	
	Mức khấu khấu	Km	2	222 961	28 800	251 761		251 761		45 150	45 150	3 542		3 542	1 248		1 248		75 425	0	75 425		377 126	377 000	
	Mức khấu khấu	Km	3	253 365	38 400	291 765		291 765		45 150	45 150	4 025		4 025	1 456		1 456		85 599	0	85 599		427 995	427 000	
	Mức khấu khấu	Km	4	304 038	56 000	360 038		360 038		45 150	45 150	4 830		4 830	1 872		1 872		102 973	0	102 973		514 863	514 000	
	Mức khấu khấu	Km	5	364 846	72 000	436 846		436 846		45 150	45 150	5 796		5 796	2 184		2 184		122 494	0	122 494		612 470	612 000	
b)	Đo cao lượng giác																								
	Mức khấu khấu	Điểm	1	790 499	80 000	870 499		870 499		45 150	45 150	14 053		14 053	252		252		232 489	0	232 489		1 162 443	1 162 000	
	Mức khấu khấu	Điểm	2	1 023 595	128 000	1 151 595		1 151 595		45 150	45 150	18 340		18 340	252		252		303 834	0	303 834		1 519 171	1 519 000	
	Mức khấu khấu	Điểm	3	1 337 767	176 000	1 513 767		1 513 767		45 150	45 150	23 818		23 818	252		252		395 747	0	395 747		1 978 734	1 978 000	
	Mức khấu khấu	Điểm	4	1 743 151	240 000	1 983 151		1 983 151		45 150	45 150	30 964		30 964	252		252		514 879	0	514 879		2 574 396	2 574 000	
	Mức khấu khấu	Điểm	5	2 260 016	320 000	2 580 016		2 580 016		45 150	45 150	40 253		40 253	252		252		666 418	0	666 418		3 332 089	3 332 000	
11.5.3	Đo ngắm (Đo cao thủy chuẩn hình học bằng máy điện tử)																								
1	Đo GNSS																								
a)	Lưu trữ sơ cấp 1																								
	Mức khấu khấu	Điểm	1	559 021	102 000	661 021		661 021		115 392	115 392	15 109		15 109	189 749		189 749		245 318	0	245 318		1 226 589	1 226 000	
	Mức khấu khấu	Điểm	2	669 132	136 000	805 132		805 132		115 392	115 392	17 955		17 955	207 512		207 512		286 498	0	286 498		1 432 489	1 432 000	
	Mức khấu khấu	Điểm	3	813 122	190 400	1 003 522		1 003 522		115 392	115 392	21 896		21 896	235 995		235 995		344 201	0	344 201		1 721 006	1 721 000	
	Mức khấu khấu	Điểm	4	1 067 223	272 000	1 339 223		1 339 223		115 392	115 392	28 684		28 684	267 448		267 448		437 687	0	437 687		2 188 434	2 188 000	
	Mức khấu khấu	Điểm	5	1 456 844	340 000	1 796 844		1 796 844		115 392	115 392	39 194		39 194	320 992		320 992		568 106	0	568 106		2 840 528	2 840 000	
b)	Lưu trữ sơ cấp 2																								
	Mức khấu khấu	Điểm	1	338 801	61 200	400 001		400 001		86 544	86 544	9 197		9 197	114 073		114 073		152 454	0	152 454		762 269	762 000	
	Mức khấu khấu	Điểm	2	398 091	81 600	479 691		479 691		86 544	86 544	10 948		10 948	124 626		124 626		175 452	0	175 452		877 261	877 000	
	Mức khấu khấu	Điểm	3	491 261	115 600	606 861		606 861		86 544	86 544	13 138		13 138	140 718		140 718		211 815	0	211 815		1 059 076	1 059 000	
	Mức khấu khấu	Điểm	4	643 722	163 200	806 922		806 922		86 544	86 544	17 298		17 298	160 753		160 753		267 879	0	267 879		1 339 396	1 339 000	
	Mức khấu khấu	Điểm	5	872 412	204 000	1 076 412		1 076 412		86 544	86 544	23 429		23 429	192 185		192 185		344 643	0	344 643		1 723 213	1 723 000	
c)	Lưu trữ sơ cấp 1																								

Số TT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Mức khổ khăn	Chi phí trực tiếp										Chi phí chung				Đơn giá sản phẩm (đồng)	Đơn giá sản phẩm làm tròn (đồng)
				Nhân công				Vật liệu		Dụng cụ		Khấu hao máy		Điện năng		Chi phí chung			
				Công KT	Công LĐPT	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Công	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Công	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Công	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Công		
	Mức khổ khăn	Điểm	1	169.400	29.920	199.320	199.320	57.696	57.696	4.599	4.599	4.599	57.439	57.439	79.764	0	79.764	398.818	398.000
	Mức khổ khăn	Điểm	2	203.280	40.800	244.080	244.080	57.696	57.696	5.474	5.474	5.474	63.783	63.783	92.758	0	92.758	463.791	463.000
	Mức khổ khăn	Điểm	3	245.631	57.120	302.751	302.751	57.696	57.696	6.569	6.569	6.569	71.428	71.428	109.611	0	109.611	548.055	548.000
	Mức khổ khăn	Điểm	4	321.861	81.600	403.461	403.461	57.696	57.696	8.540	8.540	8.540	80.227	80.227	137.481	0	137.481	687.405	687.000
	Mức khổ khăn	Điểm	5	440.441	102.000	542.441	542.441	57.696	57.696	11.824	11.824	11.824	97.162	97.162	177.281	0	177.281	886.404	886.000
d)	Lưới dơ vè cấp 2																		
	Mức khổ khăn	Điểm	1	118.580	20.400	138.980	138.980	46.157	46.157	3.285	3.285	3.285	40.501	40.501	57.231	0	57.231	286.154	286.000
	Mức khổ khăn	Điểm	2	143.990	27.200	171.190	171.190	46.157	46.157	3.942	3.942	3.942	43.340	43.340	66.157	0	66.157	330.786	330.000
	Mức khổ khăn	Điểm	3	169.400	40.800	210.200	210.200	46.157	46.157	4.599	4.599	4.599	49.601	49.601	77.639	0	77.639	388.196	388.000
	Mức khổ khăn	Điểm	4	228.691	54.400	283.091	283.091	46.157	46.157	6.131	6.131	6.131	56.595	56.595	97.993	0	97.993	489.967	489.000
	Mức khổ khăn	Điểm	5	304.921	68.000	372.921	372.921	46.157	46.157	8.321	8.321	8.321	68.270	68.270	123.917	0	123.917	619.586	619.000
2	Đo đường chuyên																		
a)	Lưới cơ sở cấp 2																		
	Mức khổ khăn	Km	1	872.412	122.400	994.812	994.812	431.107	431.107	17.905	17.905	17.905	252	252	361.019	0	361.019	1.805.095	1.805.000
	Mức khổ khăn	Km	2	1.134.983	183.600	1.318.583	1.318.583	431.107	431.107	23.368	23.368	23.368	252	252	443.328	0	443.328	2.216.638	2.216.000
	Mức khổ khăn	Km	3	1.473.784	272.000	1.745.784	1.745.784	431.107	431.107	30.347	30.347	30.347	252	252	551.873	0	551.873	2.759.363	2.759.000
	Mức khổ khăn	Km	4	1.914.225	374.000	2.288.225	2.288.225	431.107	431.107	39.452	39.452	39.452	252	252	689.759	0	689.759	3.448.795	3.448.000
	Mức khổ khăn	Km	5	2.490.186	523.600	3.013.786	3.013.786	431.107	431.107	51.287	51.287	51.287	252	252	874.108	0	874.108	4.370.540	4.370.000
b)	Lưới dơ vè cấp 1																		
	Mức khổ khăn	Km	1	787.712	88.400	876.112	876.112	422.714	422.714	16.388	16.388	16.388	252	252	328.867	0	328.867	1.644.333	1.644.000
	Mức khổ khăn	Km	2	1.024.872	127.840	1.152.712	1.152.712	422.714	422.714	21.243	21.243	21.243	252	252	399.230	0	399.230	1.996.151	1.996.000
	Mức khổ khăn	Km	3	1.338.263	183.600	1.521.863	1.521.863	422.714	422.714	27.616	27.616	27.616	252	252	493.111	0	493.111	2.465.556	2.465.000
	Mức khổ khăn	Km	4	1.736.354	272.000	2.008.354	2.008.354	422.714	422.714	35.810	35.810	35.810	252	252	616.783	0	616.783	3.083.913	3.083.000
	Mức khổ khăn	Km	5	2.261.495	340.000	2.601.495	2.601.495	422.714	422.714	46.735	46.735	46.735	252	252	767.799	0	767.799	3.838.995	3.838.000
c)	Lưới dơ vè cấp 2																		
	Mức khổ khăn	Km	1	711.482	81.600	793.082	793.082	421.634	421.634	14.567	14.567	14.567	252	252	307.384	0	307.384	1.536.919	1.536.000
	Mức khổ khăn	Km	2	923.232	115.600	1.038.832	1.038.832	421.634	421.634	19.119	19.119	19.119	252	252	369.959	0	369.959	1.849.796	1.849.000
	Mức khổ khăn	Km	3	1.202.743	204.000	1.406.743	1.406.743	421.634	421.634	24.885	24.885	24.885	252	252	463.379	0	463.379	2.316.893	2.316.000
	Mức khổ khăn	Km	4	1.566.954	244.800	1.811.754	1.811.754	421.634	421.634	32.472	32.472	32.472	252	252	566.528	0	566.528	2.832.640	2.832.000
	Mức khổ khăn	Km	5	2.032.805	272.000	2.304.805	2.304.805	421.634	421.634	42.183	42.183	42.183	252	252	692.219	0	692.219	3.461.093	3.461.000
3	Lưới dơ vè cấp 1																		

Số TT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Mức khấu hao	Chi phí trực tiếp																Chi phí chung				Đơn giá sản phẩm (đồng)	Đơn giá sản phẩm làm tròn (đồng)																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																												
				Nhân công				Vật liệu				Dụng cụ				Khấu hao máy				Điện năng						Chi phí chung																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																											
				Công KT	Công LBPT	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Công	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Công	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Công	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Công	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Công	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Công																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																														
a)	Đo cao thủy chuẩn hình học																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																				

Số TT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Mức khả kiến	Chi phí trực tiếp																Chi phí chung				Đơn giá sản phẩm (đồng)	Đơn giá sản phẩm làm tròn (đồng)
				Nhân công				Vật liệu				Dụng cụ				Khấu hao máy				Điện năng					
				Công KT	Công LĐPT	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Cộng	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Cộng	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Cộng	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Cộng	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Cộng					
	Mức khả kiến	Điểm	4	43.723			43.723	43.723		7.150	7.150	562		562		156	156		800	800	141	7.774	7.915	60.306	60.000
	Mức khả kiến	Điểm	5	43.723			43.723	43.723		7.150	7.150	562		562		156	156		800	800	141	7.774	7.915	60.306	60.000
d)	Lưới đo vẽ cấp 2																								
	Mức khả kiến	Điểm	1	30.606			30.606	30.606		7.150	7.150	397		397		156	156		800	800	99	5.807	5.906	45.015	45.000
	Mức khả kiến	Điểm	2	30.606			30.606	30.606		7.150	7.150	397		397		156	156		800	800	99	5.807	5.906	45.015	45.000
	Mức khả kiến	Điểm	3	30.606			30.606	30.606		7.150	7.150	397		397		156	156		800	800	99	5.807	5.906	45.015	45.000
	Mức khả kiến	Điểm	4	30.606			30.606	30.606		7.150	7.150	397		397		156	156		800	800	99	5.807	5.906	45.015	45.000
	Mức khả kiến	Điểm	5	30.606			30.606	30.606		7.150	7.150	397		397		156	156		800	800	99	5.807	5.906	45.015	45.000
2	Đo đường chuyển																								
a)	Lưới cơ sở cấp 2																								
	Mức khả kiến	Km	1	74.329			74.329	74.329		13.109	13.109	975		975		876	876		1.540	1.540	244	13.478	13.722	104.551	104.000
	Mức khả kiến	Km	2	96.191			96.191	96.191		13.109	13.109	1.273		1.273		1.260	1.260		2.280	2.280	318	16.926	17.244	131.357	131.000
	Mức khả kiến	Km	3	126.797			126.797	126.797		13.109	13.109	1.652		1.652		1.644	1.644		3.020	3.020	413	21.686	22.099	168.321	168.000
	Mức khả kiến	Km	4	166.148			166.148	166.148		13.109	13.109	2.148		2.148		2.196	2.196		3.760	3.760	537	27.782	28.319	215.680	215.000
	Mức khả kiến	Km	5	214.244			214.244	214.244		13.109	13.109	2.792		2.792		2.771	2.771		4.880	4.880	698	35.251	35.949	273.745	273.000
b)	Lưới đo vẽ cấp 1																								
	Mức khả kiến	Km	1	65.585			65.585	65.585		13.109	13.109	876		876		876	876		1.540	1.540	219	12.167	12.386	94.372	94.000
	Mức khả kiến	Km	2	87.446			87.446	87.446		13.109	13.109	1.140		1.140		1.152	1.152		1.920	1.920	285	15.544	15.829	120.596	120.000
	Mức khả kiến	Km	3	113.680			113.680	113.680		13.109	13.109	1.487		1.487		1.536	1.536		2.660	2.660	372	19.648	20.020	152.492	152.000
	Mức khả kiến	Km	4	148.659			148.659	148.659		13.109	13.109	1.933		1.933		1.920	1.920		3.400	3.400	483	25.063	25.546	194.567	194.000
	Mức khả kiến	Km	5	192.382			192.382	192.382		13.109	13.109	2.512		2.512		2.495	2.495		4.500	4.500	628	31.873	32.501	247.499	247.000
c)	Lưới đo vẽ cấp 2																								
	Mức khả kiến	Km	1	61.212			61.212	61.212		13.109	13.109	777		777		792	792		1.540	1.540	194	11.498	11.692	89.122	89.000
	Mức khả kiến	Km	2	78.702			78.702	78.702		13.109	13.109	1.008		1.008		1.068	1.068		1.920	1.920	252	14.220	14.472	110.279	110.000
	Mức khả kiến	Km	3	100.563			100.563	100.563		13.109	13.109	1.306		1.306		1.344	1.344		2.280	2.280	327	17.594	17.921	136.523	136.000
	Mức khả kiến	Km	4	131.170			131.170	131.170		13.109	13.109	1.702		1.702		1.728	1.728		3.020	3.020	426	22.354	22.780	173.509	173.000
	Mức khả kiến	Km	5	170.520			170.520	170.520		13.109	13.109	2.214		2.214		2.196	2.196		3.760	3.760	554	28.438	28.992	220.791	220.000
3	Lưới độ cao kỹ thuật																								
a)	Đo cao thủy chuẩn hình học																								
	Mức khả kiến	Km	1	56.840			56.840	56.840		111.035	111.035	909		909		288	288		1.540	1.540	227	25.455	25.682	196.294	196.000
	Mức khả kiến	Km	2	56.840			56.840	56.840		111.035	111.035	909		909		288	288		1.540	1.540	227	25.455	25.682	196.294	196.000

Số TT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Mức kho khan	Chi phí trực tiếp																Chi phí chung				Đơn giá sản phẩm (đồng)	Đơn giá sản phẩm làm tròn (đồng)
				Nhân công				Vật liệu				Dụng cụ				Khấu hao máy				Điện năng		Chi phí chung			
				Công KT	Công LĐ/TT	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Công	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Công	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Công	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Công	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Công					
	Mức kho khan	Điểm	2	26.015		26.015	26.015		7.150	7.150	397		397		156	156		800	800		99	5.118	5.217	39.735	39.000
	Mức kho khan	Điểm	3	26.015		26.015	26.015		7.150	7.150	397		397		156	156		800	800		99	5.118	5.217	39.735	39.000
	Mức kho khan	Điểm	4	26.015		26.015	26.015		7.150	7.150	397		397		156	156		800	800		99	5.118	5.217	39.735	39.000
	Mức kho khan	Điểm	5	26.015		26.015	26.015		7.150	7.150	397		397		156	156		800	800		99	5.118	5.217	39.735	39.000
	Đo đường chuyển		2																						
a)	Lưới cơ sở cấp 2																								
	Mức kho khan	Km	1	63.180		63.180	63.180		13.109	13.109	975		975		876	876		1.540	1.540		244	11.806	12.050	91.730	91.000
	Mức kho khan	Km	2	81.762		81.762	81.762		13.109	13.109	1.273		1.273		1.260	1.260		2.280	2.280		318	14.762	15.080	114.764	114.000
	Mức kho khan	Km	3	107.778		107.778	107.778		13.109	13.109	1.652		1.652		1.644	1.644		3.020	3.020		413	18.833	19.246	146.449	146.000
	Mức kho khan	Km	4	141.226		141.226	141.226		13.109	13.109	2.148		2.148		2.196	2.196		3.760	3.760		537	24.044	24.581	187.020	187.000
	Mức kho khan	Km	5	182.107		182.107	182.107		13.109	13.109	2.792		2.792		2.771	2.771		4.880	4.880		698	30.430	31.128	236.787	236.000
b)	Lưới đo vẽ cấp 1																								
	Mức kho khan	Km	1	55.747		55.747	55.747		13.109	13.109	876		876		876	876		1.540	1.540		219	10.691	10.910	83.058	83.000
	Mức kho khan	Km	2	74.329		74.329	74.329		13.109	13.109	1.140		1.140		1.152	1.152		1.920	1.920		285	13.577	13.862	105.512	105.000
	Mức kho khan	Km	3	96.628		96.628	96.628		13.109	13.109	1.487		1.487		1.536	1.536		2.660	2.660		372	17.090	17.462	133.882	133.000
	Mức kho khan	Km	4	126.360		126.360	126.360		13.109	13.109	1.933		1.933		1.920	1.920		3.400	3.400		483	21.718	22.201	168.923	168.000
	Mức kho khan	Km	5	163.525		163.525	163.525		13.109	13.109	2.512		2.512		2.495	2.495		4.500	4.500		628	27.544	28.172	214.313	214.000
c)	Lưới đo vẽ cấp 2																								
	Mức kho khan	Km	1	52.031		52.031	52.031		13.109	13.109	777		777		792	792		1.540	1.540		194	10.121	10.315	78.564	78.000
	Mức kho khan	Km	2	66.896		66.896	66.896		13.109	13.109	1.008		1.008		1.068	1.068		1.920	1.920		252	12.449	12.701	96.702	96.000
	Mức kho khan	Km	3	85.479		85.479	85.479		13.109	13.109	1.306		1.306		1.344	1.344		2.280	2.280		327	15.332	15.659	119.177	119.000
	Mức kho khan	Km	4	111.494		111.494	111.494		13.109	13.109	1.702		1.702		1.728	1.728		3.020	3.020		426	19.403	19.829	150.882	150.000
	Mức kho khan	Km	5	144.942		144.942	144.942		13.109	13.109	2.214		2.214		2.196	2.196		3.760	3.760		554	24.601	25.155	191.376	191.000
a)	Đo cao thủy chuẩn hình học																								
	Mức kho khan	Km	1	48.314		48.314	48.314		111.035	111.035	909		909		180	180		1.180	1.180		227	24.106	24.333	185.951	185.000
	Mức kho khan	Km	2	48.314		48.314	48.314		111.035	111.035	909		909		180	180		1.180	1.180		227	24.106	24.333	185.951	185.000
	Mức kho khan	Km	3	48.314		48.314	48.314		111.035	111.035	909		909		180	180		1.180	1.180		227	24.106	24.333	185.951	185.000
	Mức kho khan	Km	4	48.314		48.314	48.314		111.035	111.035	909		909		180	180		1.180	1.180		227	24.106	24.333	185.951	185.000
	Mức kho khan	Km	5	48.314		48.314	48.314		111.035	111.035	909		909		180	180		1.180	1.180		227	24.106	24.333	185.951	185.000
b)	Đo cao lượng giác																								

Số TT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Mức kho khăn	Chi phí trực tiếp														Chi phí chung			Đơn giá sản phẩm (đồng)	Đơn giá sản phẩm làm tròn (đồng)		
				Nhân công					Vật liệu				Dụng cụ					Khấu hao máy		Điện năng				
				Công KT	Công LĐPT	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Cộng	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Cộng	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Cộng	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Cộng	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Cộng				
	Mức kho khăn	Km	1	33.448			33.448	33.448		111.035	111.035	628		628		180	180	157	21.876	22.033	168.504	168.000		
	Mức kho khăn	Km	2	33.448			33.448	33.448		111.035	111.035	628		628		180	180	157	21.876	22.033	168.504	168.000		
	Mức kho khăn	Km	3	33.448			33.448	33.448		111.035	111.035	628		628		180	180	157	21.876	22.033	168.504	168.000		
	Mức kho khăn	Km	4	33.448			33.448	33.448		111.035	111.035	628		628		180	180	157	21.876	22.033	168.504	168.000		
	Mức kho khăn	Km	5	33.448			33.448	33.448		111.035	111.035	628		628		180	180	157	21.876	22.033	168.504	168.000		
III ĐO ĐẠC ĐỊA HÌNH																								
III.1 Đo đạc địa hình bằng phương pháp toàn đạc điện tử																								
1	Bản đồ địa hình 1/500																							
1.1	KCD 0,5 m																							
a)	Mức kho khăn	Ha	1	1.158.588	58.500	1.217.088			1.217.088	67.874	45.249	113.123	15.526	1.725	17.251		0	5.918	5.918	325.122	8.332	333.454	1.689.489	1.689.000
b)	Mức kho khăn	Ha	2	1.521.851	67.500	1.589.351			1.589.351	67.874	45.249	113.123	20.701	1.725	22.426		0	7.177	7.177	419.481	8.672	428.153	2.163.893	2.163.000
c)	Mức kho khăn	Ha	3	1.978.067	78.750	2.056.817			2.056.817	67.874	45.249	113.123	27.602	3.450	31.052		0	8.437	8.437	538.073	9.271	547.344	2.761.443	2.761.000
d)	Mức kho khăn	Ha	4	2.577.053	90.000	2.667.053			2.667.053	67.874	45.249	113.123	36.228	5.175	41.403		0	10.200	10.200	692.789	10.006	702.795	3.540.657	3.540.000
d)	Mức kho khăn	Ha	5	3.368.104	101.250	3.469.354			3.469.354	67.874	45.249	113.123	46.578	6.900	53.478		0	12.467	12.467	895.951	10.877	906.828	4.563.145	4.563.000
1.2	KCD 1 m																							
a)	Mức kho khăn	Ha	1	982.541	49.500	1.032.041			1.032.041	67.874	45.249	113.123	13.801	1.725	15.526		0	5.918	5.918	278.429	8.332	286.761	1.456.024	1.456.000
b)	Mức kho khăn	Ha	2	1.293.694	58.500	1.352.194			1.352.194	67.874	45.249	113.123	17.251	1.725	18.976		0	7.177	7.177	359.330	8.672	368.002	1.863.135	1.863.000
c)	Mức kho khăn	Ha	3	1.682.308	67.500	1.749.808			1.749.808	67.874	45.249	113.123	22.427	3.450	25.877		0	8.437	8.437	460.027	9.271	469.298	2.371.213	2.371.000
d)	Mức kho khăn	Ha	4	2.192.567	72.000	2.264.567			2.264.567	67.874	45.249	113.123	29.327	5.175	34.502		0	10.200	10.200	590.442	10.006	600.448	3.028.923	3.028.000
d)	Mức kho khăn	Ha	5	2.855.455	78.750	2.934.205			2.934.205	67.874	45.249	113.123	37.953	6.900	44.853		0	12.467	12.467	760.008	10.877	770.885	3.883.428	3.883.000
2	Bản đồ địa hình 1/1000																							
2.1	KCD 0,5 m																							
a)	Mức kho khăn	Ha	1	785.158	41.806	826.964			826.964	18.176	12.118	30.294	11.130	890	12.020		0	2.275	2.275	214.068	2.485	216.553	1.089.389	1.089.000
b)	Mức kho khăn	Ha	2	1.015.924	48.774	1.064.698			1.064.698	18.176	12.118	30.294	14.691	1.336	16.027		0	2.600	2.600	274.391	2.639	277.030	1.392.192	1.392.000
c)	Mức kho khăn	Ha	3	1.311.749	55.742	1.367.491			1.367.491	18.176	12.118	30.294	19.143	1.336	20.479		0	2.925	2.925	351.203	2.727	353.930	1.776.923	1.776.000
d)	Mức kho khăn	Ha	4	1.695.233	62.710	1.757.943			1.757.943	18.176	12.118	30.294	24.931	1.781	26.712		0	3.315	3.315	450.263	2.899	453.162	2.273.541	2.273.000
d)	Mức kho khăn	Ha	5	2.190.149	69.677	2.259.826			2.259.826	18.176	12.118	30.294	32.499	2.226	34.725		0	3.738	3.738	577.625	3.080	580.705	2.911.742	2.911.000
2.2	KCD 1 m																							
a)	Mức kho khăn	Ha	1	664.129	34.839	698.968			698.968	18.176	12.118	30.294	9.349	890	10.239		0	2.275	2.275	181.623	2.485	184.108	927.167	927.000
b)	Mức kho khăn	Ha	2	861.458	41.806	903.264			903.264	18.176	12.118	30.294	12.465	1.336	13.801		0	2.600	2.600	233.476	2.639	236.115	1.187.617	1.187.000
c)	Mức kho khăn	Ha	3	1.106.762	46.452	1.153.214			1.153.214	18.176	12.118	30.294	16.027	1.336	17.363		0	2.925	2.925	296.854	2.727	299.581	1.505.181	1.505.000

Số TT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Mức kho khăn	Chi phí trực tiếp												Chi phí chung						Đơn giá sản phẩm (đồng)	Đơn giá sản phẩm làm tròn (đồng)						
				Nhân công				Vật liệu				Dụng cụ				Khấu hao máy				Điện năng				Nei					
				Công KT	Công LĐPT	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Công	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Công	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Công	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Công	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Công	Ngoại nghiệp			Nội nghiệp	Công	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Công	
d)	Mức kho khăn	Ha	4	1.428.459	51.097	1.479.556	1.479.556	18.176	12.118	30.294	20.924	1.781	22.705	0	3.315	3.315	2.115	2.115	379.664	2.899	382.563	1.920.548	1.920.000						
d)	Mức kho khăn	Ha	5	1.843.779	55.742	1.899.521	1.899.521	18.176	12.118	30.294	27.157	2.226	29.383	0	3.738	3.738	2.454	2.454	486.214	3.080	489.294	2.454.684	2.454.000						
2.3 KCD 2,5 m																													
a)	Mức kho khăn	Ha	1	568.541	26.839	595.380	595.380	18.176	12.118	30.294	8.013	890	8.903	0	2.275	2.275	1.283	1.283	155.392	2.485	157.877	796.012	796.000						
b)	Mức kho khăn	Ha	2	733.886	30.968	764.854	764.854	18.176	12.118	30.294	10.239	1.336	11.575	0	2.600	2.600	1.543	1.543	198.317	2.639	200.956	1.011.822	1.011.000						
c)	Mức kho khăn	Ha	3	945.390	35.097	980.487	980.487	18.176	12.118	30.294	13.356	1.336	14.692	0	2.925	2.925	1.804	1.804	253.005	2.727	255.732	1.285.934	1.285.000						
d)	Mức kho khăn	Ha	4	1.218.748	39.226	1.257.974	1.257.974	18.176	12.118	30.294	17.363	1.781	19.144	0	3.315	3.315	2.115	2.115	323.378	2.899	326.277	1.639.119	1.639.000						
d)	Mức kho khăn	Ha	5	1.570.827	41.290	1.612.117	1.612.117	18.176	12.118	30.294	22.705	2.226	24.931	0	3.738	3.738	2.454	2.454	413.250	3.080	416.330	2.089.864	2.089.000						
3 Bàn đồ địa hình 1/2000																													
3.1 KCD 0,5 m																													
a)	Mức kho khăn	Ha	1	529.904	28.800	558.704	558.704	4.803	3.202	8.005	7.839	552	8.391	0	967	967	641	641	142.836	804	143.640	720.348	720.000						
b)	Mức kho khăn	Ha	2	680.177	33.408	713.585	713.585	4.803	3.202	8.005	10.158	552	10.710	0	983	983	654	654	182.136	809	182.945	916.882	916.000						
c)	Mức kho khăn	Ha	3	875.663	39.168	914.831	914.831	4.803	3.202	8.005	13.249	552	13.801	0	1.008	1.008	673	673	233.221	815	234.036	1.172.354	1.172.000						
d)	Mức kho khăn	Ha	4	1.130.203	43.776	1.173.979	1.173.979	4.803	3.202	8.005	17.224	552	17.776	0	1.048	1.048	705	705	299.001	826	299.827	1.501.340	1.501.000						
d)	Mức kho khăn	Ha	5	1.460.872	48.384	1.509.256	1.509.256	4.803	3.202	8.005	22.413	662	23.075	0	1.088	1.088	738	738	384.118	853	384.971	1.927.133	1.927.000						
3.2 KCD 1 m																													
a)	Mức kho khăn	Ha	1	445.356	24.192	469.548	469.548	4.803	3.202	8.005	6.514	552	7.066	0	967	967	641	641	120.216	804	121.020	607.247	607.000						
b)	Mức kho khăn	Ha	2	570.302	27.648	597.950	597.950	4.803	3.202	8.005	8.501	552	9.053	0	983	983	654	654	152.813	809	153.622	770.267	770.000						
c)	Mức kho khăn	Ha	3	732.887	32.256	765.143	765.143	4.803	3.202	8.005	11.041	552	11.593	0	1.008	1.008	673	673	195.247	815	196.062	982.484	982.000						
d)	Mức kho khăn	Ha	4	944.523	36.864	981.387	981.387	4.803	3.202	8.005	14.353	552	14.905	0	1.048	1.048	705	705	250.136	826	250.962	1.257.012	1.257.000						
d)	Mức kho khăn	Ha	5	1.219.578	40.320	1.259.898	1.259.898	4.803	3.202	8.005	18.659	662	19.321	0	1.088	1.088	738	738	320.840	853	321.693	1.610.743	1.610.000						
3.3 KCD 2,5 m																													
a)	Mức kho khăn	Ha	1	379.286	18.432	397.718	397.718	4.803	3.202	8.005	5.300	552	5.852	0	967	967	641	641	101.955	804	102.759	515.942	515.000						
b)	Mức kho khăn	Ha	2	484.402	21.504	505.906	505.906	4.803	3.202	8.005	7.177	552	7.729	0	983	983	654	654	129.471	809	130.280	653.557	653.000						
c)	Mức kho khăn	Ha	3	621.119	24.576	645.695	645.695	4.803	3.202	8.005	9.274	552	9.826	0	1.008	1.008	673	673	164.943	815	165.758	830.665	830.000						
d)	Mức kho khăn	Ha	4	799.224	26.624	825.848	825.848	4.803	3.202	8.005	12.034	552	12.586	0	1.048	1.048	705	705	210.671	826	211.497	1.059.689	1.059.000						
d)	Mức kho khăn	Ha	5	1.030.653	29.696	1.060.349	1.060.349	4.803	3.202	8.005	15.678	662	16.340	0	1.088	1.088	738	738	270.207	853	271.060	1.357.580	1.357.000						
3.4 KCD 5 m																													
a)	Mức kho khăn	Ha	1	316.552	15.360	331.912	331.912	4.803	3.202	8.005	4.527	552	5.079	0	967	967	641	641	85.310	804	86.114	432.718	432.000						
b)	Mức kho khăn	Ha	2	402.919	17.408	420.327	420.327	4.803	3.202	8.005	5.852	552	6.404	0	983	983	654	654	107.745	809	108.554	544.927	544.000						
c)	Mức kho khăn	Ha	3	515.209	20.480	535.689	535.689	4.803	3.202	8.005	7.618	552	8.170	0	1.008	1.008	673	673	137.027	815	137.842	691.387	691.000						

Số TT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Mức kho	Chi phí trực tiếp																Chi phí chung				Đơn giá sản phẩm (đồng)	Đơn giá sản phẩm làm tròn (đồng)
				Nhân công				Vật liệu				Dụng cụ				Khấu hao máy				Điện năng		Chi phí chung			
				Công KT	Công LĐPT	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Công	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Công	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Công	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Công	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Công					
d)	Mức kho khản	Ha	4	661.386	21.760	683.346	683.346	4.803	3.202	8.005	9.937	552	10.489	0	1.048	1.048	705	705	174.521	826	173.547	878.940	878.000		
d)	Mức kho khản	Ha	5	851.333	24.320	876.053	876.053	4.803	3.202	8.005	12.918	662	13.580	0	1.088	1.088	738	738	223.443	853	224.296	1.123.760	1.123.000		
4 Bàn đồ địa hình 1/5000																									
4.1 KCD 1 m																									
a)	Mức kho khản	Ha	1	292.529	17.280	309.809	309.809	621	414	1.035	4.514	110	4.624	0	181	181	125	125	78.736	124	78.860	394.634	394.000		
b)	Mức kho khản	Ha	2	378.819	18.720	397.539	397.539	621	414	1.035	5.864	110	5.974	0	190	190	132	132	101.006	127	101.133	506.003	506.000		
c)	Mức kho khản	Ha	3	491.237	23.200	514.437	514.437	621	414	1.035	7.630	123	7.753	0	208	208	146	146	130.672	134	130.806	654.385	654.000		
d)	Mức kho khản	Ha	4	637.166	25.600	662.766	662.766	621	414	1.035	9.900	135	10.035	0	225	225	161	161	168.322	140	168.462	842.684	842.000		
d)	Mức kho khản	Ha	5	826.501	28.800	855.101	855.101	621	414	1.035	12.893	147	13.040	0	234	234	168	168	217.154	144	217.298	1.086.876	1.086.000		
4.2 KCD 2,5 m																									
a)	Mức kho khản	Ha	1	247.782	13.369	261.151	261.151	621	414	1.035	3.815	110	3.925	0	181	181	125	125	66.397	124	66.521	332.938	332.000		
b)	Mức kho khản	Ha	2	320.641	15.360	336.001	336.001	621	414	1.035	4.956	110	5.066	0	190	190	132	132	85.394	127	85.521	427.945	427.000		
c)	Mức kho khản	Ha	3	415.613	17.351	432.964	432.964	621	414	1.035	6.440	123	6.563	0	208	208	146	146	110.006	134	110.140	551.056	551.000		
d)	Mức kho khản	Ha	4	538.858	18.489	557.347	557.347	621	414	1.035	8.366	135	8.501	0	225	225	161	161	141.583	140	141.723	708.992	708.000		
d)	Mức kho khản	Ha	5	698.698	20.480	718.978	718.978	621	414	1.035	10.881	147	11.028	0	234	234	168	168	182.620	144	182.764	914.207	914.000		
4.3 KCD 5 m																									
a)	Mức kho khản	Ha	1	209.113	11.378	220.491	220.491	621	414	1.035	3.202	110	3.312	0	181	181	125	125	56.078	124	56.202	281.346	281.000		
b)	Mức kho khản	Ha	2	270.375	12.800	283.175	283.175	621	414	1.035	4.159	110	4.269	0	190	190	132	132	71.989	127	72.116	360.917	360.000		
c)	Mức kho khản	Ha	3	350.265	14.507	364.772	364.772	621	414	1.035	5.410	123	5.533	0	208	208	146	146	92.701	134	92.835	464.529	464.000		
d)	Mức kho khản	Ha	4	453.910	15.502	469.412	469.412	621	414	1.035	7.029	135	7.164	0	225	225	161	161	119.265	140	119.405	597.402	597.000		
d)	Mức kho khản	Ha	5	588.062	17.067	605.129	605.129	621	414	1.035	9.139	147	9.286	0	234	234	168	168	153.722	144	153.866	769.718	769.000		
III.2 Báo đặc địa hình bằng công nghệ GNSS																									
1 Báo đồ địa hình 1/500																									
1.1 KCD 0,5 m																									
a)	Mức kho khản	Ha	1	837.204	18.000	855.204	855.204	71.745	45.774	117.519	9.565	1.574	11.139	30.186	8.505	38.691	2.278	2.278	241.675	8.720	250.395	1.275.226	1.275.000		
b)	Mức kho khản	Ha	2	1.080.898	21.600	1.102.498	1.102.498	71.745	45.774	117.519	12.721	1.574	14.295	39.893	9.135	49.028	2.780	2.780	306.714	8.889	315.603	1.601.723	1.601.000		
c)	Mức kho khản	Ha	3	1.390.197	25.200	1.415.397	1.415.397	71.745	45.774	117.519	17.451	3.147	20.598	54.388	9.765	64.153	3.285	3.285	389.745	9.296	399.041	2.019.993	2.019.000		
d)	Mức kho khản	Ha	4	1.811.983	27.000	1.838.983	1.838.983	71.745	45.774	117.519	22.192	3.147	25.339	68.883	11.024	79.907	4.293	4.293	500.451	9.636	510.087	2.576.128	2.576.000		
d)	Mức kho khản	Ha	5	2.317.052	30.600	2.347.652	2.347.652	71.745	45.774	117.519	28.511	3.147	31.658	88.167	11.654	99.821	4.798	4.798	634.019	9.806	643.825	3.245.273	3.245.000		
1.2 KCD 1 m																									

Chi phí trực tiếp

Số TT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Mức khấu hao	Chi phí trực tiếp												Chi phí chung						Đơn giá sản phẩm (đồng)	Đơn giá sản phẩm làm tròn (đồng)				
				Công KT	Công LĐPT	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Cộng	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Cộng	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Cộng	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Cộng	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Cộng							
a)	Mức khấu hao	Ha	1	634.131	7.200	641.331		641.331	71.745	45.774	117.519	7.991	1.574	9.565	25.497	8.505	34.002		2.278	2.278	186.641	8.720	195.361			1.000.056	1.000.000
b)	Mức khấu hao	Ha	2	838.610	10.800	849.410		849.410	71.745	45.774	117.519	9.575	1.574	11.149	30.516	9.135	39.651		2.780	2.780	240.312	8.889	249.201			1.269.710	1.269.000
c)	Mức khấu hao	Ha	3	1.080.685	14.400	1.095.085		1.095.085	71.745	45.774	117.519	12.731	3.147	15.878	40.323	9.765	50.088		3.285	3.285	304.971	9.296	314.267			1.596.122	1.596.000
d)	Mức khấu hao	Ha	4	1.408.637	20.700	1.429.337		1.429.337	71.745	45.774	117.519	15.899	3.147	19.046	50.129	11.024	61.153		4.293	4.293	391.778	9.636	401.414			2.032.762	2.032.000
d)	Mức khấu hao	Ha	5	1.821.273	24.300	1.845.573		1.845.573	71.745	45.774	117.519	22.218	3.147	25.365	69.414	11.654	81.068		4.798	4.798	502.238	9.806	512.044			2.586.367	2.586.000
2	Bản đồ địa hình 1/1000																										
2.1	KCD 0,5 m																										
a)	Mức khấu hao	Ha	1	529.069	11.613	540.682		540.682	22.709	14.609	37.318	6.935	812	7.747	21.100	2.520	23.620		848	848	147.857	2.818	150.675			760.890	760.000
b)	Mức khấu hao	Ha	2	683.827	13.936	697.763		697.763	22.709	14.609	37.318	8.967	812	9.779	27.234	2.728	29.962		1.015	1.015	189.168	2.875	192.043			967.880	967.000
c)	Mức khấu hao	Ha	3	882.528	16.259	898.787		898.787	22.709	14.609	37.318	11.812	812	12.624	35.815	2.943	38.758		1.186	1.186	242.281	2.933	245.214			1.233.887	1.233.000
d)	Mức khấu hao	Ha	4	1.140.092	18.581	1.158.673		1.158.673	22.709	14.609	37.318	15.472	1.218	16.690	46.815	3.191	50.006		1.386	1.386	310.917	3.061	313.978			1.578.051	1.578.000
d)	Mức khấu hao	Ha	5	1.472.189	20.904	1.493.093		1.493.093	22.709	14.609	37.318	19.944	1.218	21.162	60.261	3.463	63.724		1.602	1.602	399.002	3.134	402.136			2.019.035	2.019.000
2.2	KCD 1 m																										
a)	Mức khấu hao	Ha	1	405.825	4.646	410.471		410.471	22.709	14.609	37.318	5.311	812	6.123	16.260	2.520	18.780		848	848	113.688	2.818	116.506			590.046	590.000
b)	Mức khấu hao	Ha	2	523.718	6.968	530.686		530.686	22.709	14.609	37.318	6.937	812	7.749	21.185	2.728	23.913		1.015	1.015	145.379	2.875	148.254			748.935	748.000
c)	Mức khấu hao	Ha	3	674.350	9.291	683.641		683.641	22.709	14.609	37.318	8.970	812	9.782	27.345	2.943	30.288		1.186	1.186	185.666	2.933	188.599			950.814	950.000
d)	Mức khấu hao	Ha	4	869.388	13.936	883.324		883.324	22.709	14.609	37.318	11.818	1.218	13.036	35.926	3.191	39.117		1.386	1.386	228.444	3.061	241.505			1.215.686	1.215.000
d)	Mức khấu hao	Ha	5	1.120.527	16.259	1.136.786		1.136.786	22.709	14.609	37.318	15.072	1.218	16.290	45.742	3.463	49.205		1.602	1.602	305.077	3.134	308.211			1.549.412	1.549.000
2.3	KCD 2,5 m																										
a)	Mức khấu hao	Ha	1	326.674	4.646	331.320		331.320	22.709	14.609	37.318	4.093	812	4.905	12.631	2.520	15.151		848	848	92.688	2.818	95.506			485.048	485.000
b)	Mức khấu hao	Ha	2	420.713	4.646	425.359		425.359	22.709	14.609	37.318	5.313	812	6.125	16.345	2.728	19.073		1.015	1.015	117.432	2.875	120.307			609.197	609.000
c)	Mức khấu hao	Ha	3	540.624	6.968	547.592		547.592	22.709	14.609	37.318	6.940	812	7.752	21.296	2.943	24.239		1.186	1.186	149.634	2.933	152.567			770.654	770.000
d)	Mức khấu hao	Ha	4	695.544	6.968	702.512		702.512	22.709	14.609	37.318	8.976	1.218	10.194	27.456	3.191	30.647		1.386	1.386	190.413	3.061	193.474			975.531	975.000
d)	Mức khấu hao	Ha	5	894.639	9.291	903.930		903.930	22.709	14.609	37.318	11.824	1.218	13.042	36.063	3.463	39.526		1.602	1.602	243.632	3.134	246.766			1.242.184	1.242.000
3	Bản đồ địa hình 1/2000																										
3.1	KCD 0,5 m																										
a)	Mức khấu hao	Ha	1	302.157	8.640	310.797		310.797	7.914	5.144	13.058	4.036	303	4.339	12.435	887	13.322		420	420	83.796	1.013	84.809			426.745	426.000
b)	Mức khấu hao	Ha	2	387.553	10.368	397.921		397.921	7.914	5.144	13.058	5.346	303	5.649	16.056	887	16.943		420	420	106.809	1.013	107.822			541.813	541.000
c)	Mức khấu hao	Ha	3	498.468	11.520	509.988		509.988	7.914	5.144	13.058	6.958	303	7.261	20.885	911	21.796		440	440	136.436	1.020	137.456			689.999	689.000
d)	Mức khấu hao	Ha	4	641.939	12.672	654.611		654.611	7.914	5.144	13.058	9.073	303	9.376	27.214	924	28.138		449	449	174.703	1.023	175.726			881.358	881.000
d)	Mức khấu hao	Ha	5	829.326	14.400	843.726		843.726	7.914	5.144	13.058	11.794	403	12.197	35.349	963	36.312		482	482	224.696	1.049	225.745			1.131.520	1.131.000

Số TT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Mức kho khăn	Chi phí trực tiếp																Chi phí chung				Đơn giá sản phẩm (đồng)	Đơn giá sản phẩm làm tròn (đồng)																		
				Nhân công				Vật liệu				Dụng cụ				Khấu hao máy				Điện năng						Chi phí chung																	
				Công KT	Công LĐPT	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Công	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Công	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Công	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Công	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Công	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Công																				
3.2 KCD 1 m																																											
a)	Mức kho khăn	Ha	1	185,097	4,608	189,705		189,705	7,914	5,144	13,058	2,425	303	2,728	7,334	887	8,221	420	420	51,845	1,013	52,858		266,990	266,000																		
b)	Mức kho khăn	Ha	2	235,358	5,184	240,542		240,542	7,914	5,144	13,058	3,131	303	3,434	9,455	887	10,342	420	420	65,261	1,013	66,274		334,070	334,000																		
c)	Mức kho khăn	Ha	3	300,559	5,760	306,319		306,319	7,914	5,144	13,058	4,038	303	4,341	12,184	911	13,095	440	440	82,614	1,020	83,634		420,887	420,000																		
d)	Mức kho khăn	Ha	4	384,604	6,912	391,516		391,516	7,914	5,144	13,058	5,247	303	5,550	15,811	924	16,735	449	449	105,122	1,023	106,145		533,453	533,000																		
d)	Mức kho khăn	Ha	5	494,908	7,488	502,396		502,396	7,914	5,144	13,058	6,860	403	7,263	20,646	963	21,609	482	482	134,454	1,049	135,503		680,311	680,000																		
3.3 KCD 2,5 m																																											
a)	Mức kho khăn	Ha	1	147,003	3,456	150,459		150,459	7,914	5,144	13,058	1,821	303	2,124	5,534	887	6,421	420	420	41,432	1,013	42,445		214,927	214,000																		
b)	Mức kho khăn	Ha	2	185,881	4,608	190,489		190,489	7,914	5,144	13,058	2,426	303	2,729	7,355	887	8,242	420	420	52,046	1,013	53,059		267,997	267,000																		
c)	Mức kho khăn	Ha	3	236,293	5,184	241,477		241,477	7,914	5,144	13,058	3,132	303	3,435	9,483	911	10,394	440	440	65,502	1,020	66,522		335,326	335,000																		
d)	Mức kho khăn	Ha	4	301,067	5,760	306,827		306,827	7,914	5,144	13,058	4,039	303	4,342	12,211	924	13,135	449	449	82,748	1,023	83,771		421,582	421,000																		
d)	Mức kho khăn	Ha	5	386,273	6,912	393,185		393,185	7,914	5,144	13,058	5,249	403	5,652	15,845	963	16,808	482	482	105,548	1,049	106,597		535,782	535,000																		
3.4 KCD 5 m																																											
a)	Mức kho khăn	Ha	1	117,963	2,650	120,613		120,613	7,914	5,144	13,058	1,418	303	1,721	4,333	887	5,220	420	420	33,570	1,013	34,583		175,615	175,000																		
b)	Mức kho khăn	Ha	2	148,056	3,456	151,512		151,512	7,914	5,144	13,058	1,822	303	2,125	5,555	887	6,442	420	420	41,701	1,013	42,714		216,271	216,000																		
c)	Mức kho khăn	Ha	3	187,085	4,032	191,117		191,117	7,914	5,144	13,058	2,427	303	2,730	7,383	911	8,294	440	440	52,210	1,020	53,230		268,869	268,000																		
d)	Mức kho khăn	Ha	4	237,069	4,608	241,677		241,677	7,914	5,144	13,058	3,133	303	3,436	9,510	924	10,434	449	449	65,559	1,023	66,582		335,636	335,000																		
d)	Mức kho khăn	Ha	5	303,095	5,184	308,279		308,279	7,914	5,144	13,058	4,041	403	4,444	12,245	963	13,208	482	482	83,120	1,049	84,169		423,640	423,000																		
4 Bàn đồ địa hình 1/5000																																											
4.1 KCD 1 m																																											
a)	Mức kho khăn	Ha	1	113,868	3,072	116,940		116,940	1,480	972	2,452	1,601	68	1,669	4,750	164	4,914	89	89	31,193	194	31,387		157,451	157,000																		
b)	Mức kho khăn	Ha	2	147,166	3,456	150,622		150,622	1,480	972	2,452	2,071	68	2,139	6,185	164	6,349	89	89	40,090	194	40,284		201,935	201,000																		
c)	Mức kho khăn	Ha	3	190,345	3,840	194,185		194,185	1,480	972	2,452	2,699	79	2,778	8,056	173	8,229	96	96	51,605	198	51,803		259,543	259,000																		
d)	Mức kho khăn	Ha	4	246,367	4,608	250,975		250,975	1,480	972	2,452	3,504	79	3,583	10,460	182	10,642	103	103	66,605	200	66,805		334,560	334,000																		
d)	Mức kho khăn	Ha	5	319,089	4,992	324,081		324,081	1,480	972	2,452	4,556	90	4,646	13,597	192	13,789	110	110	85,929	205	86,134		431,212	431,000																		
4.2 KCD 2,5 m																																											
a)	Mức kho khăn	Ha	1	88,522	2,304	90,826		90,826	1,480	972	2,452	1,221	68	1,289	3,650	164	3,814	89	89	24,294	194	24,488		122,958	122,000																		
b)	Mức kho khăn	Ha	2	114,211	3,072	117,283		117,283	1,480	972	2,452	1,590	68	1,658	4,752	164	4,916	89	89	31,276	194	31,470		157,868	157,000																		
c)	Mức kho khăn	Ha	3	147,500	3,456	150,956		150,956	1,480	972	2,452	2,072	79	2,151	6,189	173	6,362	96	96	40,174	198	40,372		202,389	202,000																		
d)	Mức kho khăn	Ha	4	190,675	3,840	194,515		194,515	1,480	972	2,452	2,687	79	2,766	8,026	182	8,208	103	103	51,677	200	51,877		259,921	259,000																		
d)	Mức kho khăn	Ha	5	246,676	4,608	251,284		251,284	1,480	972	2,452	3,504	90	3,594	10,463	192	10,655	110	110	66,683	205	66,888		334,983	334,000																		

Số TT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Mức kho	Chi phí trực tiếp																Chi phí chung				Đơn giá sản phẩm (đồng)	Đơn giá sản phẩm làm tròn (đồng)				
				Nhân công				Vật liệu		Dùng cụ		Khấu hao máy		Điện năng		Chi phí chung													
				Công KT	Công LĐPT	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Cộng	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Cộng	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Cộng	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Cộng	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Cộng									
4.3	KCD 5 m																												
a)	Mức kho khăn	Ha	1	69.102	1.792	70.894			70.894	1.480	972	2.452	952	68	1.020	2.849	164	3.013			89	89	19.044	194	19.238	96.706	96.000		
b)	Mức kho khăn	Ha	2	88.975	2.304	91.279			91.279	1.480	972	2.452	1.232	68	1.300	3.685	164	3.849			89	89	24.419	194	24.613	123.582	123.000		
c)	Mức kho khăn	Ha	3	114.695	2.688	117.383			117.383	1.480	972	2.452	1.602	79	1.681	4.789	173	4.962			96	96	31.314	198	31.512	158.086	158.000		
d)	Mức kho khăn	Ha	4	148.020	3.072	151.092			151.092	1.480	972	2.452	2.083	79	2.162	6.226	182	6.408			103	103	40.220	200	40.420	202.637	202.000		
e)	Mức kho khăn	Ha	5	191.233	3.456	194.689			194.689	1.480	972	2.452	2.710	90	2.800	8.096	192	8.288			110	110	51.744	205	51.949	260.288	260.000		
B2.	ĐO ĐẶC ĐỊA CHÍNH																												
I	LƯỚI ĐỊA CHÍNH																												
L1	Chọn điểm, chôn mốc	diểm	1	1.535.192	388.800	1.923.992			1.923.992	276.870		276.870	27.082		27.082	69.840		69.840			0	0	574.446	0	574.446	2.872.231	2.872.000		
		diểm	2	2.039.912	518.400	2.558.312			2.558.312	276.870		276.870	33.853		33.853	89.240		89.240			0	0	739.569	0	739.569	3.697.845	3.697.000		
		diểm	3	2.659.268	648.000	3.287.268			3.287.268	276.870		276.870	45.137		45.137	104.760		104.760			0	0	928.509	0	928.509	4.642.545	4.642.000		
		diểm	4	3.490.984	843.200	4.334.184			4.334.184	276.870		276.870	58.679		58.679	131.920		131.920			0	0	1.200.413	0	1.200.413	6.002.066	6.002.000		
		diểm	5	4.426.820	1.102.400	5.529.220			5.529.220	276.870		276.870	74.477		74.477	139.680		139.680			0	0	1.505.062	0	1.505.062	7.525.309	7.525.000		
L2	Xây tường vây	diểm	1	1.323.980	768.000	2.091.980			2.091.980	544.698		544.698	20.410		20.410	69.840		69.840			0	0	681.732	0	681.732	3.408.660	3.408.000		
		diểm	2	1.431.860	1.008.000	2.439.860			2.439.860	544.698		544.698	26.689		26.689	69.840		69.840			0	0	770.272	0	770.272	3.851.360	3.851.000		
		diểm	3	1.588.777	1.344.000	2.932.777			2.932.777	544.698		544.698	31.399		31.399	83.360		83.360			0	0	898.558	0	898.558	4.492.792	4.492.000		
		diểm	4	1.853.573	2.304.000	4.157.573			4.157.573	544.698		544.698	40.819		40.819	100.880		100.880			0	0	1.210.992	0	1.210.992	6.054.962	6.054.000		
		diểm	5	2.118.369	2.688.000	4.806.369			4.806.369	544.698		544.698	51.809		51.809	112.520		112.520			0	0	1.378.849	0	1.378.849	6.894.245	6.894.000		
L3	Tổp điểm	diểm	1	283.905	57.600	341.505			341.505	135.330		135.330	4.121		4.121	69.840		69.840			0	0	137.699	0	137.699	688.496	688.000		
		diểm	2	357.510	57.600	415.110			415.110	135.330		135.330	5.389		5.389	89.240		89.240			0	0	161.268	0	161.268	806.338	806.000		
		diểm	3	431.116	86.400	517.516			517.516	135.330		135.330	6.341		6.341	104.760		104.760			0	0	190.987	0	190.987	954.933	954.000		
		diểm	4	536.266	108.800	645.066			645.066	135.330		135.330	7.926		7.926	131.920		131.920			0	0	230.060	0	230.060	1.150.302	1.150.000		
		diểm	5	715.021	68.000	783.021			783.021	135.330		135.330	10.462		10.462	139.680		139.680			0	0	267.123	0	267.123	1.335.616	1.335.000		
L4	Đo ngắm	diểm	1	890.263	72.000	962.263			962.263	45.156		45.156	14.851		14.851	33.355		33.355			0	0	263.906	0	263.906	1.319.531	1.319.000		
		diểm	2	1.076.289	100.800	1.177.089			1.177.089	45.156		45.156	16.973		16.973	50.537		50.537			0	0	322.439	0	322.439	1.612.194	1.612.000		
		diểm	3	1.302.176	201.600	1.503.776			1.503.776	45.156		45.156	21.216		21.216	60.645		60.645			0	0	407.698	0	407.698	2.038.491	2.038.000		
		diểm	4	1.621.077	360.000	1.981.077			1.981.077	45.156		45.156	28.642		28.642	82.881		82.881			0	0	534.439	0	534.439	2.672.195	2.672.000		
		diểm	5	2.524.627	448.000	2.972.627			2.972.627	45.156		45.156	38.189		38.189	110.171		110.171			0	0	791.536	0	791.536	3.957.680	3.957.000		
L5	Tính toán bình sai	diểm	1 - 5	317.638		317.638			317.638			46.497	46.497	4.164	4.164	38.189	110.171	1.847	1.847		0	0	55.522	55.522	425.669	425.000			
L6	Phục vụ kiểm tra nghiệm thu	diểm	1 - 5	191.340		191.340			191.340			0	0	0	0	0	0	0	0		0	0	28.701	28.701	220.041	220.000			
II. TRÍCH ĐO ĐỊA CHÍNH THỬA ĐẤT (ĐOỊ VỚI THỬA ĐẤT TẠI NƠI CHỨA CÓ BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH)																													

Số TT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Mức khó khăn	Chi phí trực tiếp										Chi phí chung						Đơn giá sản phẩm (đồng)	Đơn giá sản phẩm làm tròn (đồng)				
				Nhân công		Vật liệu		Dụng cụ		Khấu hao máy		Điện năng		Chi phí chung											
				Công KT	LĐPT	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Cộng	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Công	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Cộng	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Cộng								
III.1 TRÍCH ĐO ĐỊA CHÍNH THỬ BẤT (TRÍCH ĐO ĐỘC LẬP, KHÔNG ĐO NỘI VỚI LƯỚI TỌA ĐỘ QUỐC GIA)																									
1	Trích đo thửa đất tại khu vực đô thị																								
-	Hồ sơ có diện tích <100 m ²	Thửa		1.832.396		1.554.504	277.892	1.832.396	6.371	6.673	13.044	1.704	337	2.041	360	1.283	1.643	2	1.306	1.308	390.735	43.124	433.859	2.284.291	2.284.000
-	Hồ sơ có diện tích từ 100 - 300 m ²	Thửa		2.175.970		1.845.974	329.996	2.175.970	7.566	7.925	15.491	2.024	401	2.425	428	1.524	1.952	3	1.552	1.555	463.999	51.210	515.209	2.712.602	2.712.000
-	Hồ sơ có diện tích từ >300 - 500 m ²	Thửa		2.306.688		1.999.323	347.365	2.306.688	8.031	8.342	16.373	2.148	422	2.570	454	1.604	2.058	3	1.633	1.636	492.490	53.905	546.395	2.875.720	2.875.000
-	Hồ sơ có diện tích từ >500 - 1.000 m ²	Thửa		2.824.943		2.396.527	428.416	2.824.943	9.822	10.288	20.110	2.627	520	3.147	555	1.978	2.533	4	2.014	2.018	602.384	66.482	668.866	3.521.617	3.521.000
-	Hồ sơ có diện tích từ ≥ 1.000 - 3.000 m ²	Thửa		3.877.648		3.287.128	590.520	3.877.648	13.473	14.181	27.654	3.604	717	4.321	762	2.727	3.489	5	2.776	2.781	826.243	91.638	917.881	4.833.774	4.833.000
-	>3.000- 10.000 m ² .	Thửa		5.955.286		5.052.138	903.148	5.955.286	20.706	21.688	42.394	5.538	1.096	6.634	1.170	4.170	5.340	7	4.245	4.252	1.269.890	140.152	1.410.042	7.423.948	7.423.000
-	>10.000 m ² (lớn hơn 1 ha)																								
+	Từ 1 ha đến 10 ha	Thửa		7.146.344	0	6.062.566	1.083.778	7.146.344	24.848	26.026	50.874	6.646	1.316	7.962	1.404	5.004	6.408	9	5.094	5.103	1.523.868	168.183	1.692.051	8.908.742	8.908.000
+	Tên 10 ha đến 50 ha	Thửa		7.741.873	0	6.567.780	1.174.093	7.741.873	26.918	28.195	55.113	7.200	1.425	8.625	1.521	5.421	6.942	10	5.519	5.529	1.650.857	182.198	1.833.055	9.651.137	9.651.000
+	Tên 50 ha đến 100 ha	Thửa		8.337.402	0	7.072.994	1.264.408	8.337.402	28.989	30.364	59.353	7.754	1.535	9.289	1.638	5.838	7.476	10	5.943	5.953	1.777.846	196.213	1.974.059	10.393.532	10.393.000
+	Tên 100 ha đến 500 ha	Thửa		9.528.458	0	8.083.421	1.445.037	9.528.458	33.130	34.701	67.831	8.861	1.754	10.615	1.872	6.672	8.544	12	6.792	6.804	2.031.824	224.243	2.256.067	11.878.319	11.878.000
+	Tên 500 ha đến 1.000 ha	Thửa		10.719.516	0	9.093.849	1.625.667	10.719.516	37.271	39.039	76.310	9.969	1.973	11.942	2.106	7.506	9.612	13	7.641	7.654	2.285.802	252.274	2.538.076	13.363.110	13.363.000
2	Trích đo thửa đất ngoài khu vực đô thị																								
-	Hồ sơ có diện tích <100 m ²	Thửa		1.221.597		1.036.336	185.261	1.221.597	6.370	6.672	13.043	1.337	366	1.703	280	1.150	1.430	2	1.222	1.224	261.081	29.201	290.282	1.529.279	1.529.000
-	Hồ sơ có diện tích từ 100 - 300 m ²	Thửa		1.450.647		1.230.649	219.998	1.450.647	7.565	7.924	15.489	1.588	435	2.023	333	1.366	1.699	3	1.452	1.455	310.035	34.676	344.711	1.816.024	1.816.000
-	Hồ sơ có diện tích từ >300 - 500 m ²	Thửa		1.543.189		1.311.613	231.576	1.543.189	8.063	8.341	16.404	1.693	458	2.151	355	1.438	1.793	3	1.528	1.531	330.432	36.501	366.933	1.932.001	1.932.000
-	Hồ sơ có diện tích từ >500 - 1.000 m ²	Thửa		1.878.667		1.594.986	283.681	1.878.667	9.805	10.217	20.022	2.058	561	2.619	431	1.761	2.192	4	1.873	1.877	401.821	44.714	446.535	2.251.912	2.251.000
-	Hồ sơ có diện tích từ ≥ 1.000 - 3.000 m ²	Thửa		2.573.911		2.186.021	387.890	2.573.911	13.438	13.971	27.409	2.821	767	3.388	591	2.408	2.999	5	2.560	2.565	550.719	61.139	611.858	3.222.330	3.222.000
-	Hồ sơ có diện tích từ >3.000-	Thửa		3.970.191		3.368.092	602.099	3.970.191	20.704	21.685	42.389	4.346	1.190	5.536	910	3.738	4.648	7	3.973	3.980	848.515	94.903	943.418	4.970.162	4.970.000
-	>10.000 m ² (lớn hơn 1 ha)																								
+	Từ 1 ha đến 10 ha	Thửa		4.764.230	0	4.041.711	722.519	4.764.230	24.845	26.022	50.867	5.216	1.428	6.644	1.092	4.486	5.578	9	4.768	4.777	1.018.218	113.883	1.132.101	5.964.197	5.964.000
+	Tên 10 ha đến 50 ha	Thửa		5.161.249	0	4.378.520	782.729	5.161.249	26.916	28.191	55.107	5.650	1.547	7.197	1.183	4.860	6.043	10	5.165	5.175	1.103.070	123.374	1.226.444	6.461.215	6.461.000
+	Tên 50 ha đến 100 ha	Thửa		5.558.268	0	4.715.329	842.939	5.558.268	28.986	30.359	59.345	6.085	1.666	7.751	1.274	5.234	6.508	10	5.563	5.573	1.187.921	132.864	1.320.785	6.958.230	6.958.000
+	Tên 100 ha đến 500 ha	Thửa		6.352.307	0	5.388.948	963.359	6.352.307	33.127	34.696	67.823	6.954	1.904	8.858	1.456	5.981	7.437	12	6.357	6.369	1.357.624	151.845	1.509.469	7.952.263	7.952.000
+	Tên 500 ha đến 1.000 ha	Thửa		7.146.345	0	6.062.566	1.083.779	7.146.345	37.268	39.033	76.301	7.823	2.142	9.965	1.638	6.729	8.367	13	7.152	7.165	1.527.327	170.825	1.698.152	8.946.295	8.946.000
II.2. TRƯỜNG HỢP MỘT ĐƠN VỊ THỰC HIỆN TRÍCH ĐO CHO NHIỀU THỬA BẤT TRONG CÙNG MỘT ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ TRONG CÙNG 01 NGÀY THÌ MỨC TRÍCH ĐO ĐỊA CHÍNH ÁP DỤNG CHO THỬA BẤT THỨ HAI TRỞ ĐI ĐƯỢC TÍNH NHƯ SAU:																									
1	Trích đo thửa đất tại khu vực đô thị																								
-	Hồ sơ có diện tích <100 m ²	Thửa		1.465.918		1.243.604	222.314	1.465.918	5.097	5.339	10.436	1.364	270	1.634	288	1.027	1.315	2	1.045	1.047	312.589	34.499	347.088	1.827.438	1.827.000



Số TT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Mức thuế khoán	Chi phí trực tiếp																Chi phí chung						Đơn giá sản phẩm (đồng)	Đơn giá sản phẩm làm tròn (đồng)
				Nhân công				Vật liệu				Dụng cụ				Khấu hao máy				Điện năng							
				Công KT	Công LĐPT	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Cộng	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Cộng	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Cộng	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Cộng	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Cộng	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Cộng				
-	Hồ sơ có diện tích từ 100 - 300 m ²	Thửa		1.740.777		1.476.780	263.997	1.740.777	6.053	6.340	12.393	1.620	321	1.941	343	1.220	1.563	3	1.242	1.245	371.200	40.968	412.168	2.170.087	2.170.000		
-	Hồ sơ có diện tích từ >300 - 500 m ²	Thửa		1.845.351		1.567.459	277.892	1.845.351	6.425	6.674	13.099	1.719	338	2.057	364	1.284	1.648	3	1.307	1.310	399.993	43.124	437.117	2.300.582	2.300.000		
-	Hồ sơ có diện tích từ >500 - 1.000 m ²	Thửa		2.259.955		1.917.222	342.733	2.259.955	7.858	8.231	16.089	2.102	416	2.518	444	1.583	2.027	4	1.612	1.616	481.908	53.186	535.094	2.817.299	2.817.000		
-	Hồ sơ có diện tích từ >1.000 - 3.000 m ²	Thửa		3.102.119		2.629.703	472.416	3.102.119	10.779	11.345	22.124	2.884	574	3.458	610	2.182	2.792	4	2.221	2.225	660.995	73.311	734.306	3.867.024	3.867.000		
-	Hồ sơ có diện tích từ >3.000- 10.000 m ²	Thửa		4.764.230		4.041.711	722.519	4.764.230	16.565	17.351	33.916	4.431	877	5.308	936	3.336	4.272	6	3.396	3.402	1.015.912	112.122	1.128.034	5.939.162	5.939.000		
-	>10000 m ² (lớn hơn 1 ha)																										
+	Từ 1 ha đến 10 ha	Thửa		5.717.076		4.850.053	867.023	5.717.076	19.879	20.821	40.700	5.317	1.053	6.370	1.124	4.004	5.128	8	4.076	4.084	1.219.095	134.547	1.353.642	7.127.000	7.127.000		
+	Từ 10 ha đến 50 ha	Thửa		6.193.499		5.254.224	939.275	6.193.499	21.535	22.556	44.091	5.760	1.140	6.900	1.217	4.337	5.554	8	4.416	4.424	1.320.686	145.759	1.466.445	7.720.913	7.720.000		
+	Từ 50 ha đến 100 ha	Thửa		6.669.923		5.658.396	1.011.527	6.669.923	23.192	24.292	47.484	6.204	1.228	7.432	1.311	4.671	5.982	8	4.755	4.763	1.422.278	156.971	1.579.249	8.314.833	8.314.000		
+	Từ 100 ha đến 500 ha	Thửa		7.622.767		6.466.737	1.156.030	7.622.767	26.504	27.761	54.265	7.089	1.404	8.493	1.498	5.338	6.836	10	5.434	5.444	1.625.460	179.395	1.804.855	9.502.660	9.502.000		
+	Từ 500 ha đến 1.000 ha	Thửa		8.575.614		7.275.080	1.300.534	8.575.614	29.817	31.232	61.049	7.976	1.579	9.555	1.685	6.005	7.690	11	6.113	6.124	1.828.642	201.819	2.030.461	10.690.493	10.690.000		
2	Trích địa thửa đất ngoài khu vực đô thị																										
-	Hồ sơ có diện tích <100 m ²	Thửa		977.278		829.069	148.209	977.278	5.097	5.338	10.435	1.070	293	1.363	224	920	1.144	2	978	980	208.866	23.361	232.227	1.223.427	1.223.000		
-	Hồ sơ có diện tích từ 100 - 300 m ²	Thửa		1.160.519		984.520	175.999	1.160.519	6.052	6.340	12.392	1.271	348	1.619	267	1.093	1.360	3	1.162	1.165	248.028	27.741	275.769	1.452.824	1.452.000		
-	Hồ sơ có diện tích từ >300 - 500 m ²	Thửa		1.234.552		1.049.291	185.261	1.234.552	6.451	6.673	13.124	1.355	367	1.722	284	1.151	1.435	3	1.223	1.226	264.346	29.201	293.547	1.545.606	1.545.000		
-	Hồ sơ có diện tích từ >500 - 1.000 m ²	Thửa		1.502.934		1.275.989	226.945	1.502.934	7.844	8.174	16.018	1.647	449	2.096	345	1.409	1.754	4	1.499	1.503	321.457	35.771	357.228	1.881.533	1.881.000		
-	Hồ sơ có diện tích từ >1.000 - 3.000 m ²	Thửa		2.059.129		1.748.817	310.312	2.059.129	10.751	11.177	21.928	2.257	614	2.871	473	1.927	2.400	4	2.048	2.052	440.576	48.912	489.488	2.577.868	2.577.000		
-	Hồ sơ có diện tích từ >3.000- 10.000 m ²	Thửa		3.176.154		2.694.474	481.680	3.176.154	16.564	17.348	33.912	3.477	952	4.429	728	2.991	3.719	6	3.179	3.185	678.812	75.923	754.735	3.976.134	3.976.000		
-	> 10000 m ² (lớn hơn 1 ha)																										
+	Từ 1 ha đến 10 ha	Thửa		3.811.385		3.233.369	578.016	3.811.385	19.876	20.818	40.694	4.173	1.143	5.316	874	3.589	4.463	8	3.815	3.823	814.575	91.107	905.682	4.771.363	4.771.000		
+	Từ 10 ha đến 50 ha	Thửa		4.129.000		3.502.816	626.184	4.129.000	21.533	22.553	44.086	4.520	1.238	5.758	947	3.888	4.835	8	4.132	4.140	882.456	98.699	981.155	5.168.974	5.168.000		
+	Từ 50 ha đến 100 ha	Thửa		4.446.616		3.772.264	674.352	4.446.616	23.189	24.288	47.477	4.868	1.333	6.201	1.020	4.188	5.208	8	4.451	4.459	950.377	106.292	1.056.629	5.566.590	5.566.000		
+	Từ 100 ha đến 500 ha	Thửa		5.081.847		4.311.159	770.688	5.081.847	26.502	27.757	54.259	5.564	1.524	7.088	1.165	4.785	5.990	10	5.086	5.096	1.086.100	121.476	1.207.576	6.361.816	6.361.000		
+	Từ 500 ha đến 1.000 ha	Thửa		5.717.077		4.850.053	867.024	5.717.077	29.815	31.227	61.042	6.259	1.714	7.973	1.311	5.384	6.695	11	5.722	5.733	1.221.862	136.661	1.358.523	7.157.043	7.157.000		
III. ĐO ĐẠC CHÍNH LÝ BẢN TRÍCH ĐO ĐỊA CHÍNH HOẶC CHÍNH LÝ RIÊNG TỪNG THỬA ĐẤT CỦA BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH																											
III.1. Đo chính lý bản trích đo địa chính hoặc chính lý riêng từng thửa đất của bản đồ địa chính																											
1	Tại khu vực đô thị																										
a)	Hồ sơ có diện tích <100 m ²	Thửa		732.959		621.802	111.157	732.959	2.549	2.670	5.219	682	135	817	144	514	658	1	523	524	156.295	17.250	173.545	913.722	913.000		
b)	Hồ sơ có diện tích từ 100 - 300 m ²	Thửa		870.389		738.390	131.999	870.389	3.027	3.170	6.197	810	161	971	172	610	782	2	621	623	185.600	20.484	206.084	1.085.046	1.085.000		
c)	Hồ sơ có diện tích từ >300 - 500 m ²	Thửa		922.676		783.730	138.946	922.676	3.213	3.337	6.550	860	169	1.029	182	642	824	2	654	656	196.997	21.562	218.559	1.150.294	1.150.000		

Số TT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Mức khấu hao	Chi phí trực tiếp														Chi phí chung						Đơn giá sản phẩm (đồng)	Đơn giá sản phẩm làm tròn (đồng)
				Nhân công				Vật liệu				Dụng cụ		Khấu hao máy				Điện năng							
				Công KT	Công LĐPT	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Cộng	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Cộng	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Cộng	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Cộng	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Cộng					
d)	Hồ sơ có diện tích từ >500 - 1000 m ²	Thửa		1.129.978		958.611	171.367	1.129.978	3.929	4.116	8.045	1.051	208	1.259	222	792	1.014	2	806	808	240.954	26.593	267.547	1.408.651	1.408.000
d)	Hồ sơ có diện tích từ >1000 - 3000 m ²	Thửa		1.551.060		1.314.852	236.208	1.551.060	5.390	5.673	11.063	1.442	287	1.729	305	1.091	1.396	2	1.111	1.113	330.498	36.656	367.154	1.933.515	1.933.000
e)	Hồ sơ có diện tích từ >3000-	Thửa		2.382.116		2.020.856	361.260	2.382.116	8.283	8.676	16.959	2.216	439	2.655	468	1.668	2.136	3	1.698	1.701	507.957	56.061	564.018	2.969.585	2.969.000
-	>10000 m ² (lớn hơn 1 ha)																								
+	Từ 1 ha đến 10 ha	Thửa		2.858.539		2.425.027	433.512	2.858.539	9.940	10.411	20.351	2.659	527	3.186	562	2.002	2.564	4	2.038	2.042	609.548	67.274	676.822	3.563.504	3.563.000
+	Trên 10 ha đến 50 ha	Thửa		3.096.750		2.627.112	469.638	3.096.750	10.768	11.278	22.046	2.880	570	3.450	609	2.169	2.778	4	2.208	2.212	660.343	72.879	733.222	3.860.458	3.860.000
+	Trên 50 ha đến 100 ha	Thửa		3.334.962		2.829.198	505.764	3.334.962	11.596	12.146	23.742	3.102	614	3.716	656	2.336	2.992	4	2.378	2.382	711.139	78.486	789.625	4.157.419	4.157.000
+	Trên 100 ha đến 500 ha	Thửa		3.811.384		3.233.369	578.015	3.811.384	13.252	13.881	27.133	3.545	702	4.247	749	2.669	3.418	5	2.717	2.722	812.730	89.698	902.428	4.751.332	4.751.000
+	Trên 500 ha đến 1.000 ha	Thửa		4.287.807		3.637.540	650.267	4.287.807	14.909	15.616	30.525	3.988	790	4.778	843	3.003	3.846	6	3.057	3.063	914.322	100.910	1.015.232	5.345.251	5.345.000
2	Ngoại khu vực đô thị																								
a)	Hồ sơ có diện tích <100 m ²	Thửa		488.640		414.535	74.105	488.640	2.549	2.669	5.218	535	147	682	112	460	572	1	489	490	104.433	11.681	116.114	611.716	611.000
b)	Hồ sơ có diện tích từ 100 - 300 m ²	Thửa		580.260		492.260	88.000	580.260	3.026	3.170	6.196	636	174	810	134	547	681	2	581	583	124.015	13.871	137.886	726.416	726.000
c)	Hồ sơ có diện tích từ >300 - 500 m ²	Thửa		617.277		524.646	92.631	617.277	3.226	3.337	6.563	678	184	862	142	576	718	2	612	614	132.174	14.601	146.775	772.809	772.000
d)	Hồ sơ có diện tích từ >500 - 1000 m ²	Thửa		751.468		637.995	113.473	751.468	3.922	4.087	8.009	824	225	1.049	173	705	878	2	750	752	160.729	17.886	178.615	940.771	940.000
d)	Hồ sơ có diện tích từ >1000 - 3000 m ²	Thửa		1.029.565		874.409	155.156	1.029.565	5.376	5.589	10.965	1.129	307	1.436	237	964	1.201	2	1.024	1.026	220.288	24.456	244.744	1.288.937	1.288.000
e)	Hồ sơ có diện tích từ >3000-	Thửa		1.588.077		1.347.237	240.840	1.588.077	8.282	8.674	16.956	1.739	476	2.215	364	1.496	1.860	3	1.590	1.593	339.406	37.961	377.367	1.988.068	1.988.000
-	>10000 m ² (lớn hơn 1 ha)																								
+	Từ 1 ha đến 10 ha	Thửa		1.905.693		1.616.685	289.008	1.905.693	9.938	10.409	20.347	2.087	572	2.659	437	1.795	2.232	4	1.908	1.912	407.288	45.554	452.842	2.385.685	2.385.000
+	Trên 10 ha đến 50 ha	Thửa		2.064.500		1.751.408	313.092	2.064.500	10.767	11.277	22.044	2.260	619	2.879	474	1.944	2.418	4	2.066	2.070	441.228	49.350	490.578	2.584.489	2.584.000
+	Trên 50 ha đến 100 ha	Thửa		2.223.308		1.886.132	337.176	2.223.308	11.595	12.144	23.739	2.434	667	3.101	510	2.094	2.604	4	2.226	2.230	475.169	53.146	528.315	2.783.297	2.783.000
+	Trên 100 ha đến 500 ha	Thửa		2.540.924		2.155.580	385.344	2.540.924	13.251	13.879	27.130	2.782	762	3.544	583	2.393	2.976	5	2.543	2.548	543.050	60.738	603.788	3.180.910	3.180.000
+	Trên 500 ha đến 1.000 ha	Thửa		2.858.539		2.425.027	433.512	2.858.539	14.908	15.614	30.522	3.130	857	3.987	656	2.692	3.348	6	2.861	2.867	610.932	68.330	679.262	3.578.525	3.578.000
Ghi chú: Khi đơn vị thực hiện đo cho nhiều thửa đất trong cùng một đơn vị hành chính cấp xã, trong cùng một ngày thì mức do từ thửa đất thứ 2 trở đi tính bằng 80% đơn giá trên.																									
III.2. Bộ chính lý bản trích đo địa chính hoặc chính lý riêng từng thửa đất của bản đồ địa chính do yếu tố quy hoạch dựa trên tài liệu được cung cấp																									
1	Tại khu vực đô thị																								
a)	Hồ sơ có diện tích <100 m ²	Thửa		366.480		310.901	55.579	366.480	1.275	1.335	2.610	341	68	409	72	257	329	1	262	263	78.148	8.625	86.773	456.864	456.000
b)	Hồ sơ có diện tích từ 100 - 300 m ²	Thửa		435.195		369.195	66.000	435.195	1.514	1.585	3.099	405	81	486	86	305	391	1	311	312	92.800	10.242	103.042	542.525	542.000
c)	Hồ sơ có diện tích từ >300 - 500 m ²	Thửa		461.338		391.865	69.473	461.338	1.607	1.669	3.276	430	85	515	91	321	412	1	327	328	98.499	10.781	109.280	575.149	575.000
d)	Hồ sơ có diện tích từ >500 - 1000 m ²	Thửa		564.990		479.306	85.684	564.990	1.965	2.058	4.023	526	104	630	111	396	507	1	403	404	120.477	13.297	133.774	704.338	704.000
d)	Hồ sơ có diện tích từ >1000 - 3000 m ²	Thửa		775.530		657.426	118.104	775.530	2.695	2.837	5.532	721	144	865	153	546	699	1	556	557	165.249	18.328	183.577	966.760	966.000
e)	Hồ sơ có diện tích từ >3000- 10000 m ²	Thửa		1.191.058		1.010.428	180.630	1.191.058	4.142	4.338	8.480	1.108	220	1.328	234	834	1.068	2	849	851	253.979	28.031	282.010	1.484.795	1.484.000

Số TT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Mức khấu hao	Chi phí trực tiếp																Chi phí chung						Đơn giá sản phẩm (đồng)	Đơn giá sản phẩm làm tròn (đồng)																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																												
				Nhân công				Vật liệu				Dụng cụ				Khấu hao máy				Điện năng																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																			
				Công KT	Công LĐPT	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Công nghiệp	Nội nghiệp	Công nghiệp	Nội nghiệp	Công nghiệp	Nội nghiệp	Công nghiệp	Nội nghiệp	Công nghiệp	Nội nghiệp	Công nghiệp	Nội nghiệp	Công nghiệp	Nội nghiệp	Công nghiệp	Nội nghiệp	Công nghiệp																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																															
-	>10000 m ² (tên hơn 1 ha)																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																						</

Số TT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Mức khoán	Chi phí trực tiếp														Chi phí chung						Đơn giá sản phẩm (đồng)	Đơn giá sản phẩm làm tròn (đồng)
				Nhân công				Vật liệu				Dụng cụ		Khấu hao máy				Điện năng		Chi phí chung					
				Công KT	Công LĐPT	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Cộng	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Cộng	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Cộng	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Cộng	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Cộng					
+	Từ 1 ha đến 10 ha	Thửa		3.573.172	0	3.031.283	541.889	3.573.172	12.424	13.013	25.437	3.323	658	3.981	702	2.502	3.204	5	2.547	2.552	761.934	84.091	846.025	4.454.371	4.454.000
+	Từ 10 ha đến 50 ha	Thửa		3.870.937	0	3.283.890	587.047	3.870.937	13.459	14.098	27.557	3.600	713	4.313	761	2.711	3.472	5	2.760	2.765	825.429	91.099	916.528	4.825.572	4.825.000
+	Từ 50 ha đến 100 ha	Thửa		4.168.701	0	3.536.497	632.204	4.168.701	14.495	15.182	29.677	3.877	768	4.645	819	2.919	3.738	5	2.972	2.977	888.923	98.107	987.030	5.196.768	5.196.000
+	Từ 100 ha đến 500 ha	Thửa		4.764.230	0	4.041.711	722.519	4.764.230	16.565	17.351	33.916	4.431	877	5.308	936	3.336	4.272	6	3.396	3.402	1.015.912	112.122	1.128.034	5.939.162	5.939.000
+	Từ 500 ha đến 1.000 ha	Thửa		5.359.759	0	4.546.925	812.834	5.359.759	18.636	19.520	38.156	4.985	987	5.972	1.053	3.753	4.806	7	3.821	3.828	1.142.902	126.137	1.269.039	6.681.560	6.681.000
b)	Ngoài khu vực đô thị																								
-	Hồ sơ có diện tích <100 m ²	Thửa		610.799	0	518.168	92.631	610.799	3.186	3.337	6.523	669	183	852	140	575	715	1	611	612	130.541	14.601	145.142	764.643	764.000
-	Hồ sơ có diện tích từ 100 - 300 m ²	Thửa		725.324	0	615.325	109.999	725.324	3.783	3.962	7.745	794	218	1.012	167	683	850	2	726	728	155.018	17.338	172.356	908.015	908.000
-	Hồ sơ có diện tích từ >300 - 500 m ²	Thửa		771.595	0	655.807	115.788	771.595	4.032	4.171	8.203	847	229	1.076	178	719	897	2	764	766	165.217	18.251	183.468	966.005	966.000
-	Hồ sơ có diện tích từ >500 - 1.000 m ²	Thửa		939.334	0	797.493	141.841	939.334	4.903	5.109	10.012	1.029	281	1.310	216	881	1.097	2	937	939	200.911	22.357	223.268	1.175.960	1.175.000
-	Hồ sơ có diện tích từ >1000 - 3.000 m ²	Thửa		1.286.956	0	1.093.011	193.945	1.286.956	6.719	6.986	13.705	1.411	384	1.795	296	1.204	1.500	3	1.280	1.283	275.360	30.570	305.930	1.611.169	1.611.000
-	Hồ sơ có diện tích từ >3000- 10.000 m ²	Thửa		1.985.096	0	1.684.046	301.050	1.985.096	10.352	10.843	21.195	2.173	595	2.768	455	1.869	2.324	4	1.987	1.991	424.258	47.452	471.710	2.485.084	2.485.000
-	>10000 m ² (lớn hơn 1 ha)																								
+	Từ 1 ha đến 10 ha	Thửa		2.382.116	0	2.020.856	361.260	2.382.116	12.423	13.011	25.434	2.608	714	3.322	546	2.243	2.789	5	2.384	2.389	509.110	56.942	566.052	2.982.102	2.982.000
+	Từ 10 ha đến 50 ha	Thửa		2.580.625	0	2.189.260	391.365	2.580.625	13.458	14.096	27.554	2.825	774	3.599	592	2.430	3.022	5	2.583	2.588	551.535	61.687	613.222	3.230.610	3.230.000
+	Từ 50 ha đến 100 ha	Thửa		2.779.135	0	2.357.665	421.470	2.779.135	14.493	15.180	29.673	3.043	833	3.876	637	2.617	3.254	5	2.782	2.787	593.961	66.432	660.393	3.479.118	3.479.000
+	Từ 100 ha đến 500 ha	Thửa		3.176.154	0	2.694.474	481.680	3.176.154	16.564	17.348	33.912	3.477	952	4.429	728	2.991	3.719	6	3.179	3.185	678.812	75.923	754.735	3.976.134	3.976.000
+	Từ 500 ha đến 1.000 ha	Thửa		3.573.173	0	3.031.283	541.890	3.573.173	18.634	19.517	38.151	3.912	1.071	4.983	819	3.365	4.184	7	3.576	3.583	763.664	85.413	849.077	4.473.151	4.473.000
2	Đo đạc tài sản khác gắn liền với đất																								
a)	Khu vực đô thị																								
-	Hồ sơ có diện tích <100 m ²	Thửa		549.720	0	466.352	83.368	549.720	1.912	2.002	3.914	512	102	614	108	385	493	1	392	393	117.221	12.937	130.158	685.292	685.000
-	Hồ sơ có diện tích từ 100 - 300 m ²	Thửa		652.792	0	553.793	98.999	652.792	2.270	2.378	4.648	608	121	729	129	458	587	1	466	467	139.200	15.363	154.563	813.786	813.000
-	Hồ sơ có diện tích từ >300 - 500 m ²	Thửa		692.007	0	587.797	104.210	692.007	2.410	2.503	4.913	645	127	772	137	482	619	1	490	491	147.748	16.172	163.920	862.722	862.000
-	Hồ sơ có diện tích từ >500 - 1.000 m ²	Thửa		847.484	0	718.959	128.525	847.484	2.947	3.087	6.034	789	156	945	167	594	761	2	605	607	180.716	19.945	200.661	1.056.492	1.056.000
-	Hồ sơ có diện tích từ >1000 - 3.000 m ²	Thửa		1.163.295	0	986.139	177.156	1.163.295	4.042	4.255	8.297	1.082	216	1.298	229	819	1.048	2	833	835	247.874	27.492	275.366	1.450.139	1.450.000
-	Hồ sơ có diện tích từ >3000- 10.000 m ²	Thửa		1.786.587	0	1.515.642	270.945	1.786.587	6.212	6.507	12.719	1.662	329	1.991	351	1.251	1.602	3	1.274	1.277	380.968	42.046	423.014	2.227.190	2.227.000
-	>10000 m ² (lớn hơn 1 ha)																								
+	Từ 1 ha đến 10 ha	Thửa		2.143.904	0	1.818.770	325.134	2.143.904	7.455	7.808	15.263	1.994	395	2.389	422	1.502	1.924	3	1.529	1.532	457.161	50.455	507.616	2.672.628	2.672.000
+	Từ 10 ha đến 50 ha	Thửa		2.322.562	0	1.970.334	352.228	2.322.562	8.076	8.459	16.535	2.160	428	2.588	457	1.627	2.084	3	1.656	1.659	495.258	54.660	549.918	2.895.346	2.895.000
+	Từ 50 ha đến 100 ha	Thửa		2.501.222	0	2.121.899	379.323	2.501.222	8.697	9.110	17.807	2.327	461	2.788	492	1.752	2.244	3	1.783	1.786	533.355	58.864	592.219	3.118.066	3.118.000
+	Từ 100 ha đến 500 ha	Thửa		2.858.539	0	2.425.027	433.512	2.858.539	9.939	10.411	20.350	2.659	527	3.186	562	2.002	2.564	4	2.038	2.042	609.548	67.274	676.822	3.563.503	3.563.000

Số TT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Mức khảo sát	Chi phí trực tiếp														Chi phí chung						Đơn giá sản phẩm (đồng)	Đơn giá sản phẩm làm tròn (đồng)
				Nhân công				Vật liệu				Dụng cụ		Khấu hao máy				Điện năng							
				Công KT	Công LĐPT	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Cộng	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Cộng	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Cộng	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Cộng	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Cộng					
+	Trên 500 ha đến 1.000 ha	Thửa		3.215.856	0	2.728.155	487.701	3.215.856	11.182	11.712	22.894	2.991	592	3.583	632	2.252	2.884	4	2.293	2.297	685.741	75.683	761.424	4.008.938	4.008.000
b)	Ngoài khu vực đô thị																								
-	Hồ sơ có diện tích <100 m ²	Thửa		366.480	0	310.901	55.579	366.480	1.912	2.002	3.914	402	110	512	84	345	429	1	367	368	78.325	8.760	87.085	458.788	458.000
-	Hồ sơ có diện tích từ 100 - 300 m ²	Thửa		435.195	0	369.195	66.000	435.195	2.270	2.378	4.648	477	131	608	100	410	510	1	436	437	93.011	10.403	103.414	544.812	544.000
-	Hồ sơ có diện tích từ >300 - 500 m ²	Thửa		462.957	0	393.484	69.473	462.957	2.419	2.503	4.922	508	138	646	107	432	539	1	439	460	99.130	10.951	110.081	579.605	579.000
-	Hồ sơ có diện tích từ >500 - 1.000 m ²	Thửa		563.601	0	478.496	85.105	563.601	2.942	3.066	6.008	618	169	787	130	529	659	2	562	564	120.547	13.415	133.962	705.581	705.000
-	Hồ sơ có diện tích từ >1000 - 3000 m ²	Thửa		772.174	0	655.807	116.367	772.174	4.032	4.192	8.224	847	231	1.078	178	723	901	2	768	770	165.217	18.342	183.559	966.706	966.000
-	Hồ sơ có diện tích từ >3000 - 10000 m ²	Thửa		1.191.058	0	1.010.428	180.630	1.191.058	6.212	6.506	12.718	1.304	357	1.661	273	1.122	1.395	3	1.192	1.195	254.555	28.471	283.026	1.491.053	1.491.000
-	>10000 m ² (lớn hơn 1 ha)																		0						
+	Từ 1 ha đến 10 ha	Thửa		1.429.270	0	1.212.514	216.756	1.429.270	7.454	7.807	15.261	1.565	429	1.994	328	1.346	1.674	3	1.431	1.434	305.666	34.165	339.831	1.789.264	1.789.000
+	Trên 10 ha đến 50 ha	Thửa		1.548.375	0	1.313.556	234.819	1.548.375	8.075	8.458	16.533	1.695	465	2.160	355	1.458	1.813	3	1.550	1.553	330.921	37.013	367.934	1.938.368	1.938.000
+	Trên 50 ha đến 100 ha	Thửa		1.667.481	0	1.414.599	252.882	1.667.481	8.696	9.108	17.804	1.826	500	2.356	383	1.571	1.954	3	1.669	1.672	356.377	39.860	396.237	2.087.474	2.087.000
+	Trên 100 ha đến 500 ha	Thửa		1.905.693	0	1.616.685	289.008	1.905.693	9.939	10.409	20.348	2.087	572	2.659	437	1.795	2.232	4	1.908	1.912	407.288	45.554	452.842	2.385.686	2.385.000
+	Trên 500 ha đến 1.000 ha	Thửa		2.143.904	0	1.818.770	325.134	2.143.904	11.181	11.710	22.891	2.347	643	2.990	492	2.019	2.511	4	2.146	2.150	458.199	51.248	509.447	2.683.893	2.683.000
Chú: Khu đất ở, Hộ gia đình và nhân có nhu cầu do nhưng có ranh giới nhà ở và tài sản gắn liền với đất tương với ranh giới thửa đất thì chỉ tính theo giá trích đo địa chính thửa đất mà không tính giá do tài sản gắn liền với đất.																									
IV.2. Đo đạc tài sản thực hiện không đồng thời với trích đo địa chính thửa đất																									
1	Đất với tài sản gắn liền với đất là nhà, công trình xây dựng khác																								
a)	Khu vực đô thị																								
-	Hồ sơ có diện tích <100 m ²	Thửa		1.282.678	0	1.088.153	194.525	1.282.678	4.460	4.672	9.132	1.193	236	1.429	252	899	1.151	2	915	917	273.515	30.187	303.702	1.599.009	1.599.000
-	Hồ sơ có diện tích từ 100 - 300 m ²	Thửa		1.523.180	0	1.292.182	230.998	1.523.180	5.297	5.548	10.845	1.417	281	1.698	300	1.067	1.367	3	1.087	1.090	324.800	35.847	360.647	1.898.827	1.898.000
-	Hồ sơ có diện tích từ >300 - 500 m ²	Thửa		1.614.683	0	1.371.527	243.156	1.614.683	5.622	5.840	11.462	1.504	296	1.800	318	1.123	1.441	3	1.144	1.147	344.744	37.734	382.478	2.013.011	2.013.000
-	Hồ sơ có diện tích từ >500 - 1.000 m ²	Thửa		1.977.461	0	1.677.569	299.892	1.977.461	6.876	7.202	14.078	1.839	364	2.203	389	1.385	1.774	3	1.410	1.413	421.669	46.538	468.207	2.465.136	2.465.000
-	Hồ sơ có diện tích từ >1000 - 3000 m ²	Thửa		2.714.354	0	2.300.990	413.364	2.714.354	9.432	9.927	19.359	2.523	502	3.025	534	1.909	2.443	4	1.944	1.948	578.371	64.147	642.518	3.383.647	3.383.000
-	Hồ sơ có diện tích từ >3000 - 10000 m ²	Thửa		4.168.701	0	3.536.497	632.204	4.168.701	14.495	15.182	29.677	3.877	768	4.645	819	2.919	3.738	5	2.972	2.977	888.923	98.107	987.030	5.196.768	5.196.000
-	>10000 m ² (lớn hơn 1 ha)																								
+	Từ 1 ha đến 10 ha	Thửa		5.002.442	0	4.243.797	758.645	5.002.442	17.394	18.219	35.613	4.653	922	5.575	983	3.503	4.486	7	3.566	3.573	1.066.709	117.728	1.184.437	6.236.126	6.236.000
+	Trên 10 ha đến 50 ha	Thửa		5.419.312	0	4.597.446	821.866	5.419.312	18.843	19.737	38.580	5.040	998	6.038	1.065	3.795	4.860	7	3.864	3.871	1.155.600	127.539	1.283.139	6.755.800	6.755.000
+	Trên 50 ha đến 100 ha	Thửa		5.836.182	0	4.951.096	885.086	5.836.182	20.293	21.255	41.548	5.428	1.075	6.503	1.147	4.087	5.234	7	4.161	4.168	1.244.493	137.350	1.381.843	7.275.478	7.275.000
+	Trên 100 ha đến 500 ha	Thửa		6.669.921	0	5.658.395	1.011.526	6.669.921	23.191	24.291	47.482	6.203	1.228	7.431	1.311	4.671	5.982	9	4.755	4.764	1.422.277	156.971	1.579.248	8.314.828	8.314.000
+	Trên 500 ha đến 1.000 ha	Thửa		7.503.662	0	6.365.695	1.137.967	7.503.662	26.090	27.328	53.418	6.979	1.382	8.361	1.475	5.255	6.730	10	5.349	5.359	1.600.062	176.592	1.776.654	9.354.184	9.354.000

Số TT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Mức khấu hao	Chi phí trực tiếp												Chi phí chung				Đơn giá sản phẩm (đồng)	Đơn giá sản phẩm làm tròn (đồng)				
				Nhân công						Vật liệu		Dụng cụ		Khấu hao máy		Điện năng		Chi phí chung							
				Công KT	Công LĐPT	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Cộng	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Cộng	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Cộng	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Cộng	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp			Cộng			
b)	Ngoài khu vực đô thị																								
-	Hồ sơ có diện tích <100 m ²	Thửa		855.119		725.436	129.683	855.119	4.460	4.671	9.131	936	257	1.193	196	805	1.001	856	858	182.758	20.441	203.199	1.070.501	1.070.000	
-	Hồ sơ có diện tích từ 100 - 300 m ²	Thửa		1.015.454	0	861.455	153.999	1.015.454	5.296	5.547	10.843	1.112	305	1.417	234	957	1.191	1.017	1.020	217.025	24.274	241.299	1.271.224	1.271.000	
-	Hồ sơ có diện tích từ >300 - 500 m ²	Thửa		1.080.234	0	918.130	162.104	1.080.234	5.645	5.839	11.484	1.186	321	1.507	249	1.007	1.256	1.073	231.303	25.551	256.854	1.352.408	1.352.000		
-	Hồ sơ có diện tích từ >500 - 1.000 m ²	Thửa		1.315.068	0	1.116.491	198.577	1.315.068	6.864	7.152	14.016	1.441	393	1.834	302	1.233	1.535	1.312	281.275	31.300	312.575	1.646.343	1.646.000		
-	Hồ sơ có diện tích từ >1000 - 3.000 m ²	Thửa		1.801.738	0	1.530.215	271.523	1.801.738	9.407	9.780	19.187	1.975	537	2.512	414	1.686	2.100	1.792	385.504	42.798	428.302	2.255.635	2.255.000		
-	Hồ sơ có diện tích từ >3.000 - 10.000 m ²	Thửa		2.779.135	0	2.357.665	421.470	2.779.135	14.493	15.180	29.673	3.043	833	3.876	637	2.617	3.254	2.782	593.961	66.432	660.393	3.479.118	3.479.000		
-	>10.000 m ² (lớn hơn 1 ha)																								
+	Từ 1 ha đến 10 ha	Thửa		3.334.962	0	2.829.198	505.764	3.334.962	17.392	18.216	35.608	3.652	1.000	4.652	765	3.141	3.906	3.338	3.345	712.754	79.719	792.473	4.174.946	4.174.000	
+	Tên 10 ha đến 50 ha	Thửa		3.612.875	0	3.064.964	547.911	3.612.875	18.842	19.734	38.576	3.955	1.083	5.038	829	3.402	4.231	3.616	3.623	772.149	86.362	858.511	4.522.854	4.522.000	
+	Tên 50 ha đến 100 ha	Thửa		3.890.789	0	3.300.731	590.058	3.890.789	20.291	21.252	41.543	4.260	1.167	5.427	892	3.664	4.556	3.895	3.902	831.545	93.005	924.550	4.870.767	4.870.000	
+	Tên 100 ha đến 500 ha	Thửa		4.446.616	0	3.772.264	674.352	4.446.616	23.189	24.288	47.477	4.868	1.333	6.201	1.020	4.187	5.207	4.450	4.459	950.338	106.292	1.056.630	5.566.590	5.566.000	
+	Tên 500 ha đến 1.000 ha	Thửa		5.002.443	0	4.243.797	758.646	5.002.443	26.088	27.324	53.412	5.477	1.500	6.977	1.147	4.711	5.838	5.007	5.017	1.069.130	119.578	1.188.708	6.262.415	6.262.000	
2	Nhà và công trình xây dựng khác có nhiều tầng																								
a)	Khu vực đô thị																								
-	Hồ sơ có diện tích <100 m ²	Thửa		641.340	0	544.077	97.263	641.340	2.230	2.336	4.566	597	118	715	126	450	576	458	459	136.758	15.094	151.852	799.508	799.000	
-	Hồ sơ có diện tích từ 100 - 300 m ²	Thửa		761.590	0	646.091	115.499	761.590	2.649	2.774	5.423	709	141	850	150	534	684	544	546	162.400	17.924	180.324	949.417	949.000	
-	Hồ sơ có diện tích từ >300 - 500 m ²	Thửa		807.342	0	685.764	121.578	807.342	2.811	2.920	5.731	752	148	900	159	562	721	572	574	172.372	18.867	191.239	1.006.507	1.006.000	
-	Hồ sơ có diện tích từ >500 - 1.000 m ²	Thửa		988.731	0	838.785	149.946	988.731	3.438	3.601	7.039	920	182	1.102	195	693	888	705	707	210.835	23.269	234.104	1.232.571	1.232.000	
-	Hồ sơ có diện tích từ >1.000 - 3.000 m ²	Thửa		1.357.177	0	1.150.495	206.682	1.357.177	4.716	4.964	9.680	1.262	251	1.513	267	955	1.222	972	974	289.186	32.074	321.260	1.691.826	1.691.000	
-	Hồ sơ có diện tích từ >3.000 - 10.000 m ²	Thửa		2.084.351	0	1.768.249	316.102	2.084.351	7.248	7.591	14.839	1.939	384	2.323	410	1.460	1.870	1.486	1.489	444.462	49.033	493.515	2.598.387	2.598.000	
-	>10.000 m ² (lớn hơn 1 ha)																								
+	Từ 1 ha đến 10 ha	Thửa		2.501.222	0	2.121.899	379.323	2.501.222	8.697	9.110	17.807	2.337	461	2.788	492	1.752	2.244	1.783	1.787	533.335	58.864	592.219	3.118.067	3.118.000	
+	Tên 10 ha đến 50 ha	Thửa		2.709.656	0	2.298.723	410.933	2.709.656	9.422	9.869	19.291	2.520	499	3.019	533	1.898	2.431	1.932	1.936	577.801	63.770	641.571	3.377.904	3.377.000	
+	Tên 50 ha đến 100 ha	Thửa		2.918.091	0	2.475.548	442.543	2.918.091	10.147	10.628	20.775	2.714	538	3.252	574	2.044	2.618	2.081	2.085	622.247	68.675	690.922	3.637.743	3.637.000	
+	Tên 100 ha đến 500 ha	Thửa		3.334.961	0	2.829.198	505.763	3.334.961	11.596	12.146	23.742	3.102	614	3.716	656	2.336	2.992	2.378	2.383	711.139	78.486	789.625	4.157.419	4.157.000	
+	Tên 500 ha đến 1.000 ha	Thửa		3.751.832	0	3.182.848	568.984	3.751.832	13.045	13.664	26.709	3.490	691	4.181	738	2.628	3.366	2.675	2.680	800.032	88.296	888.328	4.677.096	4.677.000	
b)	Ngoài khu vực đô thị																								
-	Hồ sơ có diện tích <100 m ²	Thửa		427.560	0	362.718	64.842	427.560	2.230	2.336	4.566	468	129	597	98	403	501	428	429	91.379	10.221	101.600	535.253	535.000	
-	Hồ sơ có diện tích từ 100 - 300 m ²	Thửa		507.728	0	430.728	77.000	507.728	2.648	2.774	5.422	556	153	709	117	479	596	509	511	108.513	12.137	120.650	635.616	635.000	
-	Hồ sơ có diện tích từ >300 - 500 m ²	Thửa		540.117	0	459.065	81.052	540.117	2.823	2.920	5.743	593	161	754	125	504	629	535	537	115.652	12.776	128.428	676.208	676.000	

Số TT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Mức kho	Chi phí trực tiếp																Chi phí chung						Đơn giá sản phẩm (đồng)	Đơn giá sản phẩm làm tròn (đồng)		
				Nhân công				Vật liệu				Dụng cụ				Khấu hao máy				Điện năng				Chi phí chung					
				Công KT	Công LĐT	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Cộng	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Cộng	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Cộng	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Cộng	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Cộng	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Cộng						
-	Hồ sơ có diện tích từ >500 - 1.000 m ²	Thửa	657.535	0	558.246	99.289	657.535	3.432	3.576	7.008	721	197	918	151	617	768	2	656	658	140.638	15.650	156.288	823.175	823.000					
-	Hồ sơ có diện tích từ >1000 - 3000 m ²	Thửa	900.870	0	765.108	135.762	900.870	4.704	4.890	9.594	988	269	1.257	207	843	1.050	2	896	898	192.752	21.399	214.151	1.127.820	1.127.000					
-	Hồ sơ có diện tích từ >3000 - 10000 m ²	Thửa	1.389.568	0	1.178.833	210.735	1.389.568	7.247	7.590	14.837	1.522	417	1.939	319	1.309	1.628	3	1.391	1.394	296.981	33.216	330.197	1.739.563	1.739.000					
-	>10000 m ² (lớn hơn 1 ha)																												
+	Từ 1 ha đến 10 ha	Thửa	1.667.481	0	1.414.599	252.882	1.667.481	8.696	9.108	17.804	1.826	500	2.326	383	1.571	1.954	4	1.669	1.673	356.377	39.860	396.237	2.087.475	2.087.000					
+	Tiền 10 ha đến 50 ha	Thửa	1.806.438	0	1.532.482	273.956	1.806.438	9.421	9.867	19.288	1.978	542	2.520	415	1.701	2.116	4	1.808	1.812	386.075	43.181	429.256	2.614.430	2.614.000					
+	Tiền 50 ha đến 100 ha	Thửa	1.945.395	0	1.650.366	295.029	1.945.395	10.146	10.626	20.772	2.130	584	2.714	446	1.832	2.278	4	1.948	1.952	415.773	46.503	462.276	2.435.387	2.435.000					
+	Tiền 100 ha đến 500 ha	Thửa	2.223.308	0	1.886.132	337.176	2.223.308	11.595	12.144	23.739	2.434	667	3.101	510	2.094	2.604	5	2.225	2.230	475.169	53.146	528.315	2.783.297	2.783.000					
+	Tiền 500 ha đến 1.000 ha	Thửa	2.501.222	0	2.121.899	379.323	2.501.222	13.044	13.662	26.706	2.739	750	3.489	574	2.356	2.930	5	2.504	2.509	534.565	59.789	594.354	3.131.210	3.131.000					
3	Đất với tài sản gắn liền với đất không phải là nhà, công trình xây dựng khác																												
a)	Khu vực đô thị																												
-	Hồ sơ có diện tích <100 m ²	Thửa	549.720	0	466.352	83.368	549.720	1.912	2.002	3.914	512	102	614	108	385	493	1	392	393	117.221	12.937	130.158	685.292	685.000					
-	Hồ sơ có diện tích từ 100 - 300 m ²	Thửa	652.792	0	553.793	98.999	652.792	2.270	2.378	4.648	608	121	729	129	458	587	1	466	467	139.200	15.363	154.563	813.786	813.000					
-	Hồ sơ có diện tích từ >300 - 500 m ²	Thửa	692.007	0	587.797	104.210	692.007	2.410	2.503	4.913	645	127	772	137	482	619	1	490	491	147.748	16.172	163.920	862.722	862.000					
-	Hồ sơ có diện tích từ >500 - 1.000 m ²	Thửa	847.484	0	718.959	128.525	847.484	2.947	3.087	6.034	789	156	945	167	594	761	2	605	607	180.716	19.945	200.661	1.056.492	1.056.000					
-	Hồ sơ có diện tích từ >1000 - 3000 m ²	Thửa	1.163.295	0	986.139	177.156	1.163.295	4.042	4.255	8.297	1.082	216	1.288	229	819	1.048	2	833	835	247.874	21.492	275.366	1.450.139	1.450.000					
-	Hồ sơ có diện tích từ >3000 - 10000 m ²	Thửa	1.786.587	0	1.515.642	270.945	1.786.587	6.212	6.507	12.719	1.662	329	1.991	351	1.251	1.602	3	1.274	1.277	380.968	42.046	423.014	2.227.190	2.227.000					
-	>10000 m ² (lớn hơn 1 ha)																												
+	Từ 1 ha đến 10 ha	Thửa	2.143.904	0	1.818.770	325.134	2.143.904	7.455	7.808	15.263	1.994	395	2.389	422	1.502	1.924	3	1.529	1.532	457.161	50.455	507.616	2.672.628	2.672.000					
+	Tiền 10 ha đến 50 ha	Thửa	2.322.562	0	1.970.334	352.228	2.322.562	8.076	8.459	16.535	2.160	428	2.588	457	1.627	2.084	3	1.656	1.659	495.258	54.660	549.918	2.895.346	2.895.000					
+	Tiền 50 ha đến 100 ha	Thửa	2.501.222	0	2.121.899	379.323	2.501.222	8.697	9.110	17.807	2.327	461	2.788	492	1.752	2.244	3	1.783	1.786	533.355	58.864	592.219	3.118.066	3.118.000					
+	Tiền 100 ha đến 500 ha	Thửa	2.858.539	0	2.425.027	433.512	2.858.539	9.939	10.411	20.350	2.639	527	3.186	562	2.002	2.564	4	2.038	2.042	609.548	67.274	676.822	3.563.503	3.563.000					
+	Tiền 500 ha đến 1.000 ha	Thửa	3.215.856	0	2.728.155	487.701	3.215.856	11.182	11.712	22.894	2.991	592	3.583	632	2.252	2.884	4	2.293	2.297	685.741	75.683	761.424	4.008.938	4.008.000					
b)	Ngoại khu vực đô thị																												
-	Hồ sơ có diện tích <100 m ²	Thửa	366.480	0	310.901	55.579	366.480	1.912	2.002	3.914	402	110	512	84	345	429	1	367	368	78.325	8.760	87.085	458.788	458.000					
-	Hồ sơ có diện tích từ 100 - 300 m ²	Thửa	435.195	0	369.195	66.000	435.195	2.270	2.378	4.648	477	131	608	100	410	510	1	436	437	93.011	10.403	103.414	544.812	544.000					
-	Hồ sơ có diện tích từ >300 - 500 m ²	Thửa	462.957	0	393.484	69.473	462.957	2.419	2.503	4.922	508	138	646	107	432	539	1	459	460	99.130	10.951	110.081	579.605	579.000					
-	Hồ sơ có diện tích từ >500 - 1.000 m ²	Thửa	563.601	0	478.496	85.105	563.601	2.942	3.066	6.008	618	169	787	130	529	659	2	562	564	120.547	13.415	133.962	705.581	705.000					
-	Hồ sơ có diện tích từ >1000 - 3000 m ²	Thửa	772.174	0	655.807	116.367	772.174	4.032	4.192	8.224	847	231	1.078	178	723	901	2	768	770	165.217	18.342	183.559	966.706	966.000					
-	Hồ sơ có diện tích từ >3000 -	Thửa	1.191.058	0	1.010.428	180.630	1.191.058	6.212	6.506	12.718	1.304	357	1.661	273	1.122	1.395	3	1.192	1.195	254.555	28.471	283.026	1.491.053	1.491.000					
-	>10000 m ² (lớn hơn 1 ha)																												

Số TT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Mức khảo khoán	Chi phí trực tiếp														Chi phí chung				Đơn giá sản phẩm (đồng)	Đơn giá sản phẩm làm tròn (đồng)		
				Nhân công				Vật liệu				Dụng cụ		Khấu hao máy		Điện năng		Chi phí chung							
				Công KT	Công LBPT	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Công	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Công	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Công	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Công	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Công					
+	Từ 1 ha đến 10 ha	Thửa		1.429.270	0	1.212.514	216.756	1.429.270	7.454	7.807	15.261	1.565	429	1.994	328	1.346	1.674	3	1.431	1.434	305.466	34.165	339.631	1.789.264	1.789.000
+	Từ 10 ha đến 50 ha	Thửa		1.548.375	0	1.313.556	234.819	1.548.375	8.075	8.458	16.533	1.695	465	2.160	355	1.458	1.813	3	1.550	1.553	330.921	37.013	367.934	1.938.368	1.938.000
+	Từ 50 ha đến 100 ha	Thửa		1.667.481	0	1.414.599	252.882	1.667.481	8.696	9.108	17.804	1.826	500	2.326	383	1.571	1.954	3	1.669	1.672	356.377	39.860	396.237	2.087.474	2.087.000
+	Từ 100 ha đến 500 ha	Thửa		1.905.693	0	1.616.685	289.008	1.905.693	9.939	10.409	20.348	2.087	572	2.659	437	1.795	2.232	4	1.908	1.912	407.288	45.554	452.842	2.385.686	2.385.000
+	Từ 500 ha đến 1.000 ha	Thửa		2.143.904	0	1.818.770	325.134	2.143.904	11.181	11.710	22.891	2.347	643	2.990	492	2.019	2.511	4	2.146	2.150	458.199	51.248	509.447	2.683.893	2.683.000
Ghi chú: Khi tổ chức, hộ gia đình cá nhân có nhu cầu đo nhưng có ranh giới nhà ở và tài sản gần liền với đất trồng với ranh giới thửa đất thì chỉ tính theo giá trích đo địa chính thửa đất mà không tính giá đo tài sản gần liền với đất.																									
V CHUYỂN THIẾT KẾ QUY HOẠCH LÊN BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH																									
V.1 Chuyển thiết kế quy hoạch chi tiết xây dựng lên bản đồ địa chính																									
1	Chuyển thiết kế quy hoạch lên bản đồ địa chính từ lệ	Ha		1.592.922		1.592.922	1.592.922		63.556	63.556		3.569	3.569		31.124	31.124	13.703	13.703	0	255.731	255.731			1.960.605	1.960.000
2	Chuyển thiết kế quy hoạch lên bản đồ địa chính từ lệ	Ha		530.975		398.231	398.231		15.889	15.889		893	893		7.781	7.781	3.426	3.426	0	63.933	63.933			490.153	490.000
3	Chuyển thiết kế quy hoạch lên bản đồ địa chính từ lệ	Ha		188.483		188.483	188.483		5.675	5.675		344	344		4.551	4.551	2.224	2.224	0	30.192	30.192			231.469	231.000
4	Chuyển thiết kế quy hoạch lên bản đồ địa chính từ lệ	Ha		130.892		130.892	130.892		3.941	3.941		239	239		3.161	3.161	1.545	1.545	0	20.967	20.967			160.745	160.000
5	Chuyển thiết kế quy hoạch lên bản đồ địa chính từ lệ	Ha		65.446		65.446	65.446		1.971	1.971		120	120		1.581	1.581	773	773	0	10.483	10.483			80.372	80.000
V.2 Chuyển thiết kế quy hoạch lên bản đồ địa chính khu đất																									
1	Hồ sơ có diện tích dưới 5.000 m ²	Hồ sơ		796.462		796.462	796.462		31.778	31.778		1.785	1.785		15.562	15.562	6.852	6.852	0	127.866	127.866			980.305	980.000
2	Hồ sơ có diện tích từ 5.001 m ² - 7.000 m ²	Hồ sơ		1.115.046		1.115.046	1.115.046		44.490	44.490		2.499	2.499		21.787	21.787	9.593	9.593	0	179.012	179.012			1.372.427	1.372.000
3	Hồ sơ có diện tích từ 7.001 m ² - <10.000 m ²	Hồ sơ		1.433.631		1.433.631	1.433.631		57.201	57.201		3.213	3.213		28.012	28.012	12.333	12.333	0	230.159	230.159			1.764.549	1.764.000
4	Hồ sơ có diện tích từ 1 ha trở lên																								
-	Diện tích từ 1 ha đến 10 ha	Hồ sơ		1.561.065		1.561.065	1.561.065		62.286	62.286		3.499	3.499		30.502	30.502	13.430	13.430	0	250.617	250.617			1.921.398	1.921.000
-	Diện tích từ 10 ha đến 50 ha	Hồ sơ		1.672.570		1.672.570	1.672.570		66.735	66.735		3.749	3.749		32.681	32.681	14.389	14.389	0	268.518	268.518			2.058.640	2.058.000
-	Diện tích trên 50 ha đến 100 ha	Hồ sơ		1.784.074		1.784.074	1.784.074		71.183	71.183		3.998	3.998		34.859	34.859	15.348	15.348	0	286.420	286.420			2.195.883	2.195.000
-	Diện tích trên 100 ha đến 500 ha	Hồ sơ		1.895.579		1.895.579	1.895.579		75.632	75.632		4.248	4.248		37.038	37.038	16.308	16.308	0	304.321	304.321			2.333.126	2.333.000
VI CẮM MỐC RANH ĐẤT																									
1	Cắm mốc ranh đất (0,15 x 0,15 x 0,8) có đế ngang	Mốc		236.208		222.104	118.104	340.208	120.000	25.000	145.000	1.000	1.000	1.500	1.500	2.000	2.000	86.151	21.766	107.917	597.625	597.000			597.000
2	Cắm mốc ranh đất (0,15 x 0,15 x 0,8) không có đế	Mốc		236.208		222.104	118.104	340.208	100.000	25.000	125.000	1.000	1.000	1.500	1.500	2.000	2.000	81.151	21.766	102.917	572.625	572.000			572.000
3	Cắm mốc ranh đất (0,07 x 0,07 x 0,6) có đế ngang	Mốc		236.208		150.104	118.104	268.208	40.000	25.000	65.000	1.000	1.000	1.500	1.500	2.000	2.000	48.151	21.766	69.917	407.625	407.000			407.000
4	Cắm mốc ranh đất (0,07 x 0,07 x 0,6) không có đế	Mốc		236.208		150.104	118.104	268.208	30.000	25.000	55.000	1.000	1.000	1.500	1.500	2.000	2.000	45.651	21.766	67.417	395.125	395.000			395.000
5	Cắm mốc ranh đất (0,15 x 0,15 x 0,8) (mốc của	Mốc		236.208		182.104	118.104	300.208	0	25.000	25.000	1.000	1.000	1.500	1.500	2.000	2.000	46.151	21.766	67.917	397.625	397.000			397.000
6	Cắm mốc ranh đất (0,07 x 0,07 x 0,6) (mốc của	Mốc		236.208		134.104	118.104	252.208	0	25.000	25.000	1.000	1.000	1.500	1.500	2.000	2.000	34.151	21.766	55.917	337.625	337.000			337.000
7	Lắp hồ sơ, mô tả mốc (mốc ranh giới đất)	Mốc		202.464	0	84.360	118.104	202.464	0	5.000	5.000	1.000	1.000	1.500	1.500	2.000	2.000	21.715	18.766	40.481	252.445	252.000			252.000

Số TT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Mức kho	Chi phí trực tiếp												Chi phí chung						Đơn giá sản phẩm (đồng)	Đơn giá sản phẩm làm tròn (đồng)				
				Nhân công				Vật liệu				Dụng cụ				Khấu hao máy				Điện năng							
				Công KT	Công LĐPT	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Cộng	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Cộng	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Cộng	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Cộng	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Cộng	Ngoại nghiệp			Nội nghiệp	Cộng		
8	Xác định chi phí, đánh dấu sơn, lợp mái, thửa	Mức		236.208	0	118.104	118.104	236.208	0	5.000	5.000	1.000	1.000	1.000	1.500	1.500	2.000	2.000	30.151	18.766	48.917	294.625	294.000				
9	Xác định chi phí, đánh dấu sơn, lợp mái, thửa	Mức		118.104		118.104		118.104	5.000		5.000	1.000	1.000	1.000	1.500	1.500	0	0	31.401	0	31.401	157.005	157.000				
10	Đo xác định vị trí mốc	Mức		118.104		118.104		118.104	0		0	0	0	0	1.500	1.500	0	0	29.901	0	29.901	149.505	149.000				
VII BIÊN VỆ HỒ SƠ KỸ THUẬT, BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH																											
1	Xuất hồ sơ kỹ thuật thửa đất (A4)	Thửa		75.906																							
	Biên vệ hồ sơ kỹ thuật	Thửa				75.906		75.906		2.070	2.070		0		198	198	87	87	0	11.739	11.739	90.000	90.000				
2	Thửa đất	Thửa		202.420				202.420		2.070	2.070		87	87	198	198	87	87	0	30.729	30.729	235.591	235.000				
Ghi chú:																											
- Khai biên vệ từ thửa thứ 2 đến thửa thứ 10 tính 80% đơn giá.																											
- Khai biên vệ từ thửa thứ 11 đến thửa thứ 100 tính 50% đơn giá.																											
- Khai biên vệ từ thửa 100 trở lên tính 40% đơn giá.																											

VIII. ĐỒI SOÁT BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH

1		Tại khu vực đô thị																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																										
---	--	--------------------	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

Số TT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Mức khoán	Chi phí trực tiếp																Đơn giá sản phẩm (đồng)	Đơn giá sản phẩm làm tròn (đồng)								
				Nhân công				Vật liệu				Dụng cụ				Khấu hao máy						Điện năng				Chi phí chung			
				Công KT	Công LĐPT	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Cộng	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Cộng	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Cộng	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Cộng	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp			Cộng	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Cộng				
+	Trên 10 ha đến 50 ha	Thửa		700.563		700.563		700.563											0	175.141	0	175.141		875.704	875.000				
+	Trên 50 ha đến 100 ha	Thửa		754.453		754.453		754.453											0	188.613	0	188.613		943.066	943.000				
+	Trên 100 ha đến 500 ha	Thửa		862.232		862.232		862.232											0	215.558	0	215.558		1.077.790	1.077.000				
+	Trên 500 ha đến 1.000 ha	Thửa		970.011		970.011		970.011											0	242.503	0	242.503		1.212.514	1.212.000				
Ghi chú: Khi đơn vị thực hiện đối soát cho nhiều thửa đất trong cùng một đơn vị hành chính cấp xã, trong cùng một ngày thì từ thửa đất thứ 2 trở đi tính bằng 80% đơn giá trên.																													
IX. CÔNG VIỆC KHÁC																													
Đối với các trường hợp người sử dụng đất yêu cầu thực hiện thêm các công việc khác đồng thời ngoài nội dung có trong đơn giá, công việc thực hiện thêm được tính công theo thỏa thuận như sau:																													
	Ngoại nghiệp		công			225.000																	225.000	225.000					
	Nội nghiệp		công			202.000																	202.000	202.000					
X. KIỂM TRA, THẨM ĐỊNH BÀN VỀ ĐỒ TỌA CHỨC KHÁC VÀ CẢ NHÂN SỬ DỤNG ĐẤT MÀ CHƯA CÓ Ý KIẾN THẨM ĐỊNH CỦA CƠ QUAN TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG																													
X.1. Kiểm tra, thẩm định bàn về trích đo địa chính, đo đạc chính lý bản trích đo địa chính hoặc chính lý riêng từng thửa đất của bản đồ địa chính, đo đạc tài sản gắn liền với đất do tổ chức sử dụng đất hoặc cá nhân sử dụng đất lập chưa có ý kiến thẩm định định của cơ quan tài nguyên và môi trường																													
A. TRÍCH ĐO ĐỊA CHÍNH THỬA ĐẤT (ĐỐI VỚI THỬA ĐẤT TẠI NƠI CHƯA CÓ BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH)																													
A.1. TRÍCH ĐO ĐỊA CHÍNH THỬA ĐẤT (TRÍCH ĐO ĐỌC LẬP, KHÔNG ĐO NỘI VỚI LƯỚI TỌA ĐỘ QUỐC GIA)																													
1. Trích đo thửa đất tại khu vực đô thị																													
-	Hồ sơ có diện tích <100 m ²	Thửa				189.149	47.287	236.436															0	236.436	236.000				
-	Hồ sơ có diện tích từ 100 - 300 m ²	Thửa				336.921	84.230	421.151															0	421.151	421.000				
-	Hồ sơ có diện tích từ >300 - 500 m ²	Thửa				357.610	88.664	446.273															0	446.273	446.000				
-	Hồ sơ có diện tích từ >500 - 1.000 m ²	Thửa				437.407	109.352	546.758															0	546.758	546.000				
-	Hồ sơ có diện tích từ >1.000 - 3.000 m ²	Thửa				599.957	150.728	750.685															0	750.685	750.000				
-	Hồ sơ có diện tích từ >3.000- 10.000 m ²	Thửa				922.100	230.525	1.152.626															0	1.152.626	1.152.000				
-	>10000 m ² (lớn hơn 1 ha)																												
+	Từ 1 ha đến 10 ha	Thửa				1.106.520	276.630	1.383.151															0	1.383.151	1.383.000				
+	Trên 10 ha đến 50 ha	Thửa				1.198.730	299.683	1.498.413															0	1.498.413	1.498.000				
+	Trên 50 ha đến 100 ha	Thửa				1.290.940	322.735	1.613.676															0	1.613.676	1.613.000				
+	Trên 100 ha đến 500 ha	Thửa				1.475.360	368.840	1.844.201															0	1.844.201	1.844.000				
+	Trên 500 ha đến 1.000 ha	Thửa				1.659.780	414.945	2.074.726															0	2.074.726	2.074.000				
2. Trích đo thửa đất ngoài khu vực đô thị																													
-	Hồ sơ có diện tích <100 m ²	Thửa				126.099	31.525	157.624															0	157.624	157.000				
-	Hồ sơ có diện tích từ 100 - 300 m ²	Thửa				224.615	56.153	280.768															0	280.768	280.000				
-	Hồ sơ có diện tích từ >300 - 500 m ²	Thửa				239.392	59.109	298.501															0	298.501	298.000				



Số TT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Mức khoán	Chi phí trực tiếp														Chi phí chung			Đơn giá sản phẩm (đồng)	Đơn giá sản phẩm làm tròn (đồng)
				Nhân công				Vật liệu				Dụng cụ		Khấu hao máy								
				Công KT	Công LĐPT	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Cộng	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Cộng	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Cộng	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Cộng	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Cộng		
-	Hồ sơ có diện tích từ >500 - 1000 m ²	Thửa				291.112	72.409	363.521												0	363.521	363.000
-	Hồ sơ có diện tích từ >1000 - 3000 m ²	Thửa				398.986	99.008	497.993												0	497.993	497.000
-	Hồ sơ có diện tích từ >3000-	Thửa				614.734	153.683	768.417												0	768.417	768.000
+	Từ 1 ha đến 10 ha	Thửa				737.681	184.420	922.100												0	922.100	922.000
+	Tiền 10 ha đến 50 ha	Thửa				799.154	199.788	998.942												0	998.942	998.000
+	Tiền 50 ha đến 100 ha	Thửa				860.627	215.157	1.075.784												0	1.075.784	1.075.000
+	Tiền 100 ha đến 500 ha	Thửa				983.574	245.893	1.229.467												0	1.229.467	1.229.000
+	Tiền 500 ha đến 1.000 ha	Thửa				1.106.521	276.630	1.383.151												0	1.383.151	1.383.000
A.2. TRƯỜNG HỢP MỘT ĐƠN VỊ THỰC HIỆN TRÍCH ĐO CHO NHIỀU THỬA ĐẤT TRONG CÙNG MỘT ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ TRONG CÙNG 01 NGÀY THÌ MỨC TRÍCH ĐO ĐẤT CHÍNH ÁP DỤNG CHO THỬA ĐẤT THỨ HAI TRỞ ĐI ĐƯỢC TÍNH NHƯ SAU:																						
1	Trích đo thửa đất tại khu vực đô thị																					
-	Hồ sơ có diện tích <100 m ²	Thửa				151.319	37.830	189.149												0	189.149	189.000
-	Hồ sơ có diện tích từ 100 - 300 m ²	Thửa				269.537	67.384	336.921												0	336.921	336.000
-	Hồ sơ có diện tích từ >300 - 500 m ²	Thửa				286.088	70.931	357.019												0	357.019	357.000
-	Hồ sơ có diện tích từ >500 - 1.000 m ²	Thửa				349.925	87.481	437.407												0	437.407	437.000
-	Hồ sơ có diện tích từ >1.000 - 3.000 m ²	Thửa				479.965	120.583	600.548												0	600.548	600.000
-	Hồ sơ có diện tích từ >3.000- 10.000 m ²	Thửa				737.680	184.420	922.100												0	922.100	922.000
-	>10000 m ² (tên hơn 1 ha)																					
+	Từ 1 ha đến 10 ha	Thửa				885.216	221.304	1.106.520												0	1.106.520	1.106.000
+	Tiền 10 ha đến 50 ha	Thửa				958.984	239.746	1.198.731												0	1.198.731	1.198.000
+	Tiền 50 ha đến 100 ha	Thửa				1.032.752	258.188	1.290.941												0	1.290.941	1.290.000
+	Tiền 100 ha đến 500 ha	Thửa				1.180.288	295.072	1.475.361												0	1.475.361	1.475.000
+	Tiền 500 ha đến 1.000 ha	Thửa				1.327.824	331.956	1.659.781												0	1.659.781	1.659.000
2	Trích đo thửa đất ngoài khu vực đô thị																					
-	Hồ sơ có diện tích <100 m ²	Thửa				100.879	25.220	126.099												0	126.099	126.000
-	Hồ sơ có diện tích từ 100 - 300 m ²	Thửa				179.692	44.923	224.614												0	224.614	224.000
-	Hồ sơ có diện tích từ >300 - 500 m ²	Thửa				191.513	47.287	238.801												0	238.801	238.000
-	Hồ sơ có diện tích từ >500 - 1.000 m ²	Thửa				232.889	57.927	290.816												0	290.816	290.000
-	Hồ sơ có diện tích từ >1.000 - 3.000 m ²	Thửa				319.189	79.206	398.395												0	398.395	398.000
-	Hồ sơ có diện tích từ >3000-					491.787	122.947	614.734												0	614.734	614.000

Số TT		Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Mức kho	Chi phí trực tiếp																Chi phí chung			Đơn giá sản phẩm (đồng)	Đơn giá sản phẩm làm tròn (đồng)																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																												
					Nhân công				Vật liệu				Dụng cụ				Khấu hao máy									Điện năng																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																											
					Công KT	Công LĐPT	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Công	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Công	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Công	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Công	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp						Công	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Công																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																								
-	>10000 m ² (lớn hơn 1 ha)	Thửa																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																			</

Số TT		Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Mức khấu hao	Chi phí trực tiếp																		Chi phí chung						Đơn giá sản phẩm (đồng)	Đơn giá sản phẩm làm tròn (đồng)						
					Nhân công						Vật liệu						Dụng cụ														Khấu hao máy					
					Công KT	Công LĐ/T	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Cộng	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Cộng	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Cộng	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Cộng	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Cộng	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Cộng	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Cộng	Ngoại nghiệp			Nội nghiệp	Cộng				
+	Trên 50 ha đến 100 ha	Thửa			344.251		86.063		430.314																		430.314	430.000								
+	Trên 100 ha đến 500 ha	Thửa			393.430		98.357		491.787																		491.787	491.000								
+	Trên 500 ha đến 1.000 ha	Thửa			442.608		110.652		553.260																		553.260	553.000								
B.2. Do chính lý bán trực do địa chính hoặc chính lý riêng từng thửa đất của bản đồ địa chính do yếu tố quy hoạch dựa trên tài liệu được cung cấp																																				
1	Tại khu vực đô thị																																			
a)	Hồ sơ có diện tích <100 m ²	Thửa			37.830		9.457		47.287																		47.287	48.000								
b)	Hồ sơ có diện tích từ 100 - 300 m ²	Thửa			67.384		16.846		84.230																		84.230	85.000								
c)	Hồ sơ có diện tích từ >300 - 500 m ²	Thửa			71.522		17.733		89.255																		89.255	90.000								
d)	Hồ sơ có diện tích từ >500 - 1.000 m ²	Thửa			87.481		21.870		109.352																		109.352	110.000								
e)	Hồ sơ có diện tích từ >1000 - 3000 m ²	Thửa			119.991		30.146		150.137																		150.137	151.000								
-	>3000- 10000 m ²	Thửa			184.420		46.105		230.525																		230.525	231.000								
-	>10000 m ² (lớn hơn 1 ha)																																			
+	Từ 1 ha đến 10 ha	Thửa			221.304		55.326		276.630																		276.630	276.000								
+	Trên 10 ha đến 50 ha	Thửa			239.746		59.937		299.683																		299.683	299.000								
+	Trên 50 ha đến 100 ha	Thửa			258.188		64.547		322.735																		322.735	322.000								
+	Trên 100 ha đến 500 ha	Thửa			295.072		73.768		368.840																		368.840	368.000								
+	Trên 500 ha đến 1.000 ha	Thửa			331.956		82.989		414.945																		414.945	414.000								
2	Ngoài khu vực đô thị																																			
a)	Hồ sơ có diện tích <100 m ²	Thửa			25.220		6.305		31.525																		31.525	31.000								
b)	Hồ sơ có diện tích từ 100 - 300 m ²	Thửa			44.923		11.231		56.154																		56.154	56.000								
c)	Hồ sơ có diện tích từ >300 - 500 m ²	Thửa			47.878		11.822		59.700																		59.700	59.000								
d)	Hồ sơ có diện tích từ >500 - 1000 m ²	Thửa			58.222		14.482		72.704																		72.704	72.000								
d)	Hồ sơ có diện tích từ >1000 - 3000 m ²	Thửa			79.797		19.802		99.599																		99.599	99.000								
e)	Hồ sơ có diện tích từ >3000-	Thửa			122.947		30.737		153.683																		153.683	153.000								
-	>10000 m ² (lớn hơn 1 ha)																																			
+	Từ 1 ha đến 10 ha	Thửa			147.536		36.884		184.420																		184.420	184.000								
+	Trên 10 ha đến 50 ha	Thửa			159.831		39.958		199.788																		199.788	199.000								
+	Trên 50 ha đến 100 ha	Thửa			172.125		43.031		215.157																		215.157	215.000								
+	Trên 100 ha đến 500 ha	Thửa			196.715		49.179		245.893																		245.893	245.000								
+	Trên 500 ha đến 1.000 ha	Thửa			221.304		55.326		276.630																		276.630	276.000								
C. BỎ BẠC TÀI SẢN GẮN LIỀN VỚI ĐẤT																																				

[illegible]



Số TT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Mức kho	Chi phí trực tiếp														Chi phí chung			Đơn giá sản phẩm (đồng)	Đơn giá sản phẩm làm tròn (đồng)			
				Nhân công				Vật liệu				Dụng cụ				Khấu hao máy				Điện năng					
				Công KT	Công LĐPT	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Công	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Công	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Công	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Công	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Công			Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Công
-	Hồ sơ có diện tích từ 100 - 300 m ²	Thửa				101 076	25 269	126 345														0	126 345	126 000	
-	Hồ sơ có diện tích từ >300 - 500 m ²	Thửa				107 283	26 599	133 882														0	133 882	133 000	
-	Hồ sơ có diện tích từ >500 - 1000 m ²	Thửa				131 222	32 805	164 027														0	164 027	164 000	
-	Hồ sơ có diện tích từ >1000 - 3000 m ²	Thửa				179 987	45 218	225 205														0	225 205	225 000	
-	Hồ sơ có diện tích từ >3000- 10000 m ²	Thửa				276 630	69 158	345 788														0	345 788	345 000	
-	>10000 m ² (lớn hơn 1 ha)																								
+	Từ 1 ha đến 10 ha	Thửa				331 956	82 989	414 945														0	414 945	414 000	
+	Tên 10 ha đến 50 ha	Thửa				359 619	89 905	449 524														0	449 524	449 000	
+	Tên 50 ha đến 100 ha	Thửa				387 282	96 821	484 103														0	484 103	484 000	
+	Tên 100 ha đến 500 ha	Thửa				442 608	110 652	553 260														0	553 260	553 000	
+	Tên 500 ha đến 1 000 ha	Thửa				497 934	124 484	622 418														0	622 418	622 000	
b) Ngoài khu vực đô thị																									
-	Hồ sơ có diện tích <100 m ²	Thửa				37 830	9 457	47 287														0	47 287	47 000	
-	Hồ sơ có diện tích từ 100 - 300 m ²	Thửa				67 384	16 846	84 230														0	84 230	84 000	
-	Hồ sơ có diện tích từ >300 - 500 m ²	Thửa				71 818	17 733	89 550														0	89 550	89 000	
-	Hồ sơ có diện tích từ >500 - 1000 m ²	Thửa				87 334	21 723	109 056														0	109 056	109 000	
-	Hồ sơ có diện tích từ >1000 - 3000 m ²	Thửa				119 696	29 702	149 398														0	149 398	149 000	
-	Hồ sơ có diện tích từ >3000-	Thửa				184 420	46 105	230 525														0	230 525	230 000	
-	>10000 m ² (lớn hơn 1 ha)																								
+	Từ 1 ha đến 10 ha	Thửa				221 304	55 326	276 630														0	276 630	276 000	
+	Tên 10 ha đến 50 ha	Thửa				239 746	59 936	299 683														0	299 683	299 000	
+	Tên 50 ha đến 100 ha	Thửa				258 188	64 547	322 735														0	322 735	322 000	
+	Tên 100 ha đến 500 ha	Thửa				295 072	73 768	368 840														0	368 840	368 000	
+	Tên 500 ha đến 1 000 ha	Thửa				331 956	82 989	414 945														0	414 945	414 000	
Ghi chú: Đơn giá trên chưa bao gồm đơn giá trực tiếp do địa chính thu đất																									
C.2 Do đặc tài sản thực hiện không đồng thời với trích địa chính thu đất																									
1 Đất với tài sản gắn liền với đất là nhà, công trình xây dựng khác																									
a) Khu vực đô thị																									
-	Hồ sơ có diện tích <100 m ²	Thửa				132 404	33 101	165 505														0	165 505	165 000	
-	Hồ sơ có diện tích từ 100 - 300 m ²	Thửa				235 845	58 961	294 806														0	294 806	294 000	
-	Hồ sơ có diện tích từ >300 - 500 m ²	Thửa				250 327	62 064	312 391														0	312 391	312 000	

[illegible]

Số TT		Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Mức khấu hao	Chi phí trực tiếp																Chi phí chung						Đơn giá sản phẩm (đồng)	Đơn giá sản phẩm làm tròn (đồng)	
					Nhân công				Vật liệu				Dụng cụ				Khấu hao máy				Điện năng				Chi phí chung				
					Công KT	Công LĐPT	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Cộng	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Công	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Cộng	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Cộng	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Cộng	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Cộng					
+	Từ 1 ha đến 10 ha	Thửa			387.282	96.821	484.103																	0	484.103	484.000			
+	Tiền 10 ha đến 50 ha	Thửa			419.556	104.889	524.445																	0	524.445	524.000			
+	Tiền 50 ha đến 100 ha	Thửa			451.829	112.957	564.786																	0	564.786	564.000			
+	Tiền 100 ha đến 500 ha	Thửa			516.376	129.094	645.470																	0	645.470	645.000			
+	Tiền 500 ha đến 1.000 ha	Thửa			580.923	145.231	726.154																	0	726.154	726.000			
b) Ngoài khu vực đô thị																													
-	Hồ sơ có diện tích <100 m ²	Thửa			44.135	11.034	55.168																	0	55.168	55.000			
-	Hồ sơ có diện tích từ 100 - 300 m ²	Thửa			78.615	19.654	98.269																	0	98.269	98.000			
-	Hồ sơ có diện tích từ >300 - 500 m ²	Thửa			83.787	20.688	104.475																	0	104.475	104.000			
-	Hồ sơ có diện tích từ >500 - 1.000 m ²	Thửa			101.889	25.343	127.232																	0	127.232	127.000			
-	Hồ sơ có diện tích từ >1.000 - 3.000 m ²	Thửa			139.645	34.653	174.298																	0	174.298	174.000			
-	Hồ sơ có diện tích từ >3.000-	Thửa			215.157	53.789	268.946																	0	268.946	268.000			
-	>10.000 m ² (lớn hơn 1 ha)																												
+	Từ 1 ha đến 10 ha	Thửa			258.188	64.547	322.735																	0	322.735	322.000			
+	Tiền 10 ha đến 50 ha	Thửa			279.704	69.926	349.630																	0	349.630	349.000			
+	Tiền 50 ha đến 100 ha	Thửa			301.220	75.305	376.524																	0	376.524	376.000			
+	Tiền 100 ha đến 500 ha	Thửa			344.251	86.063	430.314																	0	430.314	430.000			
+	Tiền 500 ha đến 1.000 ha	Thửa			387.282	96.820	484.103																	0	484.103	484.000			
3 Đất với tài sản gắn liền với đất không phải là nhà, công trình xây dựng khác																													
a) Khu vực đô thị																													
-	Hồ sơ có diện tích <100 m ²	Thửa			56.745	14.186	70.931																	0	70.931	70.000			
-	Hồ sơ có diện tích từ 100 - 300 m ²	Thửa			101.076	25.269	126.345																	0	126.345	126.000			
-	Hồ sơ có diện tích từ >300 - 500 m ²	Thửa			107.283	26.599	133.882																	0	133.882	133.000			
-	Hồ sơ có diện tích từ >500 - 1.000 m ²	Thửa			131.222	32.805	164.027																	0	164.027	164.000			
-	Hồ sơ có diện tích từ >1.000 - 3.000 m ²	Thửa			179.987	45.218	225.205																	0	225.205	225.000			
-	Hồ sơ có diện tích từ >3.000- 10.000 m ²	Thửa			276.630	69.158	345.788																	0	345.788	345.000			
-	>10.000 m ² (lớn hơn 1 ha)																												
+	Từ 1 ha đến 10 ha	Thửa			331.956	82.989	414.945																	0	414.945	414.000			
+	Tiền 10 ha đến 50 ha	Thửa			359.619	89.905	449.524																	0	449.524	449.000			
+	Tiền 50 ha đến 100 ha	Thửa			387.282	96.821	484.103																	0	484.103	484.000			
+	Tiền 400 ha đến 500 ha	Thửa			442.608	110.652	553.260																	0	553.260	553.000			

XI. CẬP NHẬT FILE BẢN ĐỒ

[illegible]

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN GIA ĐĂNG KÝ ĐẤT ĐAI, TÀI SẢN GẮN LIỀN VỚI ĐẤT, LẬP HỒ SƠ ĐỊA CHÍNH, CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT, QUYỀN SỞ HỮU NHÀ Ở VÀ TÀI SẢN GẮN LIỀN VỚI ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐỒNG NAI

Phụ lục III

Ban hành kèm theo Quyết định số 17/2023/QĐ-UBND ngày 04 tháng 4 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

Số TT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Mức khó khăn	Nhân công		Vật liệu	Dụng cụ	Khấu hao máy	Điện năng	Cộng	Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm	Ghi chú
				Lao động kỹ thuật	Lao động phổ thông								
I	ĐĂNG KÝ, CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN LẦN ĐẦU ĐỒNG LOẠT ĐỔI VỚI HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN Ở XÃ, THỊ TRẤN												
-	Theo hình thức trực tiếp		1	22.333,199	7.219,520	79.480	8.023	4.192	8.326	29.652,739	4.447,911	34.100,650	
-	Theo hình thức trực tuyến		1	22.313,895	7.219,520	79.480	8.023	4.192	8.326	29.633,435	4.445,015	34.078,451	
-	Theo hình thức trực tiếp		2	22.344,410	7.222,400	79.480	8.245	4.192	8.326	29.667,052	4.450,058	34.117,110	
-	Theo hình thức trực tuyến		2	22.325,106	7.222,400	79.480	8.245	4.192	8.326	29.647,748	4.447,162	34.094,910	
-	Theo hình thức trực tiếp		3	22.357,430	7.225,760	79.480	8.687	4.192	8.326	29.683,874	4.452,581	34.136,455	
-	Theo hình thức trực tuyến		3	22.338,126	7.225,760	79.480	8.687	4.192	8.326	29.664,570	4.449,686	34.114,256	
2	Các nội dung thực hiện tại địa bàn xã, thị trấn												
-	Theo hình thức trực tiếp		1	21.777,965	7.219,520	45.209	3.760	207	410	29.047,071	4.357,061	33.404,132	
-	Theo hình thức trực tuyến		1	21.765,445	7.219,520	45.209	3.760	207	410	29.034,551	4.355,183	33.389,734	
-	Theo hình thức trực tiếp		2	21.789,176	7.222,400	45.209	3.981	207	410	29.061,384	4.359,208	33.420,592	
-	Theo hình thức trực tuyến		2	21.776,656	7.222,400	45.209	3.981	207	410	29.048,864	4.357,330	33.406,193	

[illegible]

Số TT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Mức khối khổ	Chi phí trực tiếp							Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm	Ghi chú
				Nhân công		Vật liệu	Dụng cụ	Khấu hao máy	Điện năng	Cộng			
				Lao động kỹ thuật	Lao động phổ thông								
-	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1-3	8.380									
-	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ	1-3	6.285									
7	Chuyển thông tin nghĩa vụ tài chính để người sử dụng đất thực hiện nghĩa vụ tài chính và nhận lại hóa đơn nghĩa vụ tài chính đã thực hiện												
-	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1-3	7.502									
-	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ	1-3	5.627									
8	Nhập thông tin về nghĩa vụ tài chính, đăng ký vào hồ sơ địa chính	Thửa	1-3	6.285									
9	Chuẩn bị hợp đồng cho thuê đất (nếu có)	Hợp đồng	1-3	41.899									
10	In GCN	GCN	1-3	9.378									
11	Lập và gửi hồ sơ trình ký GCN, lập hồ sơ theo dõi việc gửi tài liệu	Hồ sơ	1-3	7.502									
12	Nhận lại hồ sơ, GCN, hợp đồng thuê đất, lập và sao số cấp GCN; gửi tài liệu về cấp tỉnh để lập hồ sơ địa chính	Hồ sơ	1-3	3.751									
13	Nhập bổ sung thông tin dữ liệu về GCN	Thửa	1-3	6.913									
14	Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tập tin												
14.1	Quét giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất												
14.1.1	Quét trang A3	Hồ sơ	1-3	7.949									01 Hồ sơ tính trung bình gồm 03 trang A3
14.1.1	Quét trang A4	Hồ sơ	1-3	9.274									01 Hồ sơ tính trung bình gồm 07 trang A4
14.2	Xử lý các tập tin quét thành tệp (File) hồ sơ quét dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tệp tin PDF	Hồ sơ	1-3	6.625									01 Hồ sơ quét gồm 10 trang để xử lý

Số TT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Mức khoán	Chi phí trực tiếp							Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm	Ghi chú
				Nhân công		Vật liệu	Dụng cụ	Khấu hao máy	Điện năng	Cộng			
				Lao động kỹ thuật	Lao động phổ thông								
	- Trường hợp nhiều thửa đất nông nghiệp lập chung trong 01 hồ sơ và cấp chung trong một GCN thì ngoài mức được tính ở trên, mỗi thửa đất tăng thêm được tính mức bằng 0,30 lần định mức quy định đối với mục 2,3,4,5,6,7,8,9 các nội dung thực hiện tại địa bàn xã, thị trấn; Mục 1,3,4,5,8 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp huyện; Mục 1,2 các nội dung thực hiện tại cấp tỉnh (quy định đối với định mức lao động) - Trường hợp nhiều thửa đất nông nghiệp được cấp chung trong một GCN thì ngoài mức được tính ở trên cứ mỗi thửa đất tăng thêm được tính mức bằng 0,20 đối với các nội dung thực hiện tại địa bàn xã, thị trấn và 0,30 đối với các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp huyện (quy định đối với định mức lao động) - Đối với hồ sơ không đủ điều kiện cấp GCN thì được tính định mức đối với Mục 1,2,3, 4,5,6,7,8,9 các nội dung thực hiện tại địa bàn xã, thị trấn; Mục 1,2,3,4,8,12,14,16 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp huyện; Mục 1,2,3 các nội dung tại địa bàn cấp tỉnh - Trường hợp có kê khai đăng ký nhưng không thuộc trường hợp phải cấp GCN thì định mức được tính bằng 50% đối với trường hợp cấp GCN (quy định đối với định mức lao động, dụng cụ, thiết bị) - Trường hợp có kê khai đăng ký nhưng người sử dụng đất không có nhu cầu cấp GCN thì định mức được tính bằng 90% đối với trường hợp cấp GCN (quy định đối với định mức lao động, dụng cụ, thiết bị)												
- Trường hợp người sử dụng đất đã đăng ký đất đai theo quy định mà có nhu cầu cấp GCN thì tính định mức đối với Mục 2,3,10,11 các nội dung thực hiện tại địa bàn xã, thị trấn; Mục 1,2,6,7,8,9,10,11,12,13,14,15,16 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp huyện; Mục 1,2,3 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp tỉnh													
II ĐĂNG KÝ, CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN LẦN ĐẦU ĐỒNG LOẠT ĐỐI VỚI HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN Ở PHƯỜNG													
-	Theo hình thức trực tiếp		2	22.501.578	7.240.000	95.054	11.418	5.548	12.666	29.866.264	4.479.940	34.346.204	
-	Theo hình thức trực tuyến		2	22.482.274	7.240.000	95.054	11.418	5.548	12.666	29.846.960	4.477.044	34.324.004	
-	Theo hình thức trực tiếp		3	22.534.128	7.248.000	95.054	11.988	5.548	12.666	29.907.383	4.486.108	34.393.491	
-	Theo hình thức trực tuyến		3	22.514.824	7.248.000	95.054	11.988	5.548	12.666	29.888.079	4.483.212	34.371.291	
-	Theo hình thức trực tiếp		4	22.573.187	7.257.600	95.054	12.558	5.548	12.666	29.956.612	4.493.492	34.450.104	
-	Theo hình thức trực tuyến		4	22.553.883	7.257.600	95.054	12.558	5.548	12.666	29.937.309	4.490.596	34.427.905	
-	Theo hình thức trực tiếp		5	22.620.203	7.269.120	95.054	13.127	5.548	12.666	30.015.718	4.502.358	34.518.076	
-	Theo hình thức trực tuyến		5	22.600.899	7.269.120	95.054	13.127	5.548	12.666	29.996.414	4.499.462	34.495.876	
a	Các nội dung thực hiện tại địa bàn phường												
-	Theo hình thức trực tiếp		2	21.926.115	7.240.000	52.801	5.128	81	250	29.224.375	4.383.656	33.608.031	

[illegible]

[illegible]

[illegible]

Số TT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Mức khó khăn	Chi phí trực tiếp							Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm	Ghi chú
				Nhân công		Vật liệu	Dụng cụ	Khấu hao máy	Điện năng	Cộng			
				Lao động kỹ thuật	Lao động phổ thông								
1.1	Hoàn thiện BDDC và Sổ mục kê đất đai theo kết quả đăng ký, cấp GCN	Hồ sơ	2-5	13.886									01 bộ/ địa tỉnh trung bình 5000 hồ sơ/01 phường
1.2	Lập, hoàn thiện sổ địa chính diện từ	Thửa	2-5	2.314									
2	Sao, in ấn hồ sơ địa chính để cung cấp cho xã, thị trấn quản lý và khai thác sử dụng												
2.1	Bản đồ địa chính	Xã	2-5	347.151									Tính trung bình 60 tờ bản đồ/01 phường
2.2	Sao Sổ địa chính, Sổ mục kê đất đai	Hồ sơ	2-5	93									
3	Bản giao HSDC cho cấp huyện/xã, thị trấn để quản lý và khai thác sử dụng	Hồ sơ	2-5	370									01 bộ/ phường tính trung bình 5000 hồ sơ/01 phường
Ghi chú:													
	- Đơn giá trên tính đối với việc Đăng ký, cấp giấy chứng nhận về quyền sử dụng đất hoặc đăng ký riêng đối với tài sản. Trường hợp đăng ký, cấp GCN đối với cả đất và tài sản gắn liền với đất thì đơn giá tính cho 01 hồ sơ đăng ký cả đất và tài sản bằng 1,6 lần đơn giá tính cho một hồ sơ đăng ký đối với đất												
	- Trường hợp đăng ký riêng đối với tài sản thì kinh phí thực hiện đăng ký tài sản do người thực hiện đăng ký chi trả												
	- Trường hợp nhiều thửa đất nông nghiệp lập chung trong 01 hồ sơ và cấp chung trong một GCN thì ngoài mức được tính ở trên, mỗi thửa đất tăng thêm được tính mức bằng 0,30 lần định mức quy định đối với mục 2,3,4,5,6,7,8,9 các nội dung thực hiện tại địa bàn phường; Mục 1,3,4,5,8 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp huyện; Mục 1,2 các nội dung thực hiện tại cấp tỉnh (quy định đối với định mức lao động)												
	- Trường hợp nhiều thửa đất nông nghiệp được cấp chung trong một GCN thì ngoài mức được tính ở trên cứ mỗi thửa đất tăng thêm được tính mức bằng 0,30 lần đối với các nội dung thực hiện tại địa bàn phường và các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp huyện (quy định đối với định mức cu, thiết bị)												
	- Đối với hồ sơ không đủ điều kiện cấp GCN thì được tính định mức đối với Mục 1,2,3, 4,5,6,7,8,9 các nội dung thực hiện tại địa bàn phường; Mục 1,2,3,4,8,12,14,16 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp huyện; Mục 1,2,3 các nội dung tại địa bàn cấp tỉnh												
	- Trường hợp có kê khai đăng ký nhưng không thuộc trường hợp phải cấp GCN thì định mức được tính bằng 50% đ đối với trường hợp cấp GCN (quy định đối với định mức lao động, dụng cụ, thiết bị)												
	- Trường hợp có kê khai đăng ký nhưng người sử dụng đất không có nhu cầu cấp GCN thì định mức được tính bằng 90% đối với trường hợp cấp GCN (quy định đối với định mức lao động, dụng cụ, thiết bị)												
	- Trường hợp người sử dụng đất đã đăng ký đất đai theo quy định mà có nhu cầu cấp GCN thì tính định mức đối với Mục 2,3,10,11 các nội dung thực hiện tại địa bàn phường; Mục 1,2,6,7,8,9,10,11,12,13,14,15,16 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp huyện; Mục 1,2,3 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp tỉnh												
III BẢNG KÝ, CẤP ĐÓI GIẤY CHỨNG NHẬN ĐÔNG LOẠT TẠI XÃ, THỊ TRẤN													
-	Theo hình thức trực tiếp		1	22.255.951	7.220.000	80.556	7.213	3.540	6.726	29.573.985	4.436.098	34.010.083	

[illegible]

Số TT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Mức khó khăn	Chi phí trực tiếp							Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm	Ghi chú
				Nhân công		Vật liệu	Dụng cụ	Khấu hao máy	Điện năng	Cộng			
				Lao động kỹ thuật	Lao động phổ thông								
13.1.1	Quét trang A3	Hồ sơ	1-3	7.949								01 Hồ sơ tính trung bình gồm 03 trang A3	
13.1.2	Quét trang A4	Hồ sơ	1-3	9.274								01 Hồ sơ tính trung bình gồm 07 trang A4	
13.2	Xử lý các tệp tin quét thành tệp (File) hồ sơ quét dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tệp tin PDF	Hồ sơ	1-3	6.625								01 Hồ sơ quét gồm 10 trang để xử lý	
13.3	Tạo liên kết hồ sơ quét dạng số với thửa đất trong cơ sở dữ liệu	Thửa	1-3	1.656									
14	Chuyển GCN đã ký về xã, thị trấn để trao cho người sử dụng đất, bản sao số cấp GCN, nhân phí, lệ phí cấp GCN, nộp kho bạc	Hồ sơ	1-3	3.751									
15	Nhận hồ sơ địa chính từ cấp tỉnh và gửi về xã, thị trấn (01 bộ)	Hồ sơ	1-3	188								01 bộ/ xã, thị trấn tính trung bình 8000 hồ sơ	
c	Các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp tỉnh												
-	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1-3	358.433	-	15.561	987	1.060	2.408	378.450	56.767	435.217	
-	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ	1-3	358.433	-	15.561	987	1.060	2.408	378.450	56.767	435.217	
1	Lập hồ sơ địa chính												
1.1	Hoàn thiện BDĐC và Sổ mục kê đất đai theo kết quả đăng ký, cấp GCN	Hồ sơ	1-3	8.679								01 bộ/ địa tính trung bình 8000 hồ sơ	
1.2	Lập, hoàn thiện sổ địa chính điện tử	Thửa	1-3	2.314									
2	Sao, in ấn hồ sơ địa chính để cung cấp cho xã, thị trấn quản lý và khai thác sử dụng												
2.1	Bản đồ địa chính	Xã	1-3	347.151								Tính trung bình 60 tờ bản đồ/01 xã, thị trấn	
2.2	Sao Sổ địa chính, Sổ mục kê	Hồ sơ	1-3	58								01 bộ/ địa tính trung bình 8000 hồ sơ	

Số TT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Mức khó khăn	Chi phí trực tiếp							Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm	Ghi chú
				Nhân công		Vật liệu	Dụng cụ	Khấu hao máy	Điện năng	Cộng			
				Lao động kỹ thuật	Lao động phổ thông								
3	Ban giao HSDC cho cấp huyện/xã, thị trấn để quản lý và khai thác sử dụng	Hồ sơ	1-3	231									01 bộ/ xã, thị trấn tính trung bình 8000 hồ sơ
Ghi chú 3:													
- Đơn giá ước tính đối với việc Đăng ký, cấp đổi giấy chứng nhận về quyền sử dụng đất hoặc đăng ký riêng đối với tài sản. Trường hợp đăng ký, cấp đổi GCN đối với cả đất và tài sản gắn liền với đất thì đơn giá tính cho 01 hồ sơ đăng ký cả đất và tài sản bằng 1,3 lần đơn giá tính cho một hồ sơ đăng ký đối với đất													
- Trường hợp đăng ký riêng đối với tài sản thì kinh phí thực hiện đăng ký tài sản do người thực hiện đăng ký chi trả													
- Trường hợp nhiều thửa đất nông nghiệp lập chung trong 01 hồ sơ và cấp chung trong một GCN thì ngoài mức được tính ở trên, mỗi thửa đất tăng thêm được tính mức bằng 0,30 lần định mức quy định đối với mức 2,3,4,5,6,7,8,9 các nội dung thực hiện tại địa bàn xã, thị trấn; Mức 1,2,3,4 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp huyện; Mức 1,2 các nội dung thực hiện tại cấp tỉnh (quy định đối với định mức lao động)													
- Trường hợp nhiều thửa đất nông nghiệp được cấp chung trong một GCN thì ngoài mức được tính ở trên cứ mỗi thửa đất tăng thêm được tính mức bằng 0,20 đối với các nội dung thực hiện tại địa bàn xã, thị trấn và 0,30 đối với các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp huyện (quy định đối với dụng cụ, thiết bị)													
- Trường hợp thửa đất đã cấp GCN mà có thay đổi về mục đích sử dụng đất, ranh giới thửa đất thì áp dụng theo định mức như đối với trường hợp cấp GCN đồng loạt lần đầu.													
- Trường hợp cấp đổi GCN đối với thửa đất có biến động khác về quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất (chuyển quyền sử dụng đất, thay đổi về tài sản gắn liền với đất ...) thì tính 1,5 lần định mức lao động cho các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp huyện.													
- Trường hợp có kê khai đăng ký nhưng người sử dụng đất không đổi GCN thì định mức được tính bằng 90% đối với trường hợp cấp đổi GCN (quy định đối với định mức lao động, dụng cụ, thiết bị)													
- Đối với xã, thị trấn xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính thì trong công việc đăng ký, cấp đổi GCN không được tính mức vật liệu tại địa bàn cấp tỉnh													
IV ĐĂNG KÝ, CẤP ĐỔI GIẤY CHỨNG NHẬN ĐỒNG LOẠT TẠI PHƯỜNG													
-	Theo hình thức trực tiếp		2	22.270.485	7.224.000	78.224	7.961	4.951	10.310	29.595.931	4.439.390	34.035.320	
-	Theo hình thức trực tuyến		2	22.257.536	7.224.000	78.224	7.961	4.951	10.310	29.582.982	4.437.447	34.020.429	
-	Theo hình thức trực tiếp		3	22.279.240	7.228.800	78.224	7.961	4.951	10.310	29.609.485	4.441.423	34.050.908	
-	Theo hình thức trực tuyến		3	22.268.386	7.228.800	78.224	7.961	4.951	10.310	29.598.631	4.439.795	34.038.426	
-	Theo hình thức trực tiếp		4	22.294.355	7.234.560	78.224	7.961	4.951	10.310	29.630.360	4.444.554	34.074.914	
-	Theo hình thức trực tuyến		4	22.281.406	7.234.560	78.224	7.961	4.951	10.310	29.617.411	4.442.612	34.060.023	
-	Theo hình thức trực tiếp		5	22.309.906	7.241.440	78.224	7.961	4.951	10.310	29.652.792	4.447.919	34.100.710	
-	Theo hình thức trực tuyến		5	22.296.957	7.241.440	78.224	7.961	4.951	10.310	29.639.843	4.445.976	34.085.819	
a	Các nội dung thực hiện tại địa bàn phường												
-	Theo hình thức trực tiếp		2	21.727.266	7.224.000	-	-	-	-	28.951.266	4.342.690	33.293.955	
-	Theo hình thức trực tuyến		2	21.719.225	7.224.000	-	-	-	-	28.943.225	4.341.484	33.284.709	
-	Theo hình thức trực tiếp		3	21.736.021	7.228.800	-	-	-	-	28.964.821	4.344.723	33.309.544	
-	Theo hình thức trực tuyến		3	21.730.075	7.228.800	-	-	-	-	28.958.875	4.343.831	33.302.706	
-	Theo hình thức trực tiếp		4	21.751.135	7.234.560	-	-	-	-	28.985.695	4.347.854	33.333.550	

Số TT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Mức khấu khẩn	Chi phí trực tiếp							Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm	Ghi chú
				Nhân công		Vật liệu	Dụng cụ	Khấu hao máy	Điện năng	Cộng			
				Lao động kỹ thuật	Lao động phổ thông								
4.2	Trích lục trên bản đồ đang giấy	Hồ sơ	2-5	10.475									
5	Lập (xua) phiếu và chuyển thông tin địa chính đến cơ quan thuế để xác định nghĩa vụ tài chính (nếu có), nhận thông báo nghĩa vụ tài chính												
-	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	2-5	8.380									
-	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ	2-5	6.285									
6	Chuyển thông tin nghĩa vụ tài chính để người sử dụng đất thực hiện nghĩa vụ tài chính (nếu có) và nhận tài hóa đơn nghĩa vụ tài chính đã thực hiện												
-	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	2-5	7.502									
-	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ	2-5	5.627									
7	Nhập thông tin về nghĩa vụ tài chính, đăng ký vào hồ sơ địa chính	Thửa	2-5	6.913									
8	Chuẩn bị hợp đồng cho thuê đất (nếu có)	Hợp đồng GCN	2-5	41.899 9.378									
9	In GCN		2-5										
10	Lập và gửi hồ sơ trình ký GCN, lập hồ sơ theo dõi việc gửi tài liệu	Hồ sơ	2-5	7.502									
11	Nhận lại hồ sơ, GCN, hợp đồng thuê đất (nếu có); lập và sao số cấp GCN; gửi cho cơ quan quản lý tài sản												
11.1	Thông báo danh sách các trường hợp làm thủ tục cấp đổi GCN cho tổ chức tín dụng nơi nhận thẻ chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất, xác nhận việc đăng ký thẻ chấp vào GCN sau khi được cơ quan có thẩm quyền ký cấp đổi	Hồ sơ	2-5	9.378									
11.2	Văn phòng Đăng ký đất đai nhận lại GCN cũ đang thẻ chấp từ tổ chức tín dụng và trao GCN mới	Hồ sơ	2-5	9.378									
12	Nhập bổ sung thông tin dữ liệu về GCN	Thửa	2-5	6.913									
13	Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tập tin												
13.1	Quét giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất												
13.1.1	Quét trang A3	Hồ sơ	2-5	7.949									
													01 Hồ sơ tính trung bình gồm 03 trang A3



Số TT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Mức khấu hao	Chi phí trực tiếp							Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm	Ghi chú
				Nhân công		Vật liệu	Dụng cụ	Khấu hao máy	Điện năng	Cộng			
				Lao động kỹ thuật	Lao động phổ thông								
13.1.2	Quét trang A4	Hồ sơ	2-5	9.274									01 Hồ sơ tính trung bình gồm 07 trang A4
13.2	Xử lý các tệp tin quét thành tệp (File) hồ sơ quét dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tệp tin PDF	Hồ sơ	2-5	6.625									01 Hồ sơ quét gồm 10 trang để xử lý
13.3	Tạo liên kết hồ sơ quét dạng số với thửa đất trong cơ sở dữ liệu	Thửa	2-5	1.656									
14	Chuyển GCN đã ký về phòng để trao cho người sử dụng đất, bản sao số cấp GCN, nhận phí, lệ phí cấp GCN, nộp kho bạc	Hồ sơ	2-5	3.751									
15	Nhận hồ sơ địa chính từ cấp tỉnh và gửi về phường (01 bộ)	Hồ sơ	2-5	300									01 bộ/ phường tính trung bình 5000 hồ sơ
c	Các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp tỉnh												
-	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	2-5	363.814		18.034	1.046	1.886	4.092	388.872	58.331	447.202	
-	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ	2-5	363.814		18.034	1.046	1.886	4.092	388.872	58.331	447.202	
1	Lập hồ sơ địa chính												
1.1	Hoàn thiện BDDC và Sổ mục kê đất đai theo kết quả đăng ký, cấp GCN	Hồ sơ	2-5	13.886									01 bộ/ địa tính trung bình 5000 hồ sơ
1.2	Lập, hoàn thiện sổ địa chính điện tử	Thửa	2-5	2.314									
2	Sao, in ấn hồ sơ địa chính để cung cấp cho xã, thị trấn quản lý và khai thác sử dụng												
2.1	Bản đồ địa chính	Phường	2-5	347.151									Tính trung bình 60 tờ bản đồ/01 phường
2.2	Sao Sổ địa chính, Sổ mục kê	Hồ sơ	2-5	93									01 bộ/ địa tính trung bình 5000 hồ sơ

Số TT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Mức khấu	Chi phí trực tiếp						Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm	Ghi chú
				Nhân công		Vật liệu	Dụng cụ	Khấu hao máy	Điện năng			
				Lao động kỹ thuật	Lao động phổ thông							
3	Bàn giao HSDC cho cấp huyện/phường để quản lý và khai thác sử dụng	Hồ sơ	2-5	370								01 bộ/ xã, thị trấn tính trung bình 5000 hồ sơ
<u>Ghi chú:</u>												
- Đơn giá trên tính đối với việc Đăng ký, cấp đổi giấy chứng nhận về quyền sử dụng đất hoặc đăng ký riêng đối với tài sản. Trường hợp đăng ký, cấp đổi GCN đối với cả đất và tài sản gắn liền với đất thì đơn giá tính cho 01 hồ sơ đăng ký cả đất và tài sản bằng 1,3 lần đơn giá tính cho một hồ sơ đăng ký đổi với đất												
- Trường hợp đăng ký riêng đối với tài sản thì kinh phí thực hiện đăng ký tài sản do người thực hiện đăng ký chi trả												
- Trường hợp nhiều thửa đất nông nghiệp tập chung trong 01 hồ sơ và cấp chung trong một GCN thì ngoài mức được tính ở trên, mỗi thửa đất tăng thêm được tính mức bằng 0,30 lần định mức quy định đối với Mục 2,3,4,5,6,7,8,9 các nội dung thực hiện tại địa bàn phường; Mục 1,2,3,4 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp huyện; Mục 1,2 các nội dung thực hiện tại cấp tỉnh (quy định đối với định mức lao động)												
- Trường hợp nhiều thửa đất nông nghiệp được cấp chung trong một GCN thì ngoài mức được tính ở trên cứ mỗi thửa đất tăng thêm được tính mức bằng 0,20 đối với các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp huyện (quy định đối với dụng cụ, thiết bị)												
- Trường hợp thửa đất đã cấp GCN mà có thay đổi về mục đích sử dụng đất, ranh giới thửa đất thì áp dụng theo định mức như đối với trường hợp cấp GCN đợt đầu.												
- Trường hợp cấp đổi GCN đối với thửa đất có biến động khác về quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất (chuyển quyền sử dụng đất, thay đổi về tài sản gắn liền với đất) thì tính 1,5 lần định mức lao động cho các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp huyện.												
- Trường hợp có kê khai đăng ký nhưng người sử dụng đất không đổi GCN thì định mức được tính bằng 90% đối với trường hợp cấp đổi GCN (quy định đối với định mức lao động, dụng cụ, thiết bị)												